

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC**



**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

ĐƠN VỊ

**CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN
PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NHÀNH VLXD -LAS XD893**

ĐỊA CHỈ: SỐ 26/4H ĐƯỜNG 24, PHƯỜNG HIỆP BÌNH, TP.HCM

ĐIỆN THOẠI: 0913.670033 - FAX: 083.7201657

Email: phuongquan1043@gmail.com

Web: <https://tuvanxaydungphuongquan.com>

TP.HCM - THÁNG 04- NĂM 2026

DANH MỤC HỒ SƠ

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

PHẦN 1: HỒ SƠ PHÁP LÝ

- ✓ Giấy đăng ký kinh doanh + chứng chỉ năng lực
- ✓ Quyết định thành lập phòng thí nghiệm
- ✓ Giấy chứng nhận LASXD 893 đã được cấp

PHẦN 2: NHÂN SỰ PHÒNG THÍ NGHIỆM

- ✓ Quyết định bổ nhiệm Trưởng Phòng thí nghiệm
- ✓ Chứng chỉ thí nghiệm + Hợp đồng lao động

PHẦN 3: KIỂM ĐỊNH/ HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM

PHẦN 4: HÓA ĐƠN HỢP ĐỒNG MUA THIẾT BỊ

PHẦN 5: TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM
PHƯƠNG QUÂN
PHÒNG THÍ NGHIỆM CNXD
LAS XD 893**

☎00000

Số: 144/TTNL-LASXD893

“V/v: Công bố công khai năng lực hoạt động
thí nghiệm chuyên ngành xây dựng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
☎00000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 Tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ giấy chứng nhận thí nghiệm chuyên ngành thí nghiệm số 29/GCN-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Bộ Xây Dựng cấp

Thực hiện Công văn số 1707/SXD-KTVLXD ngày 15/01/2026 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai, phổ biến quy định về thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

Công Ty Cổ Phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Phương Quân công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

- **Công Ty Cổ Phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Phương Quân**
- Địa chỉ: 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0913670033 Email: phuongquan1043@gmail.com
- Web: <https://tuvanxaydungphuongquan.com>
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312687282 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 03 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 15 tháng 03 năm 2021.
- Mã số thuế: **0312687282**

2. Thông tin Phòng thí nghiệm:

- Phòng Thí Nghiệm Chuyên Ngành Xây Dựng – LAS XD 893
- Trưởng phòng thí nghiệm : Nguyễn Công Hòa

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS_XD 893 được cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 29/GCN-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2023 do Bộ Xây Dựng)

- Địa chỉ: 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 0913670033 Email: phuongquan1043@gmail.com

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

- Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng; máy móc, thiết bị: Phụ lục I
- Danh sách cán bộ, nhân viên của phòng thí nghiệm: Phụ lục II
- Danh mục máy móc, thiết bị: Phụ lục III
- Danh sách các trạm thí nghiệm hiện trường: Phụ lục IV

Công Ty Cổ Phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Phương Quân trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ kèm theo; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Nơi nhận :

- Sở Xây Dựng TP. HCM
- Lưu Phòng thí nghiệm, VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM
PHƯƠNG QUÂN
GIÁM ĐỐC**



Hồ Thanh Chung

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM; TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TƯƠNG ỨNG;
MÁY MÓC, THIẾT BỊ**

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
THỬ NGHIỆM XI MĂNG; XI MĂNG BỀN SUNPHAT					
1.	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023; ASTM C430; BS EN 196; ASTM C188; ASTM C204; ASTM C115; AASHTO T133; AASHTO 153; AASHTO T192	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0.01g, sàng 0.045mm, bình xác định khối lượng riêng có cổ. Bể ổn nhiệt, phiếu nhỏ, ...	
2.	Xác định độ bền uốn và nén	TCVN 6016:11; TCVN 7024:02; BS 1881; ASTM C109; AASHTO T106	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0.01g, bàn giãng, tủ dưỡng ẩm, máy nén, khuôn đúc mẫu, ...	
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích và hàm lượng bọt khí; Độ ổn định thể tích Lechatelier	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12; ASTM C191; BS EN 196-2:13	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, ống đong có vạch chia hoặc buret độ chính xác 1%, máy trộn, vicat, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm
4.	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:11; ASTM C151	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, thiết bị chung áp, ...	- Trần Quốc Sơn
5.	Hàm lượng MgO, SO ₃ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , K ₂ O, Na ₂ O; C ₃ A, (C ₄ AF+2C ₃ A), Cl-, CaO, SiO ₂ , BaO, Hàm lượng mất khi nung (MKN), Hàm lượng cặn không tan (CKT), Tổng hàm lượng Kiểm tương đương	TCVN 141:08; TCVN 6820:15; ASTM C114, BS EN 196-2:13	X	Bộ dụng cụ thí nghiệm hóa	
6.	PP Xác định độ nở trong Sulfat; Độ nở sunfat ở 14 ngày tuổi	TCVN 6068:04; ASTM C452	X		
PHỤ GIA CHO XI MĂNG, BÊ TÔNG					
7.	Phụ gia hoạt tính tro bay	TCVN 10302:14;	X		- Võ Văn Tú

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	dùng cho bê tông, vữa xây và bê tông	ASTM C114; AASHTO T133; AASHTO T192			- Nguyễn Đình Ngọc
8.	XĐ độ PH, hàm lượng chất khô của phụ gia hóa học, khối lượng riêng, hàm lượng ion Clo	TCVN 8826:11; TCVN8827:11	X	Bộ dụng cụ thí nghiệm hóa	
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG					
9.	PP lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:22; ASTM C23; AASHTO T23, T126, T141	X		
10.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119	X	Côn thử độ sụt, que chọc, phiếu đo hỗn hợp, thước đo.	
11.	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:22; ASTM C1170; EN 12350-3	X	Bộ dụng cụ đo độ cứng Vebe	
12.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22; ASTM C138; AASHTO T121; BS EN 12350	X	Thùng kim loại hình trụ dung tích 5 lít, 15 lít đường kính trong và chiều cao bằng nhau tương ứng bằng 186 và 267mm, thiết bị đầm, cân kỹ thuật, thước đo, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
13.	Xác định độ tách nước; tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158	X	Khuôn thép 200x200x200mm, bàn rung, cân kỹ thuật, que chọc, thước đo, sàng 5mm, khay kim loại, ...	
14.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:22; TCVN 9340:12; TCVN 10306:14; AASHTO T237; ASTM D2850; ASTM D4767	X	Bộ sàng đường kính D300x50mm, khung và lưới bằng thép, lỗ vuông, lỗ mở (mm): 70; 40; 37.5; 25; 20; 19;	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
				15; 12.5; 10; 9.5; 6.3; 5; 4.75; 3; 2.5; 2.36; 2; 1.7; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14; 0.08; 0.071mm, 24 cái. Đáy + nắp, cân kỹ thuật, tủ sấy, ...	
15.	Xác định hàm lượng bột khí vữa bê tông	TCVN 3111:22; ASTM C173; ASTM C231; AASHTO T152	X	Thiết bị thử hàm lượng bột khí, ...	
16.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642; ASTM C127; ASTM C128	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0.01g, sàng 2 hoặc 2,5mm, bình xác định khối lượng riêng có cổ, búa, bình hút ẩm, dầu hỏa, cối, ...	
17.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22; ASTM C642; ASTM C127; ASTM C128	X	Cân kỹ thuật và cân thủy tĩnh độ chính xác 5g, tủ sấy, khăn lau, thùng ngâm mẫu.	
18.	XĐ độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:22; ASTM C779	X		
19.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138	X		
20.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:22; BS EN 12390; ASTM C403; ASTM C1585	X	Máy thử độ chống thấm, bàn chải sắt, paraffin hoặc mỡ ô tô, tủ sấy, ...	
21.	XĐ độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:22; ASTM C426	X	Bộ thiết bị đo bách phân kế	
22.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22; ASTM C39; ASTM C42; AASHTO T22	X	Máy nén, thước đo, đệm truyền tải, ...	
23.	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:22; ASTM C293;	X	Máy thử uốn, thước đo, ...	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
		ASTM C78; AASHTO T97			
24.	XĐ cường độ chịu kéo khi bừa	TCVN 3120:22; ASTM C496	X	Máy nén, thước đo, đệm truyền tải, ...	
25.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403-08; AASHTO T197-11	X	Pipet, nhiệt kế, que chọc, sàng tiêu chuẩn 5mm, khuôn chứa mẫu thử, dụng cụ thử xuyên, ...	
26.	XĐ cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22; ASTM C469-10	X	Máy nén, thước đo, đệm truyền tải, ...	
27.	Xác định hàm lượng sulfat trong bê tông	TCXDVN 354:05; TCVN 9336:12	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	
28.	Xác định hàm lượng ion clo trong bê tông	TCVN 9337:12; ASTM C1152; ASTM C1218; AASHTO T260	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	
29.	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611; EN 12350	X	Thước đo, ...	
30.	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309	X	Nhiệt kế, ...	
31.	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	Số: 778/98/QĐ-BXD; TCVN 9382:12	X		
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA					
32.	Lấy mẫu	TCVN 7275-1:06; AASHTO T27	X		
33.	Thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06; AASHTO T27; ASTM C136; AASHTO T30	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 1%, bộ sàng tiêu chuẩn, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc
34.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7275-3:06; BS 812	X		- Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn
35.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:06; AASHTO T85; AASHTO 184; ASTM C127	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 1%, tủ sấy, bình dung tích, thùng ngân mẫu, khăn thấm nước, khay chứa, ...	- Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
36.	Xác định KLR; KLTT và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127; JIS A1110; BS 812	X	Cân kỹ thuật và cân thủy tĩnh độ chính xác 1%, tủ sấy, khăn lau, thùng ngâm mẫu, thước kẹp, bàn chải sắt	
37.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7575-6:06; JIS A1104; ASTM C29/C29M; AASHTO T19M/T19; BS 812	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 1%, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, thước đo, phiếu chứa vật liệu, thanh gạt.	
38.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C70; ASTM C566; AASHTO T255	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 1%, tủ sấy, dụng cụ đảo mẫu.	
39.	Xác định hàm lượng bùn; bụi; sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C142; AASHTO T11; AASHTO T112; ASTM C117	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,1%, tủ sấy, thùng rửa cốt liệu, đồng hồ bấm giây, tấm kim loại phẳng, que hoặc kim sắt nhỏ.	
40.	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; JIS A1102; AASHTO T21; ASTM C40	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,1%, ống dung tích hình trụ 250ml và 100ml, bếp cách thủy, sàng tiêu chuẩn 20mm, thang màu, thuốc thử.	
41.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; BS 812; ASTM D2938; ASTM 3664; JIS M302	X	Máy nén, thùng ngâm mẫu, thước kẹp, máy khoan máy cưa đá, máy mài.	
42.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; BS 812	X	Máy nén, xi lanh bằng thép, cân kỹ thuật độ chính xác 1%, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn.	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
43.	Xác định độ mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T96; AASHTO T327; ASTM C131; JIS A1121	X	Máy Los Angeles, bi thép, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1%, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn.	
44.	Xác định hàm lượng thoi dẹt của cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; BS 812; AASHTO T335	X	Thước kẹp, cân kỹ thuật độ chính xác 1%, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn	
45.	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:06; JIS A146; ASTM C1152; AASHTO T260	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	
46.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; BS 812; ASTM 1152	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	
47.	Xác định hàm lượng sunfat sunfit; sunfat trong bê tông	TCVN 7572-16:06; ASTM C114; BS 812; TCXDVN 354:05; TCVN 9336:12	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	
48.	XĐ hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa trong đá dẫn (sỏi)	TCVN 7572-17:06	X	Kim sắt (kim nhôm), cân kỹ thuật độ chính xác 0,01%, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, búa con.	
49.	XĐ hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06	X		
50.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7275-19:06	X		
51.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06	X	Giấy nhám, cân kỹ thuật độ chính xác 0,001%, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, đĩa thủy tinh.	
52.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	AASHTO T11; ASTM C117	X		
53.	Xác định chỉ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419	X		
54.	Thí nghiệm cát nghiền	TCVN 9205:12	X		

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	cho bê tông và vữa				
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME					
55.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5; AASHTO T49	X	Bộ thiết bị xác định kim lún	
56.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T53; AASHTO T51	X	Khuôn, nhiệt kế, bể ổn nhiệt, máy kéo giãn dài, ...	
57.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (phương pháp vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53; BS 2000	X	Bộ thiết bị xác định nhiệt độ hóa mềm.	
58.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11	X	Bộ thiết bị xác định nhiệt bắt lửa	
59.	Xác định lượng tổn thất KL sau khi gia nhiệt ở 163 ⁰ C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D6; AASHTO T47; AASHTO T179	X	Bộ thiết bị xác định lượng tổn thất sao đun nóng bitum, tủ sấy, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc
60.	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong Tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44	X	Cốc thử, bình lọc, ống cao su (bộ gá), bình erlenmeyer, tủ sấy, lưới sợi thủy tinh, ...	- Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
61.	Xác định khối lượng riêng (PP Pycnometer)	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228	X	Tỷ trọng kế, bể ổn nhiệt, nhiệt kế, ...	
62.	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D2170; AASHTO T59; AASHTO T202; TCVN 8818-5:11	X	Nhớt kế, nhiệt kế, bể, dụng cụ đo thời gian, ...	
63.	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:05; ASTM D3235	X	Nhiệt kế, bình chưng cất, ống nghiệm, cân kỹ thuật độ chính xác 0,5g, bình lọc, bình erlenmeyer, ...	
64.	Xác định độ bám dính đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625;	X	Dây buộc, bình thuy tinh, bếp	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
		AASHTO T182		nung, nhiệt kế, nước cất, ...	
65.	Chế bị mẫu TFOT xác định khối lượng tổn thất	ASTM D1754	X		
66.	XĐ tỷ lệ kim lún của nhựa đường sau khi nung nóng ở 163 ⁰ C trong 5h so với độ kim lún ở 25 ⁰ C	22TCN 279:01; ASTM D5/D6	X	Bộ thiết bị xác định kim lún	
67.	Xác định độ nhớt ở 135 ⁰ C; Độ đàn hồi ở 25 ⁰ C (mẫu kéo dài 10cm); Độ ổn định lưu trữ (gia nhiệt ở 163 ⁰ C trong 48h, sai khác nhiệt độ hóa mềm phần trên và phần dưới của mẫu)	22TCN 319:04; ASTM D4402; ASTM D6084; ASTM D5892	X		
NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT					
68.	Xác định độ nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:11; AASHTO T79; ASTM D3143	X	Bộ thiết bị xác định nhiệt bắt lửa	
69.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11; AASHTO T55; ASTM D95	X		
70.	Thử nghiệm chưng cất	TCVN 8818-4:11; AASHTO T79; ASTM D3143	X		- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc
71.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11; AASHTO T201; ASTM D2171; EN 12595	X	Bộ thiết bị thử độ nhớt, nhớt kế, ...	- Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa
72.	PP lấy mẫu	TCVN 7494:05; ASTM D140-01	X		- Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
73.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11; AASHTO T59; ASTM D244	X	Bộ thiết bị thử độ nhớt, nhớt kế, ...	
74.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; AASHTO T59; ASTM D6930	X		
75.	XĐ lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-	X		

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
		4:11; AASHTO T59; ASTM D6933			
76.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11; AASHTO T59; ASTM D244	X		
77.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11; AASHTO T59; ASTM D6936	X		
78.	TN trộn với xi măng, XD hàm lượng hạt lớn hơn 1.4mm	TCVN 8817-7:11; AASHTO T59; ASTM D6935	X		
79.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11; AASHTO T59; ASTM D244	X		
80.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:11; AASHTO T59; ASTM D6997	X	Lò nung, nhiệt kế, cân kỹ thuật, ...	
81.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11; AASHTO T59; ASTM D6934	X		
82.	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11	X	Dây buộc, bình thủy tinh, bếp nung, nhiệt kế, nước cất, ...	
LỚP PHỦ, LỚP MẠ					
83.	Xác định dáng bên ngoài, chiều dày lớp mạ, độ bám dính, độ cứng lớp mạ, độ ăn mòn của kim loại	18 TCN 04:92; TCVN 4392:86; TCVN 5408:07, TCVN3692:86; ISO 1461; ASTM A123; ASTM A153; BS 729	X	Đầu đo, bộ hiển thị, cáp nối giữa hai bộ phận trên, ...	- Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm
THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG					
84.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854; JIS A1202	X	Bình tỷ trọng, nước cất, dầu hỏa, cối và chày (sứ hoặc đồng), sàng tiêu chuẩn 2mm, bếp cát, tủ	- Võ Văn Tú - Võ Đại Nghĩa

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
				sấy, bơm chân không và bình hút chân không.	
85.	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:12; ASTM D2216; ASTM D4959; AASHTO T100	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, bình hút ẩm, cốc thủy tinh có nắp đậy, sàng tiêu chuẩn 1mm, ...	
86.	Xác định giới hạn dẻo; giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89; AASHTO T90; ASTM D4318	X	Dụng cụ Vaxiliep, cân kỹ thuật, chày cối sứ, sàng tiêu chuẩn 1mm, dao gạt, ...	
87.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88; AASHTO T27; ASTM C136	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, chày cối sứ, ...	
88.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080; AASHTO T236; BS1377; TCVN 10323:14	X	Máy cắt phẳng, đồng hồ đo biến dạng, hộp cắt, ...	
89.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; AASHTO T216; AASHTO T297; ASTM D2435; BS1377	X	Máy nén đất một trục không nở hông, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, ...	
90.	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22 TCN 333:06; ASTM D1557; ASTM D 698; BS 1377; AASHTO T99, T180	X	Cối đầm, sàng tiêu chuẩn 5mm, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, ...	
91.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng); PP dao vòng; PP đo thể tích bằng dầu hỏa	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204	X	Dao vòng, tấm kính phẳng, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, bình hút ẩm, ...	
92.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- trong	22TCN 332:06; ASTM D1883;	X	Máy nén, đồng hồ đo biến dạng,	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	phòng thí nghiệm	BS 377; JIS A1211, AASHTO T193, TCVN 12792:20		cối CBR, tủ sấy, chày đầm, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, bộ sàng tiêu chuẩn, ...	
93.	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166	X	Bộ dụng cụ thí nghiệm nén 1 trục	
94.	Xác định hệ số thấm K	AASHTO T49; ASTM D2434	X	Bộ dụng cụ thử thấm.	
95.	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06; ASTM D698; BS 1377	X	Cối đầm, chày đầm, bộ sàng tiêu chuẩn, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, ...	
96.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11; ASTM D4767; ASTM D7181; AASHTO T296; AASHTO T234; ASTM D2850	X	Bộ dụng cụ thí nghiệm nén 3 trục, ...	
97.	Thí nghiệm xác định E_0 trong phòng	22TCN 211:06	X	Máy nén, tấm ép D5cm, đồng hồ so, ...	
98.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267	X	Cân kỹ thuật, lò nung, cốc nung, ...	
THÍ NGHIỆM KIM LOẠI, THÉP HÀN, BULONG, MỐI NỐI BẰNG ỐNG REN (COUPLER), LIÊN KẾT HÀN					
99.	Thử kéo	TCVN 197 : 14; AASHTO T68; ASTM A370; JIS G3101; ASTM E8/E8M	X	Máy kéo thép, thước kẹp, thước lá, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g, ...	
100.	Thử uốn	TCVN 1651: 08; TCVN 198: 08; ASTM A90/A90M; JIS Z 2248; AS 1302; BS EN 4449	X	Máy kéo thép, thước kẹp, Máy kéo thép, bộ gồi uốn, ...	- Võ Văn Tú - Huỳnh Tấn Thống - Trần Quốc Sơn
101.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401: 10; ASTM A184/184M	X	Máy kéo thép, bộ gồi uốn	
102.	Thử kéo mối hàn kim	TCVN 5403:10;	X	Máy kéo thép,	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	loại	AASHTO T244; TCVN 8310 :10; TCVN 8311 : 10		thước kẹp, thước lá, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g, ...	
103.	Thí nghiệm Coupler	TCVN 8163 :10	X	Máy kéo thép.	
104.	Kiểm tra không phá hủy – Dùng bột từ	TCVN 4396 :86; ASTM E1444; ASTM E709	X	Máy siêu âm từ, bột từ, sơn trắng, ...	
105.	Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm	TCXD 165:88; ASTM E164; EN 25817; TCVN 6735 :00	X	Máy siêu âm từ, chất tiếp xúc, ...	
106.	Thử cáp ứng lực trước	ASTM A370	X	Máy kéo cáp, thước đo, ...	
107.	Thử cắt bu lông; Thử kéo bu lông – Đai ốc	TCVN 1916 :95; TCVN 256 :85; ASTM A370	X	Máy kéo thép, bộ ngàm bu long, thước kẹp, ...	
BÊ TÔNG NHỰA					
108.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; AASHTO T245; ASTM D6927; BS 598	X	Máy nén Marshall, khuôn đầm, bộ thiết bị đầm, đồng hồ đo biến dạng, thước kẹp, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g, nhiệt kế, tủ ngậm, ...	
109.	Xác định hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11; ASTM D2172; AASHTO T164; EN12697	X	Máy quay li tâm, giấy lọc, tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, lò nung, cốc nung, ống đong, khay, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
110.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; ASTM C136; AASHTO T172; AASHTO T27; EN933; BS 812	X	Bộ sàng tiêu chuẩn, tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, khay, ...	
111.	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041; AASHTO T209; AASHTO T275; ASTM D	X	Bình đựng mẫu, máy hút chân không, cân kỹ thuật độ chính xác 1%, bình lọc	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
		4311		hơi nước, nhiệt kế, tủ sấy, ...	
112.	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2726; AASHTO T166; AASHTO T230; AASHTO T275; ASTM D2950	X	ân kỹ thuật và cân thủy tĩnh độ chính xác 0,1%, tủ sấy, nhiệt kế, bể nước, ...	
113.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; ASTM D6399; AASHTO T 51; AASHTO T 305	X	Tủ sấy, rọ đựng mẫu, đĩa kim loại, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g, ...	
114.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304	X	Ống đồng, phiếu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g, ...	
115.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T230; ASTM D204; AASHTO T275; AASHTO T166	X	Cân kỹ thuật và cân thủy tĩnh độ chính xác 0,1%, máy khoan, máy cắt, nhiệt kế, bể nước, ...	
116.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T269; ASTM D3203; AASHTO T209	X	Tính toán	
117.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T269, T209; ASTM D3203	X	Tính toán	
118.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T209, T269; ASTM D3203	X	Tính toán	
119.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245; ASTM D1559; ASTM D6927; BS 598	X	Máy nén Marshall, khuôn đầm, bộ thiết bị đầm, đồng hồ đo biến dạng, thước kẹp, cân kỹ thuật độ chính	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
				xác 0,1g, nhiệt kế, tủ ngâm, ...	
120.	Thiết kế thành phần của bê tông nhựa	TCVN 8820:11; TCVN 13567: 2022	X		
121.	XĐ độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:17; AASHTO T326	X	Ống đong, phiếu, giá đỡ, tấm kính, khay, dao gạt, cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g, ...	
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG					
122.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đai	TCVN12791: 2020; TCVN 8729:12; ASTM D2937; AASHTO T204	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0.01g, dao vòng, búa, dao gạt, chảo sấy,...	
123.	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	AASHTO T191; TCVN 8729:12; ASTM D1556; TCVN 12791:20; BS 1377	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, bộ phiếu rót cát, búa, cát tiêu chuẩn, tủ sấy, ...	
124.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950	X	Thước thẳng dài 3m, com nôm.	
125.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11	X	Cát tiêu chuẩn, ống đong, bàn xoa, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc
126.	XĐ môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkenlman	TCVN 8867:11; AASHTO T256; ASTM D4695	X	Bộ thiết bị cần Benkelman, xe đo, đồng hồ đo biến dạng, ...	- Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa
127.	XĐ modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T221; AASHTO D1195	X	Xe đo, kích thủy lực, tấm ép cứng, Cân kỹ thuật độ chính xác 0,1g, ...	- Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
128.	Cọc-PP thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng ép dọc trục	TCVN 9393:12; ASTM D3689; ASTM D1143	X	Kích thủy lực, đồng hồ so (0-50mm), máy bơm áp, dầm chính, dầm phụ, dầm chuẩn, tải đối trọng, ...	
129.	Bê tông nặng- PP không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu	TCVN 9335:12; ASTM C805	X	Súng bật nảy, máy siêu âm bê tông, ...	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông				
130.	Thí nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945; TCVN 11321:16	X	Búa, bộ thiết bị thử PDA, ...	
131.	Siêu âm xác định chiều sâu vết nứt của bê tông	TCVN 9357:12; ASTM C597	X	Bộ phận tạo xung điện, một đôi đầu dò, bộ phận khuếch đại và bộ phận thiết bị điện đếm thời gian, ...	
132.	PP xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D4395; ASTM D1194	X	Tấm ép, thiết bị chất tải, đồng hồ so, neo giữ, ...	
133.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882	X	Thiết bị tạo xung lực, đầu đo vận tốc và lực, thiết bị thu và hiển thị tính hiệu, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc
134.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (thử nghiệm SPT)	TCVN 9351:12; ASTM D1586; AASHTO T206	X	Thiết bị gõ SPT, ...	- Huỳnh Tấn Thống
135.	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng PP thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:12; ASTM E455; ASTM E529	X	Kích thủy lực, đồng hồ so (0-50mm), máy bơm áp, dầm chính, dầm phụ, dầm chuẩn, tải đối trọng, ...	- Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
136.	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92	X	Bộ dụng cụ đo CBR, vòng lực, bộ giá, xe đối trọng, ...	
137.	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:12	X	Máy đo điện trở, ...	
138.	Kết cấu bê tông cốt thép-PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12; ASTM C597	X	Bộ thiết bị xác định chiều dày lớp bê tông, ...	
139.	Xác định độ lún công trình dân dụng và công	TCVN 9360:12; BS 5930	X	Máy thủy chuẩn, mia inva, mốc	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	nghiệm bằng PP cao hình học			quan trắc, ...	
140.	Xác định tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi - PP xung siêu âm	TCVN 9396:12; ASTM D6760	X	Đầu đo, bộ phận đo chiều dài, thiết bị lưu trữ và hiển thị số liệu, ...	
141.	Thử tải ống cống BTCT	TCVN 9113:12	X	Thước kẹp, kích thủy lực, bộ gá, ...	
142.	Khảo sát, đo đặc địa hình	TCVN 9398:12	X	Máy toàn đạc, máy thủy bình, ...	
143.	Xác định chiều dày màng sơn khô bằng PP không phá hủy	TCVN 9406:12; ASTM A123	X	Đầu đo, bộ hiển thị, cáp nối giữa hai bộ phận trên, ...	
144.	Xác định lực liên kết cốt thép trong bê tông	ASTM C900	X	Kích rỗng ruột, nệm, ...	
145.	Thí nghiệm độ thẳng thành vách cọc khoan nhồi (Koden); Khoan mùn mũi cọc	TCVN 9395:12	X	Máy Koden, ...	
146.	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12; ASTM C805; BS 1881	X	Súng bật nảy, ...	
147.	Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng PP khoan	TCXDVN 239:06 ASTM C42	X	Máy khoan, ...	
148.	Xác định lực liên kết cốt thép, bu lông trong bê tông	TCVN 9490:12; ASTM C900; ASTM E488; ASTM E1512; ASTM D4435	X	Kích rỗng ruột	
149.	Quan trắc chuyển vị ngang công trình	TCVN 9399:12	X	Máy toàn đạc, máy thủy bình, ...	
150.	Quan trắc độ nghiêng công trình	TCVN 9400:12	X	Máy toàn đạc, máy thủy bình, ...	
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG					
151.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-02:03;	X		
152.	Xác định độ lưu động của vữa tươi (PP bàn đằn)	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437; ASTM	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, thước kẹp, bàn	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
		C230		dẫn, khuôn hình côn, khay, ...	
153.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; BS EN 445; BS EN 1015	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, bình đong kim loại, ...	
154.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03; BS EN 1015	X	Cân kỹ thuật và cân thủy tinh độ chính xác 0.01g, tủ sấy, thước kẹp, ...	
155.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109	X	Máy nén, khuôn, chày đâm mẫu, thùng bảo dưỡng, tấm kính, giấy lọc, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống
156.	Xác định độ dính bám của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:03; ASTM C1583	X		- Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm
157.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403; BS EN 1015	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, thùng ngâm mẫu, ...	- Trần Quốc Sơn
158.	Vữa không co ngót: Xác định độ lan chảy; thời gian đông kết; cường độ nén; tỷ lệ tách nước	TCVN 9204:12; ASTM C939; ASTM C230; ASTM C1090; ASTM C191; ASTM C940	X	Bộ dụng cụ đo độ xèo, ống đong, máy nén, ...	
159.	Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459:87; TCVN 4314:03	X		
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY					
160.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, chiều dày, thành lỗ rỗng, vách ngăn các lỗ rỗng	TCVN 6355-1:09	X	Thước đo (thước kẹp, thước lá, ...)	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc
161.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09	X	Máy nén, máy cưa, thước đo, ...	- Huỳnh Tấn Thống
162.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09	X	Máy nén, máy cưa, thước đo, bộ gá, ...	- Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm
163.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, thùng hoặc bể ngâm, ...	- Trần Quốc Sơn

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
164.	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:09	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0.01g, tủ sấy, thước đo, ...	
165.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09	X		
THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N					
166.	Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; KL thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Xác định hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; KLR của bột khoáng chất và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	TCVN 12884:20; AASHTO T27; AASHTO T100	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, chén sứ, lò nung, bình tỷ trọng, máy hút chân không, thùng ngân mẫu, nhiệt kế, cân thủy tĩnh, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP AAC					
167.	Xác định kích thước; Xác định khối lượng khô; Xác định cường độ chịu nén	TCVN 7959:11; ASTM C567	X	Thước đo (thước kẹp thước lá, ...), cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, thước đo, Máy nén, ...	
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOCK BÊ TÔNG					
168.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định Cường độ nén; Độ hút nước; Độ rỗng	TCVN 6477:16; ASTM C140-12a; ASTM C426	X	Thước đo (thước kẹp thước lá, ...), cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, Máy nén, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống
169.	Thử nghiệm gạch block bê tông nhẹ	TCVN 9030:17	X		
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN					
170.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định Cường độ nén;	TCVN 6476:99; ASTM C140	X	Thước đo (thước kẹp thước lá,...), cân kỹ thuật độ	- Võ Văn Tú - Huỳnh Tấn Thống

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	Độ hút nước; Độ mài mòn bề mặt			chính xác 1g, tủ sấy, thước đo, Máy nén, ...	
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZZO					
171.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định cường độ bền uốn; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 7744:13; BS EN 13748	X	Thước đo (thước kẹp thước lá, ...), cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, thước đo, Máy nén, thiết bị mài mòn, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, ...	- Võ Văn Tú - Huỳnh Tấn Thống
THỬ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT – ĐÁ GRANITE					
172.	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:05	X	Thước đo (thước kẹp thước lá, ...)	
173.	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:05	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0.01g, tủ sấy, thùng hoặc bể ngâm, ...	
174.	Xác định độ bền uốn gãy và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:05	X	Tủ sấy, đồng hồ so, thanh đỡ hình trụ, ...	
175.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:05	X	Thiết bị mài mòn, thước đo, ...	
176.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:05	X	Thiết bị mài mòn, tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống
177.	XĐ hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:05	X	Thiết bị thử hệ số giãn nở nhiệt dài, bình hút ẩm, tủ sấy, thước kẹp, ...	
178.	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:05	X	Một khung đo thích hợp, các thanh thép niken, lò nung, thước đo panme, thiết bị đun mẫu...	
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỘP					
179.	Xác định tải trọng uốn	TCVN 4313:95	X	Thước đo (thước	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	gãy; Độ hút nước; Thời gian xuyên nước; Khối lượng 1m ² gói bão hòa nước			kẹp thước lá, ...), thiết bị mài mòn, vật liệu mài, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,1 g, tủ sấy, Viên bi sắt (d=30mm, KL=111-112g), thước ống dài 1000mm, Máy uốn, chìa khóa đồng (đầu không sắc góc), ...	
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN					
180.	Kiểm tra ngoại quan; Độ mài mòn; Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích; Lực uốn gãy; Độ cứng lớp mặt; Độ dính bám gạch với vữa	TCVN 6065:95; ASTM D4541	X	Thước đo (thước kẹp thước lá, ...), cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, thước đo, Máy nén, thiết bị mài mòn, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, ...	- Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống
ĐẤT, ĐÁ GIA CÔNG BẰNG CHẤT KẾT DÍNH					
181.	XĐ đầm nén chặt; Cường độ kháng ép; Modul đàn hồi; Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa-sấy; Cường độ kháng kéo	22TCN 59:84	X	Máy nén, tủ sấy, bể ngâm mẫu, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống
182.	XĐ modul đàn hồi của vật liệu đá gia công chất kết dính vô cơ	22TCN 72:84	X	Máy nén lún, ...	- Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm
183.	Xác định cường độ ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:11	X	Máy nén, tấm diệm truyền tải, ...	
184.	PP trụ xi măng đất	TCVN 9403:12	X		
185.	Xác định cường độ nén không hạn chế nở hông của HH đất, đá gia công chất kết dính	ASTM D5102-09	X	Máy nén, tấm diệm truyền tải, ...	
CƠ LÝ BENTONNIT					

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
186.	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; độ ổn định; Độ Ph; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17; TCVN 9395:12; ASTM D4380, ASTM D4972, ASTM D6910	X	Cân tỷ trọng, phiếu 500/700cm ³ , dụng cụ thử pH, dụng cụ đo lượng mất nước, lực kế cắt tĩnh, dụng đo HL cát...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
SƠN					
187.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:15	X	Thước đo, dao gạt, ...	
188.	XĐ thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:13	X	Phiếu chảy FC-4, nhiệt kế, giá đỡ, đồng hồ bấm giây, ...	
189.	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:93	X	Máy quay ly tâm, bình cách thủy, giấy lọc, bình hút ẩm, ống làm lạnh, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,1 g, ...	
190.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93	X	Tấm kính, tấm bìa cờ, cân kỹ thuật có độ chính xác 0,001 g, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn
191.	XĐ thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:15	X	Cát tiêu chuẩn, đồng hồ bấm giờ, bộ nén, ...	
192.	XĐ độ bám dính của màng	TCVN 2097:15	X	Dao cắt, kính lúp, thước kẻ, ...	
193.	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:07	X	Bộ dụng cụ xác định độ cứng của màng, ...	
194.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:93	X	Thiết bị thử uốn, khoang có kiểm soát nhiệt độ, ...	
195.	XĐ độ bền va đập của màng	TCVN 2100:93	X	Bộ dụng cụ đo độ bền va đập, ...	
196.	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:93	X	Thiết bị đo độ bóng, tấm nền, ...	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
197.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:93	X	Tấm kính (tấm sắt tây-100x300mm)	
198.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 6934:01	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, cốc, tủ sấy, bình hút ẩm, đĩa thủy tinh, thìa sứ, ...	
199.	Xác định hàm lượng rắn	ASTM 2134:01	X	Máy quay ly tâm, giấy lọc, dung moi, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, bình hút ẩm, ...	
200.	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475:08	X	Cân kỹ thuật, bình tỷ trọng, ...	
201.	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCXDVN 341:05	X	Tủ nhiệt ẩm, ẩm kế, thiết kế, bồn chứa nước, bộ gia nhiệt cho nước, ...	
THỬ NGHIỆM GẠCH GRANIT					
202.	Xác định chất lượng bề mặt; Xác định độ hút nước	TCVN 6883:01	X	Thước đo (thước kẹp thước lá, ...), Cân kỹ thuật độ chính xác 1g, tủ sấy, thùng hoặc bể ngâm, ...	- Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống
ỐNG PVC					
203.	Thử nhiệt ở 110 ⁰ C trong 60 phút; Khả năng chịu nén	ISO 12091:95	X	Tủ sấy, máy nén, ...	
204.	Độ cứng vòng	ISO 9969:94	X		
205.	Tác động của axit Sunfuric	ISO 3473:75; TCVN 6037:95	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,001g, bình ngâm, bộ gia nhiệt, ...	- Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Võ Văn Tú
206.	Độ bền áp suất tĩnh	TCVN 6149-1,2,3:07	X	Bộ thiết bị kiểm tra độ bền áp suất, ...	
KIỂM TRA CÔNG HỘP					
207.	Phân lô lấy mẫu, kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ sai lệch kích thước,	TCVN 9116:12	X	Thước đo, bộ căn đếm, kích thủy lực, bộ gá, ...	- Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Võ Văn Tú

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	khả năng chống thấm, thử khả năng chịu tải của đôt công				
	KIỂM TRA CÔNG TRÒN				
208.	Phân lô lấy mẫu, kiểm tra khuyết tật ngoại quan và nhận mác, kích thước và độ vuông góc của đầu ống công, khả năng chống thấm, thử khả năng chịu tải của đôt công	TCVN 9113:12	X	Thước đo, bộ căn đém, kích thủy lực, bộ gá, ...	
KIỂM TRA CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC					
209.	Kiểm tra kích thước, ngoại quan, mô men uốn nứt, uốn gãy tới hạn, mô men uốn của mỗi nối, thử uốn dưới lực nén dọc trục, khả năng chịu cắt	TCVN 7888:14; JIS A5335; JIS A5373	X	Thước đo, bộ căn đém, kích thủy lực, bộ gá, ...	- Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm - Võ Văn Tú
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM, SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT, GIẤY DẦU					
210.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:11; ASTM D5199; ASTM D1777; ASTM D5994	X	Đồng hồ so, bộ giá, tấm đé, ...	
211.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D5261; ASTM D3776	X	Cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, thước đo,...	
212.	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	ASTM D4751	X	Thiết bị lắc, hạt thủy tinh (cát tiêu chuẩn), khay, tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tấn Thống - Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa - Lê Sơn Tâm
213.	XĐ cường độ chịu kéo và độ giãn dài; Độ giãn dài khi kéo đứt chiều khô; kéo đứt chiều cuộn	TCVN 8485:10; ASTM D4595; ASTM 6455; ASTM D6637	X	Thiết bị kéo, ngàm kẹp, thước đo, thiết bị làm ẩm, ...	- Trần Quốc Sơn
214.	XĐ lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533	X	Thiết bị kéo, ngàm kẹp, thước đo, thiết bị làm ẩm, ...	
215.	Xác định lực xuyên	TCVN 8871-	X	hiết bị nén,	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
	thùng CBR	3:11; ASTM D6241		ngàm kẹp, thước đo, thiết bị làm ẩm, mũi xuyên, ...	
216.	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thấm	ASDM D4716	X	Bộ thiết bị thí nghiệm khả năng thoát nước, tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, đồng hồ bấm giây, ống đong thủy tinh, ...	
217.	XĐ sức bền kháng thùng bằng pp roi côn	TCVN 8484:09; BS EN 6906	X	Máy nén, ngàm kẹp, côn thép, ...	
218.	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786	X		
219.	Xác định độ thấm xuyên và hệ số thấm	TCVN 8487:10; ASTM D4491	X	Bộ thiết bị thí nghiệm khả năng thoát nước, tủ sấy, cân kỹ thuật độ chính xác 0,01g, đồng hồ bấm giây, ống đong thủy tinh, ...	
220.	Xác định lưu lượng thấm ngang	ISO 12958	X		
221.	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:12; ASTM D4884	X	Máy kéo vải địa, ...	
222.	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256	X	Máy kéo vải địa, ...	
	RỌ ĐÁ VÀ THẨM ĐÁ				
223.	Xác định kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, kích thước mắt cáo, chiều dày vỏ bọc	BS 1052	X	Đồng hồ so, bộ giá, tấm đế, ...	- Võ Văn Tú - Nguyễn Đình Ngọc - Huỳnh Tân Thống
224.	XĐ KLR của dây đai, vỏ bọc	ASTM D792	X		- Bùi Văn Tuấn - Võ Đại Nghĩa
225.	Xác định độ bền kéo vỏ bọc PVC, độ giãn dài kéo đứt; XĐ moduyn đàn hồi, giới hạn bền kéo đứt lõi thép	ASTM D412	X	Máy kéo, thước đo, ...	- Lê Sơn Tâm - Trần Quốc Sơn

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Thiết bị	Nhân viên thí nghiệm
226.	XĐ khả năng kháng mài mòn	ASTM D1242	X		
227.	Xác định chiều dày mạ kẽm	ASTM D2053	X	Máy đo chiều dày, ...	
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG					
228.	XĐ hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	<i>Võ Văn Tú</i> <i>Lê Sơn Tâm</i> <i>Bùi Văn Tuấn</i>
229.	XĐ hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	
230.	Xác định độ pH	TCVN 6492:99	X	Thiết bị đo PH	
231.	XĐ hàm lượng ion clorua (Cl)	TCVN 6194:96	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	
232.	XĐ hàm lượng ion sunfat (SO4)	TCVN 6200:96	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	
233.	XĐ hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88	X	Bộ thiết bị thí nghiệm hóa, ...	

PHỤ LỤC II
DANH SÁCH CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao	Ghi chú
1	Nguyễn Công Hòa	1986	- Kỹ sư kỹ thuật xây dựng (Số hiệu 00053364) - Quản lý phòng thí nghiệm (Số hiệu 27 164.24/VKHCN-QLTN) - Chứng chỉ Thí nghiệm vật liệu xây dựng (Số hiệu 33 168.24/VKHCN-QLTN)	Trưởng phòng	
2	Võ Văn Tú	1984	- Kỹ sư kỹ thuật xây dựng (Số hiệu B281126) - Quản lý phòng thí nghiệm (Số hiệu 0643-2012) - Thí nghiệm chuyên ngành kiểm tra chất lượng công trình xây dựng (Số hiệu A458777/GD-ĐT) - Thí nghiệm kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc - Thí nghiệm tính chất hóa học của vật liệu (Số hiệu 90.161.23/VKHCN-TNV)	Phó phòng	
3	Võ Đại Nghĩa	1982	- Kỹ sư kỹ thuật xây dựng (Số hiệu 00054833) - Quản lý phòng thí nghiệm (Số hiệu 20.08/TNVL) - Bằng nghề Thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường ô tô (Số hiệu 000305753/LĐT BXH-DN)	Phó phòng	
4	Lê Sơn Tâm	1980	- Bằng nghề Thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường ô tô (Số hiệu 000312490/LĐT BXH-DN)	Thí nghiệm viên	
5	Nguyễn Đình Ngọc	1982	- Thí nghiệm vật liệu xây dựng (Số hiệu 55.161.23/VKHCN-TNV)	Thí nghiệm viên	
6	Huỳnh Tấn Thống	1990	- Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông (Số hiệu 650/ĐHGTVT-CCTNV)	Thí nghiệm viên	
7	Lê Xuân Đoan	1986	- Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc (Số hiệu 12709/VKH-TNXD)	Thí nghiệm viên	
8	Trần Quốc Sơn	1991	- Thí nghiệm viên chuyên ngành xây	Thí	

			dựng giao thông (Số hiệu 650/ĐHGTVT-CCTNV)	nghiệm viên	
9	Bùi Văn Tuấn	1974	- Thí nghiệm vật liệu xây dựng (Số hiệu 71.161.23/VKH-CN-TNV)	Thí nghiệm viên	
10	Nguyễn Thanh Long	1991	- Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc (Số hiệu 12708/VKH-TNXD)		

Số: 10/2018

PHỤ LỤC III
DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ

TT	Thiết bị - Ký mã hiệu	Thông số kỹ thuật	Năm đưa vào sử dụng	Loại hình sử dụng	Tình trạng	Tổ chức kiểm định/hiệu chuẩn
1.	Máy toàn đạc điện tử Sokkia FX-105	Độ chính xác góc: 5"	Từ 2015 đến 2025	Chủ sở hữu	Hoạt động bình thường	Công ty cổ phần kiểm định hiệu chuẩn đo lường Sài Gòn (ĐK343)
2.	Máy thủy chuẩn tự động độ chính xác cao dung quan trắc lún FPM FG-005A	Độ chính xác $\pm 5\text{mm}$; Độ phóng đại 35x	nt	nt	nt	nt
3.	Máy nén cọc Load Cell	Khả năng tải tối đa: 300 kN	nt	nt	nt	nt
4.	Búa thử bê tông	Phạm vi đo (10÷100)R	nt	nt	nt	nt
5.	Máy siêu âm bê tông	Tần số danh định: 55kHz	nt	nt	nt	nt
6.	Dụng cụ xác định độ kim lún	Cân kỹ thuật; Micrometer; Thước cặp	nt	nt	nt	nt
7.	Thước cặp	Phạm vi đo (0 đến 150)mm	nt	nt	nt	nt
8.	Máy đo điện trở đất	Phạm vi đo: 0 - 1999 Ω	nt	nt	nt	nt
9.	Tử sấy	Phạm vi nhiệt: 300 $^{\circ}\text{C}$	nt	nt	nt	nt
10.	Cân đĩa	Mức cân: 1g – 30kg	nt	nt	nt	nt
11.	Cân phân tích	Phạm vi đo: (0,0001-210)g	nt	nt	nt	nt
12.	Bộ sàng lỗ tròn D200 thí nghiệm thành phần hạt của đất, xi măng-Trung Quốc.	Cỡ: 10 - 5 - 2 - 1 - 0,5 - 0,425 - 0,25 - 0,1 - 0,075 - 0,09 - đáy và nắp sàng.	nt	nt	nt	nt
13.	Bộ sàng lỗ tròn D300 thí nghiệm thành phần hạt của cốt liệu - Trung Quốc.	Cỡ: 70 - 40 - 20 - 10 - 5 - 2,5 - 1,25 - 0,63 - 0,315 - 0,14 - đáy và nắp sàng.	nt	nt	nt	nt
14.	Bộ sàng lỗ vuông D300 thí nghiệm	Cỡ: 50 - 37,5 - 25 - 19 - 12,5 - 2 - 1,7 - 0,6 - 0,425-	nt	nt	nt	nt

	thành phần hạt của CPĐD và BTN - TQ	0,3- 0,075 - đáy - nắp.				
15.	Cân kỹ thuật điện tử. Model DJ-4000TW - Shinko	Khả năng cân: 4kg; Độ chính xác: 0,01gr, có móc cân thủy tĩnh.	nt	nt	nt	nt
16.	Cân kỹ thuật điện tử. Model R21PE15 - OHAUS. Nguồn: Pin sạc.	Khả năng cân: 15kgx0.5g. Kích thước đĩa cân: 230*300mm.	nt	nt	nt	nt
17.	Tủ sấy. Model 101-2 - Trung Quốc. Dung tích: 136L. Nguồn: 220VAC.	Chỉ bằng đồng hồ kim. Thang đo: Nhiệt độ môi trường đến 300 ⁰ C.	nt	nt	nt	nt
18.	Bộ cassagrande xác định giới hạn chảy - Việt Nam.	Kèm dụng cụ khóa rãnh, bát trộn bằng sứ, dao spatula, bình xịt nước.	nt	nt	nt	nt
19.	Bình tỉ trọng 100ml - Trung Quốc		nt	nt	nt	nt
20.	Ong đong 1000ml - Trung Quốc		nt	nt	nt	nt
21.	Tấm kính nhám XD giới hạn chảy - VN		nt	nt	nt	nt
22.	Hộp nhôm thí nghiệm độ ẩm - TQ.	Loại D55*28mm hoặc D70*38mm	nt	nt	nt	nt
23.	Máy thí nghiệm CBR trong phòng Model CBR-2	Hai tốc độ CBR: 1.0mm/min và 1.27 mm/min.	nt	nt	nt	nt
24.	Bộ khuôn CBR - VN	Gồm thân, cổ, đế khuôn, đĩa đo trương nở, bộ tấm đệm gia tải, giá đỡ đồng hồ	nt	nt	nt	nt
25.	Đĩa phân cách - Việt Nam		nt	nt	nt	nt
26.	Đồng hồ chuyên vị - Trung Quốc.	Loại 10*0,01mm	nt	nt	nt	nt
27.	Bộ cối chày proctor tiêu chuẩn - VN.		nt	nt	nt	nt
28.	Bộ cối chày proctor cải tiến - VN.		nt	nt	nt	nt
29.	Máy cắt đất 02	Hai tốc độ: 0,8 và	nt	nt	nt	nt

	tốc độ. Model ZJ - Nanjing - Trung Quốc.	2,4mm/min. Kèm dao cắt, bộ hộp cắt mẫu, cung lực 1,2KN, bộ quả cân tỉ lệ.				
30.	Máy nén tam liên một trục trung áp. Model WG - Nanjing - Trung Quốc.	Lực nén mẫu 30cm ² : 12,5 - 1600Kpa. Kèm bộ quả cân tỉ lệ, dao vòng 30 - 50cm ² ; 03 bộ hộp nén mẫu và 03 đồng hồ chuyển vị.	nt	nt	nt	nt
31.	Bộ thử thấm cột áp không đổi		nt	nt	nt	nt
32.	Máy uốn kéo nén vạn năng 100 Tấn. Model WA-1000D - Wuxi New Luda - Trung Quốc. Nguồn: 380VAC. Chỉ thị đồng hồ với 3 thang lực: 0 - 200KN; 0 - 500KN; 0 - 1000KN. Ngâm kẹp mẫu hoạt động bằng thủy lực.	Phụ tùng: Bộ ngàm kẹp kéo thép tròn đến 16 và thép dẹt đến 40mm: 01 bộ; Ngàm kẹp thép tròn 14 - 32: 01 bộ; Ngàm kẹp thép tròn 32 - 45mm: 01 bộ; Bộ gối uốn mẫu: 01 bộ; Bộ tấm nén mẫu: 01 Bộ; Dầu thủy lực.	nt	nt	nt	nt
33.	Đảm tạo mẫu Marshall bằng tay - VN.	Kèm 03 khuôn; 01 ống dẫn và 01 đế khuôn.	nt	nt	nt	nt
34.	Kích đùn mẫu bê tông nhựa - Việt Nam	Tháo mẫu D100mm.	nt	nt	nt	nt
35.	Máy Marshall	Model LWD-1 - Khả năng tải max.: 30kN - Vòng lực: 30kN - Độ chính xác vòng lực: 0.01kN - Tốc độ piston ép: 50,8mm/phút - Đồng hồ lưu tốc: 0-10mm/ vạch chia 0.01mm	nt	nt	nt	nt
36.	Khuôn Marshall - Việt Nam	Khuôn bằng thép mạ.	nt	nt	nt	nt
37.	Rọ bằng thép không rỉ và đĩa kim loại bền nhiệt - Việt Nam.	Xác định độ chảy của nhựa.	nt	nt	nt	nt
38.	Bộ phễu XD độ góc cạnh của cát -	Gồm phễu đặt trên giá đỡ, ống kim loại 100ml	nt	nt	nt	nt

	VN.					
39.	Máy xác định độ giãn dài. Model LYS-1 - Nanjing - Trung Quốc.	Kèm 03 khuôn đúc mẫu số 8 bằng đồng.	nt	nt	nt	nt
40.	Thiết bị xác định nhiệt độ hóa mềm. Model LRH-1 - Trung Quốc.	Gồm cốc thủy tinh 1000ml, bi, vòng bi, giá đỡ, nhiệt kế 1000C. Kèm bếp khuấy từ có gia nhiệt.	nt	nt	nt	nt
41.	Tủ sấy xác định độ tổn thất của nhựa. Model 82 - Trung Quốc.	Tủ sấy có giá quay, hiển thị nhiệt độ bằng điện tử.	nt	nt	nt	nt
42.	Lò nung 10000C. Model SX2-4-10 - Trung Quốc.	Xác định lượng mất khi nung của bột khoáng.	nt	nt	nt	nt
43.	Bộ khuôn bột khoáng – Việt Nam.	Gồm 02 loại d25 và d50mm.	nt	nt	nt	nt
44.	Côn đo độ sụt bê tông bằng Inox - VN.	Gồm: Côn, phễu rót, ca xúc, thanh đầm, thước lá 500mm, tấm đế.	nt	nt	nt	nt
45.	Khuôn đúc mẫu 15*15*15cm - Việt Nam.	Khuôn bằng thép dày 10mm, khuôn kép ba.	nt	nt	nt	nt
46.	Khuôn đúc mẫu d15*30cm - Việt Nam.	Khuôn bằng thép dày 6mm, khuôn một mảnh.	nt	nt	nt	nt
47.	Máy nén bê tông. Model TYA-2000 - Wuxi NewLuda - Trung Quốc. Nguồn: 220VAC.	Hiển thị bằng màn hình điện tử với thang lực: 0 - 2000*0,01KN. Có máy in kết quả khổ giấy 55mm.	nt	nt	nt	nt
48.	Sàng độ mịn xi măng- Trung Quốc.	Sàng đường kính 200mm x cao 50mm, khung và lưới bằng thép, lỗ vuông, lỗ mở (mm): 0.09mm	nt	nt	nt	nt
49.	Bình Le Chatelier- Trung Quốc.	Bình tỉ trọng Le Chatelier, dùng xác định tỉ trọng của cement. Dung tích 250ml.	nt	nt	nt	nt
50.	Máy trộn vữa xi măng- Trung Quốc Model: JJ-5	Quay tròn: 140±5 vòng/phút, 285±10 vòng/phút Quỹ đạo: 62±5 vòng/phút, 125±10 vòng/phút	nt	nt	nt	nt

		Có phễu rót vật liệu Nguồn điện: 220VAC, 1ph, 50Hz, 370W.				
51.	Bàn dẫn mẫu xi măng	Xuất xứ: Trung Quốc Model: ZT-96 Đầu bàn dẫn: 20kg Độ rơi 15mm. Tần số rung 60 chu kỳ / 1phút. Khoảng cách giữa bàn mẫu và trục quay 800mm.	nt	nt	nt	nt
52.	Dụng cụ vicat- Trung Quốc Model: STWKY- 1	Khối lượng phần trượt 300g. Khoảng cách rơi 70mm.	nt	nt	nt	nt
53.	Máy nén xi măng 30 tấn, hiển thị bằng LED Model: TYA- 300 Xuất xứ: Trung Quốc	Máy nén xi măng, điều khiển bằng vi xử lý điện tử, màn hình hiển thị số LED. Có máy in nội gắn sẵn trong bộ hiển thị Khả năng tải nén: 300kN	nt	nt	nt	nt
54.	Khuôn nén xi măng 40x40x160mm- Trung Quốc	Khuôn đúc mẫu cement. Kích thước mẫu 40 x 40 x 160mm x 3. Khuôn chuẩn theo phương pháp ISO.	nt	nt	nt	nt
55.	Gá thử nén xi măng 40x40x40mm- Việt Nam.	Kích thước tấm nén trên và dưới: 40mm. Khoảng cách hai tấm nén: >45mm.	nt	nt	nt	nt
56.	Gá thử uốn xi măng 40x40x160mm- Việt Nam.	Gá thử uốn xi măng. Dùng để gắn mẫu xi măng 40 x 40 x 160mm vào máy nén để xác định cường độ chịu nén của mẫu xi măng. Bộ gá phù hợp phương pháp thử ISO. Khoảng cách hai dao uốn dưới là 100mm.	nt	nt	nt	nt
57.	Khuôn Le Chatelier, đo ổn định thể tích		nt	nt	nt	nt
58.	Quả gia tải đập cho khuôn Le Chatelier. 100g. Việt Nam		nt	nt	nt	nt

59.	Tấm kính dày khuôn Le Chatelier. 50x50x2 mm. Bộ 2 tấm VN		nt	nt	nt	nt
60.	Dụng cụ thử hệ số dẫn nở khuôn - Trung Quốc Model: LD-50	Dùng kiểm tra tình trạng khe hở của khuôn Le Chatelier cũng như đo khoảng cách giữa 2 đuôi của khuôn trước và sau đem ngâm mẫu. Quả gia tải 300g, vạch chia 1mm.	nt	nt	nt	nt
61.	Bể điều nhiệt Le Chatelier - Trung Quốc Model : FZ-31A	Bể điều nhiệt cho mẫu xi măng Le Chatelier tiêu chuẩn. Máy có 2 điện trở được điều khiển nhiệt độ chính xác ngâm trong nước. Dung tích hữu ích 31 lít. Tăng nhiệt đến điểm sôi trong 30 phút, giữ nhiệt tại điểm sôi trong 3 giờ. Nguồn điện: 220VAC, 1pha, 50Hz, 4kW	nt	nt	nt	nt
62.	Máy xác định độ mài mòn Los Angeles. Model MH-II - Coshing - Trung Quốc. Nguồn: 220V; 1,5KW.	Kèm 12 bi thép và khay hứng mẫu.	nt	nt	nt	nt
63.	Thước kẹp cải tiến - Trung Quốc	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt	nt	nt	nt	nt
64.	Côn chày hấp phụ - VN.	Xác định độ hấp phụ nước của cốt liệu nhỏ	nt	nt	nt	nt
65.	Bình tam giác 1000ml - Trung Quốc.	Xác định tỷ trọng cốt liệu	nt	nt	nt	nt
66.	Bộ thùng rửa cốt liệu - Việt Nam.	Xác định hàm lượng bụi bùn sét	nt	nt	nt	nt
67.	Bộ thiết bị thí nghiệm Es. Model SD-II - Trung Quốc.		nt	nt	nt	nt
68.	Bộ thùng đóng XD KLTT xốp của cốt liệu - Việt Nam.	Thùng bằng thép phủ sơn, dung tích: 1, 2, 5, 10, 20 Lít.	nt	nt	nt	nt

69.	Bộ phễu XD KLT xấp của cốt liệu - VN	Gồm 02 phễu: dùng cho cát và cho đá.	nt	nt	nt	nt
70.	Bộ khuôn nén đập xi lanh của đá - VN	Gồm hai loại: D75mm và D150mm.	nt	nt	nt	nt
71.	Máy khoan lấy mẫu bê tông nhựa. Model HZ-15C - Trung Quốc. Dùng động cơ xăng 4 thì, 5HP - HONDA.	Tốc độ: 200 - 1000 vòng/phút. Dùng cho mũi khoan có đường kính tối đa đến 150mm.	nt	nt	nt	nt
72.	Mũi khoan kim cương d100mm.	Gồm 03 đoạn với tổng chiều dài 400mm	nt	nt	nt	nt
73.	Phễu rót cát - Việt Nam.	Gồm phễu, bình đựng cát, tấm dung trọng.	nt	nt	nt	nt
74.	Bộ dao đai - Trung Quốc.	Gồm 03 dao 200cm ³ , ống dẫn, đế đóng	nt	nt	nt	nt
75.	Kích thủy lực 32 Tấn - Trung Quốc. Kèm đồng hồ 0 - 500Kg/cm ² .	Kết hợp với bộ tấm ép đo E nền đường.	nt	nt	nt	nt
76.	Bộ tấm ép cứng - Việt Nam.	Loại 33 - 46 - 61 - 76cm, dày tối thiểu 25mm.	nt	nt	nt	nt
77.	Thước xác định độ bằng phẳng mặt đường	Bằng nhôm, có vại nước cân bằng, dài 3m - Thang đo: 0 - 20mm	nt	nt	nt	nt
78.	Cần Bekelman	- Tấm ép đường kính Ø 330mm có lỗ giữa và ống đệm Ø 168 x H400mm/ Ø 168 x H130mm - Đồng hồ chuyển vị 10mm/0.01mm	nt	nt	nt	nt
79.	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường theo phương pháp rắc cát	Gồm ống đồng thể tích chuẩn; bàn xoa gỗ có tấm su; thước thép 300x1mm.	nt	nt	nt	nt
80.	Súng bắn bê tông (búa thử BT)	Thích hợp cho kết cấu bê tông xây dựng - Thang độ cứng: 10 - 70N/mm ² . - Lực va đập: 2,207Nm	nt	nt	nt	nt

81.	Thiết bị chung hấp/nồi hấp Model: E 070 Xuất xứ: Matest – Italy	Nồi hấp, thử giãn nở xi măng portland (soundness), tiêu chuẩn ASTM C151, C141, D.M 3/6/68, UNE 7207 Bao gồm bộ phận đun cao áp làm bằng hợp kim thép, $\phi 154 \times 430\text{mm}$, cho giá giữ 10 mẫu xi măng. Hệ thống gia nhiệt bằng điện trở. Bộ điều khiển bao gồm đồng hồ áp suất, bộ điều chỉnh áp suất và công tắt nguồn. Máy có van an toàn.	nt	nt	nt	nt
82.	Máy so màu điện tử Model: H752B Xuất xứ: Trung Quốc	Bảng so màu tạp chất hữu cơ	nt	nt	nt	nt
83.	Máy quang phổ hấp thụ Model: SPECTRO 24RS	Xuất xứ: Lambomed – Mỹ	nt	nt	nt	nt
84.	Máy siêu âm kiểm tra thành lỗ khoan Model: DM – 604R	Xuất xứ: koden	nt	nt	nt	nt
85.	Máy siêu âm cọc khoan nhồi Model: CHUM-100m Xuất xứ: Israel	Máy tính công nghiệp (Standard Freedom Data PC). Tốc độ bộ vi xử lý 1.1 GHz, 512MB DRAM. Ổ cứng 40GB Màn hình màu LCD 12 inches độ phân giải 1024x768 (dễ dàng đọc ngoài trời và trong nhà). - Card National Instrument PCI, 16 bit A/D, tốc độ lấy mẫu 1 MHz, 16 kênh Có khả năng chống nước, va đập nhẹ và nhiệt độ ngoài trời. Pin sạc Lithium đảm bảo duy trì máy ở chế độ làm việc khoảng 10 giờ. Hệ điều hành windows XP, có ổ đĩa CD	nt	nt	nt	nt

86.	Máy thử biến dạng nhỏ PIT Model: PET Xuất xứ: Israel	Phù hợp theo tiêu chuẩn ASTM D 5882 Xác định độ không đồng nhất, vết nứt, co thắt trong cọc bê tông, chiều dài cọc	nt	nt	nt	nt
87.	Máy kéo nén vạn năng coupler – điều khiển bằng máy vi tính Model: WA-1000P Xuất xứ: Trung Quốc	Máy thử kéo nén uốn dùng thủy lực Thang đo tải: 5%-100% FS Chính xác đo tải: $\pm 1\%$ Thu dữ liệu bằng đầu đọc kỹ thuật số, kết nối với máy tính để hiển thị thông số E, Fb, và vẽ được nhiều dạng đường cong: lực – biến dạng, sức căng. ứng suất, biến dạng-thời gian, lực – thời gian và chuyển vị - thời gian	nt	nt	nt	nt
88.	Máy đo ứng suất bề mặt kính cường lực Model: Strainoptic GASP Xuất xứ: Mỹ	Máy đo ứng suất bề mặt kính cường lực	nt	nt	nt	nt
89.	Thiết bị kiểm tra độ co ngót Model: E 007 Xuất xứ: Italya	Thiết bị kiểm tra độ co ngót	nt	nt	nt	nt
90.	Máy xác định độ thấm bê tông Model: HS-4 (HS-40) Xuất xứ: Trung Quốc	Dùng để xác định độ thấm nước của mẫu bê tông Áp suất cao nhất: 14Mpa Số mẫu thử 1 lần là 6 mẫu	nt	nt	nt	nt
91.	Máy thử vạn năng 100 tấn, loại điện tử Model: WES-1000G Xuất xứ: Jingyuan – Trung Quốc	Máy thử kéo nén uốn dùng thủy lực Thang đo tải: 5%-100% FS Chính xác đo tải: $\pm 1\%$ Thu dữ liệu bằng đầu đọc kỹ thuật số, kết nối với máy tính để hiển thị thông số E, Fb, và vẽ được nhiều dạng đường cong: lực – biến dạng, sức căng. ứng suất, biến dạng-thời gian, lực – thời gian và chuyển vị - thời gian	nt	nt	nt	nt
92.	Bộ thử nhỏ (full off)	Xuất xứ: Trung Quốc	nt	nt	nt	nt

	Model: TYA-300C					
93.	Máy kéo nén vận năng điện tử, 6 cột Model: WA-1000B Xuất Xứ: Trung Quốc	Máy thử kéo nén Thu dữ liệu bằng đầu đọc kỹ thuật số, kết nối với máy tính để hiển thị thông số E, Fb, và vẽ được nhiều dạng đường cong: lực – biến dạng, sức căng. ứng suất, biến dạng-thời gian, lực – thời gian và chuyển vị - thời gian	nt	nt	nt	nt
94.	Lò nung 1200 độ 7.2 lít Model: SX2-5-12 Xuất xứ: Trung Quốc	Điều khiển nhiệt độ bằng điện tử, chỉ thị nhiệt độ bằng đồng hồ kim. Bộ điều khiển rời.	nt	nt	nt	nt
95.	Máy cất nước một lần Model: LHP-4	Xuất xứ: Ấn Độ	nt	nt	nt	nt
96.	Máy quang phổ khả biến Model: 6300	Xuất xứ: Anh	nt	nt	nt	nt
97.	Máy đo pH để bàn Model: Hi 2210 Xuất xứ: Mỹ	Máy đo pH cầm tay, kín nước, điện tử. Màn hình LCD 7 segment, hiển thị cùng lúc pH (hay mV), nhiệt độ và các ký tự đặc biệt. Thang đo/độ phân giải pH: -2.000-19.999 Thang đo/độ phân giải mV: ±999.9, ±1999 Thang đo/độ phân giải nhiệt: -5.0 - 105.0°C Độ chính xác: ±0.005pH, ±0.3mV, ±0.1K Bù nhiệt tự động cho điện cực kép, đầu dò nhiệt độ TFK325/Pt1000 hoặc bù nhiệt bằng tay. Chuẩn máy 1,2, 3 điểm. Đọc dữ liệu tự động. Máy sử dụng pin (4 pin AA x 1.5V), tuổi thọ 2500 giờ	nt	nt	nt	nt
98.	Máy dò khuyết tật bằng gông từ	Máy dò khuyết tật bằng gông từ Dùng điện áp: 230VAC, 1	nt	nt	nt	nt

		pha, 50Hz Chu kỳ hoạt động: 2 phút mở/ 2 phút tắt Dòng điện tiêu thụ: 3A				
99.	Cân điện tử Model: HAW-15	Xuất xứ: Nhật Bản	nt	nt	nt	nt
100.	Máy quang kế ngọn lửa điện tử hiện số Model: PFP 7 Xuất xứ: Anh	Máy quang kế ngọn lửa điện tử hiện số	nt	nt	nt	nt
101.	Máy nén khí Model: 8515	Xuất xứ: Anh	nt	nt	nt	nt
102.	Thiết bị tách nước Model: 500 176	Xuất xứ: Anh	nt	nt	nt	nt
103.	Kích thủy lực 30 tần Model: HC 30 Xuất xứ: Trung Quốc	kích 30 tần	nt	nt	nt	nt
104.	Kích thủy lực 60 tần Model: HC 60 Xuất xứ: Trung Quốc	kích 60 tần+tay bơm	nt	nt	nt	nt
105.	Kích thủy lực 300 tần Xuất xứ: Việt Nam	kích 300 tần+tay bơm+ 4 đồng hồ so 50mm và 4 đế từ	nt	nt	nt	nt
106.	Kích thủy lực 500 tần Xuất xứ: Việt Nam	kích 500 tần	nt	nt	nt	nt
107.	Bếp dện kín Gali Bình hút âm có vòi 200mm		nt	nt	nt	nt
108.	Tủ sấy điện tử hiện số 5.3 lít- Đức Model: UN55	Tủ sấy điện tử hiện số 5.3 lít	nt	nt	nt	nt
109.	Tủ sấy 300°C	Gia nhiệt đến 300°C. Dung tích 136 lít (550 x 550 x 450mm). Cung cấp với 2 khay để mẫu	nt	nt	nt	nt
110.	Bếp cách thủy 4 chỗ- Trung Quốc Model: BHS-4	Bếp điện, nguồn điện 220V, 50Hz 1000W	nt	nt	nt	nt

111.	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát. Cung cấp gồm: Ống đong bằng kim loại 25cm ³ . Bàn xoa, thước lá 500mm.	nt	nt	nt	nt
112.	Máy siêu âm bê tông	Máy siêu âm bê tông, loại cầm tay nhỏ thử cường độ của bê tông. Chức năng gồm có: Khoảng đo: 0...4500μgiây Độ chính xác: ± 0,1μgiây Biên độ xung: 250-1000V đỉnh Lưu trữ 30. 000 mẫu thí nghiệm Giao diện kết nối máy tính bằng mini USB Có chức năng hiệu chuẩn đầu đo thông qua khối chuẩn	nt	nt	nt	nt
113.	Máy định vị cốt thép	Máy định vị cốt thép cầm tay Phát hiện vị trí cốt thép trước khi khoan lấy lõi. Định vị vị trí thép sâu : 0-150mm Màn hình hiển thị lớn LCD Dùng pin 9V Độ chính xác: 0mm (vị trí cạn); 25.4mm (vị trí sâu hơn)	nt	nt	nt	nt
114.	Máy toàn đạc điện tử	Độ phóng đại ống kính: 30x Trường nhìn ống kính: 1°30' Có chế độ dội tâm và bắt mục tiêu bằng Laser Có hệ thống cân bằng điện tử Đo chế độ không gương: 400m Đo với gương giấy: 600m Đo với gương mini: 1600m Đo với 1P: 5500m Đo với 3P: 7000m Góc hiển thị trên màn hình :1" Độ chính xác đo góc: 3"	nt	nt	nt	nt

		<p>Độ chính xác đo cạnh: \pm (2mm+2ppm) Thời gian đo chính xác: 2" Thời gian đo Tracking 0.4" Bộ nhớ trong: 45.000 điểm đo Bộ nhớ ngoài SD card Cổng truyền dữ liệu USB và RS232 Thời gian đo tracking: 0.4''</p>				
115.	Máy xuyên tĩnh, cắt cánh hiện trường	Máy xuyên tĩnh và cắt cánh, dùng để thăm dò lực kháng xuyên tĩnh, đo lực cản cắt của đất tại khu vực đất mềm có thể tiến hành thử nghiệm ở độ sâu trên 30m.	nt	nt	nt	nt
116.	Bộ thí nghiệm xuyên SPT	Bộ thí nghiệm xuyên SPT	nt	nt	nt	nt
117.	Thiết bị nén tĩnh cọc	kích 300 tấn+tay bơm+ 4 đồng hồ so 50mm và 4 đế từ	nt	nt	nt	nt
118.	Thiết bị xuyên động DCPT	<p>Kit tiêu chuẩn DCP đo lực cắt của đất với CBR giữa 0.5-100%. Thiết bị gồm búa nặng 8kg (17.6lb) sai số: 0.01kg (0.022lb) có bộ nối nhanh với thanh dẫn bên trên</p> <p>Chiều cao rơi của búa: 575mm (22.6 inch), sai số 1mm (0.039 inch). Đường kính cần: 15.8mm (5/8 inch)</p> <p>Thanh dẫn hướng dài 30 inch (27 ¼ inch dùng để xuyên)</p> <p>Thước vạch chia dài 40 inch. Côn xuyên có chóp (mũi côn): 60 độ, sai số 1 độ. Đường kính đế mũi côn: 20mm (0.79 inch) sai số 0.25mm(0.1inch)</p>	nt	nt	nt	nt
119.	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát.Cung cấp gồm: Ống đong bằng kim loại 25cm ³ . Bàn xoa, thước lá 500mm.	nt	nt	nt	nt

120.	Thiết bị kiểm tra thép khoan cây		nt	nt	nt	nt
121.	Cần đo benkelman tỷ lệ 1:2	Cần Benkelman được làm bằng nhôm tốt. Cung cấp với đủ phụ kiện như sau : Đồng hồ so 10mm/0.01mm Kích thủy lực 20 tấn (TQ) có gắn áp kế Tấm ép cứng $\phi 330\text{mm}$ ống đệm $\phi 168\text{mm} \times \text{H}400\text{mm}$ ống đệm $\phi 168\text{mm} \times \text{H}130\text{mm}$ và khớp cầu gắn trên kích thủy lực.	nt	nt	nt	nt
122.	Máy nén CBR hai tốc độ Model: CBR-2 50Kn, 220VAX, 1 pha, 50Hz+1%	Khả năng chịu tải 50kN. Tốc độ nén : 1mm/phút ; 1.27mm/phút. Piston xuyên $\phi 50 \times 100\text{mm}$, Kích thước mẫu $\phi 152 \times 166\text{mm}$. Nguồn điện: 220VAC, 1 pha, 50Hz. Cung cấp gồm: Máy chính , Vòng lực 50kN - Đồng hồ chuyển vị 0-30/0.01mm - Piston xuyên, giá đỡ đồng hồ	nt	nt	nt	nt
123.	Máy nén marshall máy thử nén mẫu marshall 30kN 220VAC	Khả năng tải max.: 30kN Vòng lực: 30kN.Tốc độ piston:50.8mm Độ chính xác tải: $\pm 1\%$.	nt	nt	nt	nt
124.	Máy quay ly tâm nhựa Model: LLC 15; 3000 vòng/phút	Bồn li tâm: 1500ml. Tốc độ quay: 3000 vòng/phút. Nguồn điện: 220VAC, 50Hz	nt	nt	nt	nt
125.	Dụng cụ đầm marshall bằng tay trong khuôn có đường kính 101.6mm+05 khuôn đầm	Dùng cho khuôn có đường kính 101.6mm. Chày đầm: 4536g \pm 9g chiều cao rơi: 457.2 \pm 2.5mm	nt	nt	nt	nt
126.	Thiết bị xác định nhiệt độ bắt lửa Model: SYD-3536	Thiết bị thử nghiệm chớp cháy và điểm bắt lửa Cleveland. Tự động đánh lửa. Điều chỉnh nhiệt độ liên tục. Nguồn điện: 220VAC, 1pha, 50Hz,	nt	nt	nt	nt

		400W.				
127.	Bơm hút chân không và dây nối bơm hút chân không lưu tốc 60 lit/phút		nt	nt	nt	nt
128.	Bình tạo chân không		nt	nt	nt	nt
129.	Tỷ trọng kế		nt	nt	nt	nt
130.	Dụng cụ casagrande xác định giới hạn chảy	Dụng cụ xác định giới hạn chảy bằng tay. Cung cấp gồm: - Dụng cụ chính - Dao khía rãnh model S173-04 theo tiêu chuẩn ASTM	nt	nt	nt	nt
131.	Thước 3m	Độ cao thước 950mm. Có bộ phận điều chỉnh độ thẳng của mặt thước tại điểm gấp. Chiều dài tổng cộng : 3000mm Điểm gấp: 1.5m. Độ chính xác: sai số <2mm trên bề mặt dài 3m. Thang đo: 0 - 20mm. Nặng 3kg	nt	nt	nt	nt
132.	Bộ thí nghiệm bentonite	Bộ kit thiết bị thí nghiệm Bentonite, gồm: Cân bùn, Cốc nhựa, Phễu nhựa Kit xác định thành phần cát, pH	nt	nt	nt	nt
133.	Máy kiểm tra vải địa kỹ thuật đa năng 100kN	Máy thử vạn năng loại cơ điện motor servo Khả năng tải: 100kN Chính xác tải: < 1% Độ chính xác biến dạng: 0.5% Độ phân giải chuyển vị: 0.001mm Tốc độ kéo: 0.01 - 500mm/phút Khoảng cách thử kéo: 600mm	nt	nt	nt	nt
134.	Thí nghiệm kích thước lỗ vải địa kỹ thuật	1- Máy lắc sàng Máy lắc sàng dùng cho các sàng f200 (8"), điện áp	nt	nt	nt	nt

		<p>220V, 50 Hz, 1 pha</p> <p>2- Bộ giữ mẫu vải địa 8" Code: AM-C-AA-750 gồm 05 sàng bằng thau và 05 khay hứng bằng thau cho 5 bản sao AOS (Apparent Opening Size)</p> <p>3- Bộ hạt AOS 50 lbs (22kg)</p> <p>Dùng để thí nghiệm kích thước lỗ vải</p> <p>4- Bộ sàng □ 200mm (8") theo ASTM D4751</p>				
135.	Bộ sàng thành phần hạt	<p>Sàng đường kính □ 300mm x cao 50mm, khung và lưới bằng thép, lỗ vuông, lỗ mở (mm): 70; 40; 37.5; 25; 20; 19; 15; 12.5; 10; 9.5; 6.3; 5; 4.75; 3; 2.5; 2.36; 2; 1.7; 1.25; 0.63; 0.315; 0.14; 0.08; 0.071mm, 24 cái. Đáy + nắp</p>	nt	nt	nt	nt
136.	Tủ sấy 300°C	<p>Gia nhiệt đến 300°C. Dung tích 136 lít (550 x 550 x 450mm). Cung cấp với 2 khay để mẫu</p>	nt	nt	nt	nt
137.	Giỏ cân thủy tĩnh	<p>Giỏ lưới đường kính 135 x cao 150, cỡ lỗ ≤3.35mm, bằng thép không rỉ</p>	nt	nt	nt	nt
138.	Bàn cân thủy tĩnh	<p>Bàn làm bằng thép bền chắc, mặt đỡ bên dưới điều chỉnh được chiều cao, mặt đỡ này giữ thùng chứa nước để xác định khối lượng riêng.</p>	nt	nt	nt	nt
139.	Bếp Điện	<p>Bếp điện, nguồn điện 220V, 50Hz 1000W</p>	nt	nt	nt	nt
140.	Bình hút ẩm	<p>Bình hút ẩm, đường kính 300mm với tấm sứ đặt mẫu, chiều cao đặt mẫu 150mm, dung tích hữu ích >10 lít.</p>	nt	nt	nt	nt
141.	Hóa chất hút ẩm silicagel	<p>1kg</p>	nt	nt	nt	nt
142.	Đồng hồ bấm giây	<p>Hiển thị số, độ đọc được 0,01s</p>	nt	nt	nt	nt

143.	Nhiệt kế thủy ngân	Nhiệt kế thủy ngân, lưng vào, -10 - +110°C / 0.5°C, 305mm, nhúng chìm 76mm.	nt	nt	nt	nt
144.	Hộp nhôm đựng mẫu	Kích thước: $\phi 50 \times 35$ mm, có nắp	nt	nt	nt	nt
145.	Cối chày sứ	Kích thước $\phi 145$ mm	nt	nt	nt	nt
146.	Cối chày inox	Đường kính $\phi 120$ mm	nt	nt	nt	nt
147.	Chày cao su		nt	nt	nt	nt
148.	Khay inox	Kích thước: 350 x 250 x 50mm	nt	nt	nt	nt
149.	Giá xúc bằng nhôm	Dung tích 500ml	nt	nt	nt	nt
150.	Thuốc kẹp cải tiến.		nt	nt	nt	nt
151.	Thuốc lá kim loại	Thuốc lá thép không rỉ dài 500mm/1mm	nt	nt	nt	nt
152.	Búa con	Búa thép trọng lượng 1000g	nt	nt	nt	nt
153.	Ống đong thủy tinh	Gồm: 100; 250; 500; 1000ml	nt	nt	nt	nt
154.	Cốc thủy tinh	Loại thấp, có mỏ, dung tích 1000ml	nt	nt	nt	nt
155.	Bình tam giác	1000ml với tấm kính dày.	nt	nt	nt	nt
156.	Dao gạt đất	Thẳng dùng để gạt đất dư, kích thước: 300 x 30 x 3 mm bằng thép không rỉ	nt	nt	nt	nt
157.	Bay trộn	Bay trộn tròn bằng thép không rỉ $\phi 100$ mm.	nt	nt	nt	nt

PHỤ LỤC IV

DANH SÁCH CÁC TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

STT	Dự án	Quyết định thành lập	Địa chỉ	Ghi chú
1	Gói thầu XL01: Xây Dựng Mở Rộng Đường Và Cầu Trên Tuyến ” thuộc Dự án “Mở rộng Đường Nội Cao Tốc Thành Phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đoạn Từ Nút Giao Thông An Phú Đến Đường Vành Đai 2)	Số 0611-1/ QĐ-GĐ ngày 06/11/2025	Trạm thí nghiệm hiện trường LAS XD 893 tại Km0+800 Gói thầu XL01	

PHẦN 1: HỒ SƠ PHÁP LÝ

- ✓ Giấy đăng ký kinh doanh + chứng chỉ năng lực
- ✓ Quyết định thành lập phòng thí nghiệm
- ✓ Giấy chứng nhận LASXD 893 đã được cấp
- ✓ Giấy chứng nhận ISO 17025
- ✓ Hợp đồng thuê địa điểm/ Sơ đồ mặt bằng PTN

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0312687282

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 03 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 15 tháng 03 năm 2021



1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUONG QUAN TRADING AND CONSTRUCTION CONSULTANT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CTY CP TV XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN

2. Địa chỉ trụ sở chính

26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 0913670033

Fax:

Email: phuongquan133@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ năm trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 150.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HỒ THANH CHUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 25/06/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 040080001112

Ngày cấp: 09/07/2020

Nơi cấp: Cục trưởng cục quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 12B2 34A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 12B2 34A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam



SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 06 năm 2023

Số:



GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ trụ sở: 90G đường Trần Quốc Toản, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 028.38.293.179 Fax:
Email: Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0312687282

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4329
2	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
5	Cho thuê xe có động cơ	7710
6	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: Bán buôn phân bón (không tồn trữ hóa chất)	4669
7	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất.	7410
8	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).	6619
9	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng)	4662



STT	Tên ngành	Mã ngành
10	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
11	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
12	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.	4649
13	Phá dỡ	4311
14	Chuẩn bị mặt bằng	4312
15	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
16	In ấn (trừ in tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)	1811
17	Dịch vụ liên quan đến in	1812
18	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở)	3320
19	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
20	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
21	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
22	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay	5229
23	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
24	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản))	4322
25	Xây dựng nhà để ở	4101
26	Đại lý du lịch	7911
27	Xây dựng công trình cấp, thoát nước Chi tiết: Xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Xây dựng công trình xử lý nước thải	4222
28	Xây dựng nhà không để ở	4102
29	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
30	Xây dựng công trình thủy Chi tiết: Xây dựng công trình bến cảng, công trình bến thủy nội địa. Nạo vét công trình thủy lợi	4291
31	Xây dựng công trình điện Chi tiết: Xây dựng công trình chiếu sáng	4221

am

STT	Tên ngành	
32	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7900
33	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Xây dựng nền móng công trình; Xây dựng công trình phòng cháy chữa cháy	4299
34	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Xây dựng công trình cây xanh	4229
35	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường bộ	4212(Chính)
36	Điều hành tua du lịch	7912
37	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường. Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình thủy lợi. Thẩm tra thiết kế kết cấu công trình thủy lợi. Khảo sát địa hình công trình xây dựng. Khảo sát thủy văn công trình xây dựng. Khảo sát địa chất công trình xây dựng. Thiết kế công trình cấp thoát nước. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xử lý nước thải. Giám sát công tác xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình. Tư vấn đấu thầu. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình. Đánh giá sự cố công trình, lập phương án xử lý. Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Thiết kế, thẩm tra thiết kế kết cấu công trình giao thông đường thủy. Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông đường thủy	7110
38	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
39	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật - Kiểm tra âm thanh và chấn động; - Kiểm tra thành phần và độ tinh khiết của khoáng chất; - Kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu, ví như độ chịu lực, độ bền, độ dày, năng lực phóng xạ; - Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy; - Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: ô nhiễm không khí và nước;	7120



an

STT	Tên ngành	Mã ngành
40	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Tư vấn về môi trường; Tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường; Lập kế hoạch quản lý môi trường; Giám sát môi trường định kỳ.	7490
41	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN. Địa chỉ: 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

.....;

- Lưu: Lê Thị Trà My.....



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: HCM-00005299

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1121/QĐ-SXD-QLNGĐXD ngày 18/7/2022
về việc cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng)*

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0312687282

Ngày cấp: Đăng ký cấp lần đầu ngày 13/3/2014, thay đổi lần thứ 6 ngày 15/3/2021;

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;

Tên người đại diện theo pháp luật:

Ông/Bà: Hồ Thanh Chung

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26/4H Đường 24, phường Linh Đông, thành phố Thủ Đức,

Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0913670033

Số fax:

Email: phuongquan1043@gmail.com

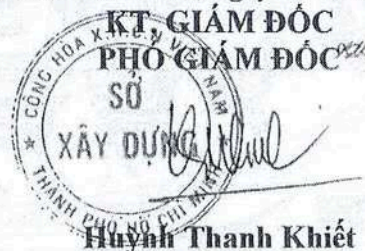
Website:

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1. Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình: Hạng III;
2. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (thoát nước), giao thông (đường bộ; cầu), phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III;
3. Tư vấn giám sát công tác xây dựng công trình:
 - + Giao thông (cầu đường bộ): Hạng II;
 - + Giao thông (đường bộ), phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 18/7/2032./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2022



CHÚNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG



Số: HCM-00005299

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 90/QĐ-SXD-QLNGĐXD ngày 20/01/2020)

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 0312687282

Ngày cấp: Đăng ký cấp lần đầu ngày 13/3/2014, thay đổi lần thứ 5 ngày 11/7/2019;

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh;

Tên người đại diện theo pháp luật:

Ông/Bà: **Hồ Thanh Chung**

Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị

Địa chỉ trụ sở chính: 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0913670033

Số fax:

Email: phuongquan133@gmail.com

Website:

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1. Thiết kế xây dựng (kết cấu; cấp - thoát nước) công trình dân dụng và công nghiệp: Hạng III;
2. Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu; đường bộ; đường thủy nội địa), nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi): Hạng III;
3. Thi công xây dựng công trình giao thông (cầu; đường bộ): Hạng III;
4. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, giao thông (đường thủy nội địa), hạ tầng kỹ thuật: Hạng III.

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 20/01/2030./.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020



Bùi Văn Hiếu



CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MƯỢN NHÀ LÀM TRỤ SỞ CÔNG TY



Hôm nay, ngày 07 tháng 03 năm 2014, tại 26/4H đường số 24, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TPHCM, chúng tôi gồm:

BÊN CHO MƯỢN NHÀ: (sau đây gọi là Bên A):

Ông Hồ Thanh Chung sinh năm 1980, CMND số 025686274 do Công an Tp.HCM cấp ngày 18/10/2012;

Cùng vợ là bà Phan Thị Diệu Thúy sinh năm 1982, CMND số 024943666 do Công an Tp.HCM cấp ngày 17/9/2012;

Cả hai ông bà cùng có hộ khẩu thường trú tại: 26/4H đường số 24, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TPHCM;

BÊN MƯỢN NHÀ: (sau đây gọi là Bên B): CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG & TM PHƯƠNG QUÂN

- Trụ sở tại: 26/4H đường số 24, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TPHCM;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0312687282 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/03/2014.
- Đại diện theo pháp luật của công ty ký Hợp đồng là: Ông Hồ Thanh Chung sinh năm 1980, CMND số 025686274 do Công an Tp.HCM cấp ngày 18/10/2012;
- Chức vụ: Giám đốc.

Sau khi đó bàn bạc thoả thuận hai bên nhất trí ký kết Hợp đồng mượn nhà này (sau đây gọi là Hợp đồng) để thực hiện việc cho mượn nhà với những điều khoản như sau:

Điều 1. Đối tượng của Hợp đồng

1. Bên A cam đoan: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cấp cho ông Hồ Thanh Chung và bà Phan Thị Diệu Thúy tại địa chỉ 26/4H đường số 24, P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TPHCM;

Nhà ở: Kết cấu bê tông, 1 tầng, DTXD 75 m², DTSD 150 m²;

2. Bằng hợp đồng này, Bên A đồng ý cho Bên B mượn tầng trệt ngôi nhà nêu trên.

3. Bên B đồng ý mượn tầng trệt ngôi nhà nêu trên của Bên A.

Điều 2. Thời gian bàn giao, thời hạn mượn và mục đích mượn

1. Thời gian bàn giao nhà

Bên A đã bàn giao tầng trệt ngôi nhà nêu trên theo đúng như hiện trạng cho Bên B trước khi hai bên ký hợp đồng này. Việc bàn giao toàn bộ ngôi nhà nêu trên do hai bên tự thoả thuận và hoàn toàn tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Thời hạn mượn nhà

Thời hạn mượn nhà là 15 (năm) năm kể từ ngày Hợp đồng này được các bên ký kết.

3. Mục đích mượn nhà

Bên B mượn tầng trệt ngôi nhà nêu trên để làm trụ sở của Bên B.

Điều 3: Nghĩa vụ và quyền của hai bên

1. Nghĩa vụ và quyền của Bên A

- Diện tích cho mượn nêu trên không bị ràng buộc dưới bất kỳ hình thức nào bởi các giao dịch đang tồn tại như: Chuyển nhượng/ mua bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn.
- Có trách nhiệm hỗ trợ về mặt giấy tờ cho bên B trong việc thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo, làm mới căn nhà phù hợp với mục đích kinh doanh của Bên B.
- Đòi lại ngôi nhà khi hết thời hạn mượn nhà;
- Đòi lại tài sản khi Bên B không sử dụng đúng mục đích đã thỏa thuận.

2. Nghĩa vụ và quyền của Bên B

- Bảo đảm về an ninh trật tự và vệ sinh môi trường, đóng góp khi chính quyền địa phương có yêu cầu;
- Tự chịu trách nhiệm về sự hư hỏng, mất mát các trang thiết bị nội thất, các tài sản thuộc quyền sở hữu của bên B và tác hại gây ra cho người thứ ba khi sử dụng nhà mượn.
- Chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của mình;
- Không sử dụng ngôi nhà để thực hiện hoạt động trái pháp luật;
- Hàng tháng Bên B thanh toán trực tiếp tiền điện, tiền nước theo số đồng hồ điện, nước sử dụng cho nhà cung cấp;
- Khi thanh lý Hợp đồng, toàn bộ tài sản trên đất của Bên B sẽ thuộc về Bên A. Đồng thời phải thanh toán hết các hoá đơn điện, nước, điện thoại, vệ sinh .v.v. mà Bên B đã sử dụng cho nhà cung cấp.

Điều 4. Thay đổi, chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng chấm dứt trước hạn trong các trường hợp:

- Do thiên tai, hoả hoạn xảy ra mà các bên không lường trước được và không thể khắc phục được;
- Các bên thỏa thuận chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng;

2. Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng cho mượn nhà với bên B trong trường hợp: Pháp nhân là bên B bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

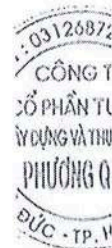
3. Bên nào muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 01 (một) tháng.

Điều 5. Phương thức giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau; trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu toà án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Cam kết chung

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này phải được hai bên thỏa thuận bằng văn bản. Bên nào vi phạm sẽ



phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại gây ra cho bên kia (nếu có).

* Tại thời điểm ký kết, Bên A và đại diện của Bên B hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị lừa dối, ép buộc, cam đoan đã biết rõ về nhân thân và uy tín về những người có tên trong Hợp đồng này.

* Các bên cam kết mọi giấy tờ về nhân thân và tài sản để làm hợp đồng này đều là giấy tờ thật, cấp đúng thẩm quyền, còn nguyên giá trị pháp lý và không bị tẩy xóa, sửa chữa. Nếu sai các bên hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật kể cả việc mang tài sản chung, riêng để đảm bảo cho lời cam đoan trên.

- Nếu có thắc mắc, khiếu nại, khiếu kiện dẫn đến Hợp đồng vô hiệu (kể cả vô hiệu một phần) thì các bên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Sau khi Hợp đồng hết thời hạn, nếu một trong hai bên muốn ký tiếp hợp đồng mới thì phải thông báo cho bên kia bằng văn bản ít nhất 03 (ba) tháng trước khi hết hạn Hợp đồng.

- Hợp đồng chấm dứt khi hết hạn mà hai bên không ký kết hợp đồng mới.

- Trường hợp nếu hai bên cùng có nhu cầu cho mượn và mượn tiếp, hai bên sẽ thỏa thuận ký hợp đồng mới được hai bên chấp thuận.

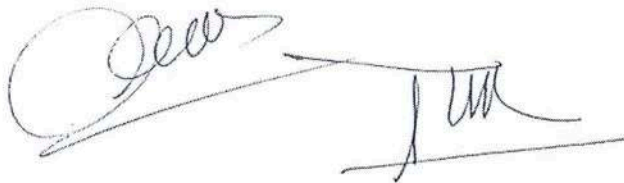
3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm được hai bên ký kết.

4. Hai bên đã đọc lại toàn bộ nội dung của hợp đồng này cũng như quyền, nghĩa vụ, hậu quả pháp lý khi các bên lập bản hợp đồng này. Hai bên công nhận đã hiểu rõ, đồng ý với toàn bộ nội dung của hợp đồng, không có điều gì vướng mắc. Bên A đã tự nguyện ký tên/diêm chỉ ngón trỏ phải vào Hợp đồng này, Bên B tự nguyện ký tên/đóng dấu vào Hợp đồng để làm bằng chứng.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

BÊN CHO MƯỢN NHÀ

(ký và ghi rõ họ tên)



Bà Phan Thị Diệu Thúy Ông Hồ Thanh Chung

BÊN MƯỢN NHÀ

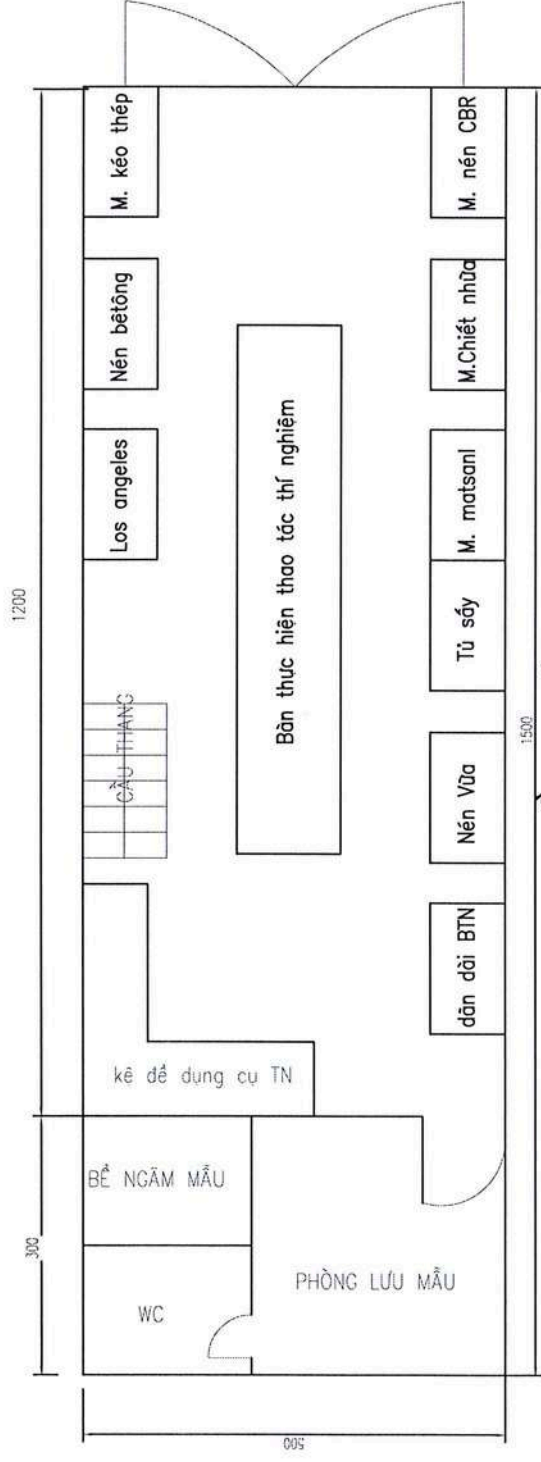
(ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)



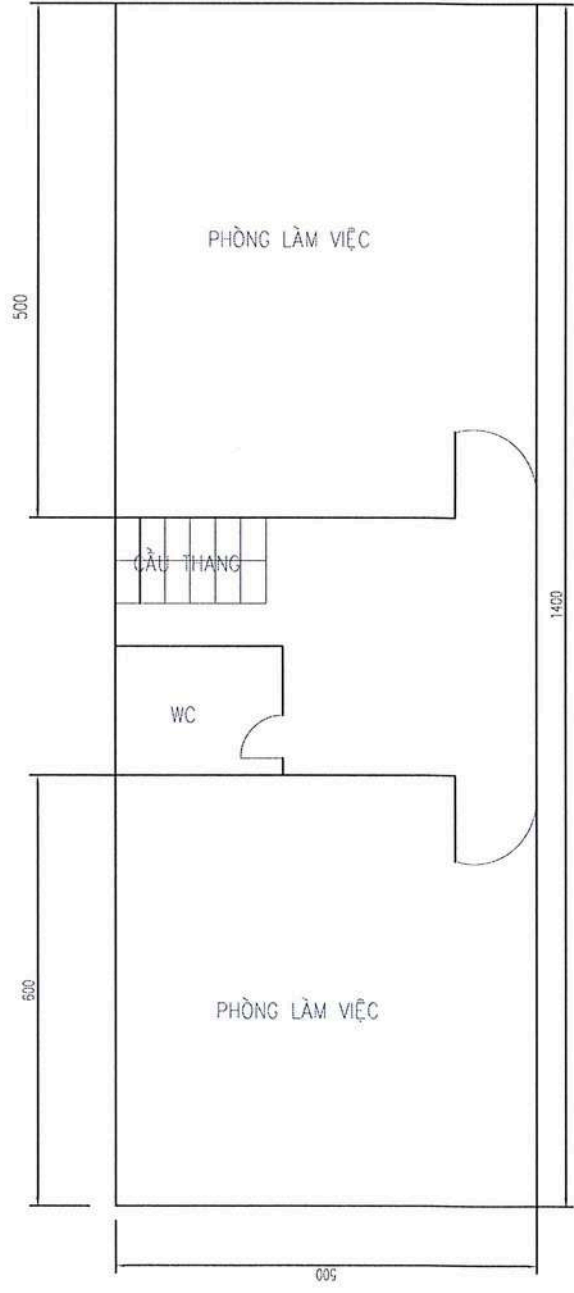
GIÁM ĐỐC
Ông Hồ Thanh Chung



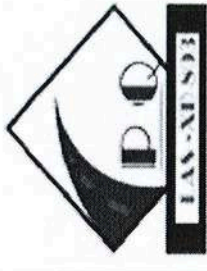
MẶT BẰNG BỐ TRÍ PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS XD893
 ĐỊA CHỈ: SỐ 26/4H - ĐƯỜNG 24 - PHƯỜNG HIỆP BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH



MB TẦNG TRỆT



MB LẦU 1



ĐƠN VỊ THÍ NGHIỆM
CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM
PHƯỜNG QUÂN



**CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM
PHƯƠNG QUÂN**

Số: 203/QĐ-GĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. HCM., ngày 20 tháng 03 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc : Thành lập Phòng Thí nghiệm chuyên ngành kiểm định và Vật Liệu Xây Dựng trực thuộc Công ty cổ phần TVXD & TM phương Quân)

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

- Căn cứ giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312687282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 03 năm 2014;
- Căn cứ điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây dựng và Thương Mại Phương Quân.
- Căn cứ biên bản cuộc họp của Hội Đồng Quản Trị Công ty ngày 15/03/2014

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay thành lập **Phòng thí nghiệm kiểm định và Vật Liệu xây dựng** trực thuộc Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng và Thương Mại Phương Quân. Kể từ ngày ký quyết định.

Điều 2: Địa điểm và phương thức hoạt động :

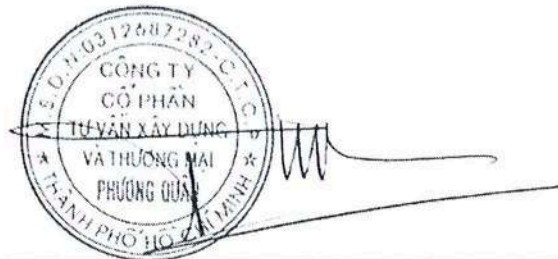
- Đại chỉ: Số 26/4H đường 24, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
- Tổ chức nhân sự, máy móc thiết bị theo từng yêu cầu của phép thử.
- Thực hiện thí nghiệm một cách trung thực và đúng theo quy trình quy phạm pháp luật ban hành.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm những công việc thực hiện trước Công ty và Pháp Luật.

Điều 3: Các bộ phận trực thuộc công ty, các ông bà có tên nêu trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi :

- Bộ Xây Dựng (B/c)
- Sở XD TP. HCM (B/c)
- Như điều 3
- Lưu HC

GIÁM ĐỐC



HỒ THANH CHUNG

BỘ XÂY DỰNG

Số: **2A** /GCN-BXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **22** tháng **02** năm **2023**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**



Căn cứ Nghị định số 52/2022/ND-CP ngày 08/08/2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/ND-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân và Biên bản đánh giá ngày 18 tháng 01 năm 2023.

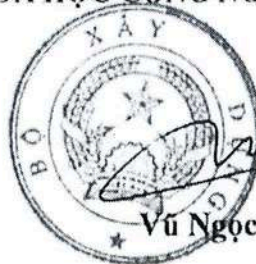
CHỨNG NHẬN:

- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân
Địa chỉ: Số 26/4II đường 24, phường Linh Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
Mã số thuế: 0312687282
Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.
Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số 26/4H đường 24, phường Linh Đông, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.
- Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 893**
- Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp và thay thế Giấy chứng nhận số 263/GCN-BXD ngày 23 tháng 04 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng./.

Nơi nhận:

- Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Phương Quân;
- Sở XD Tp. Hồ Chí Minh;
- TT thông tin (Website);
- Lưu: VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



Vũ Ngọc Anh



**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 893**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
Số: **2A** /GCN-BXD, ngày **22** tháng **02** năm 2023)

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
THỬ NGHIỆM XI MĂNG; XI MĂNG BỀN SUNPHAT		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C430; BS EN 196; ASTM C188; ASTM C204; ASTM C115; AASHTO T133; AASHTO 153; AASHTO T192
2	Xác định độ bền uốn và nén	TCVN 6016:11; TCVN 7024:02; BS 1881; ASTM C109; AASHTO T106
3	XĐ độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích và hàm lượng bọt khí ;Độ ổn định thể tích Lechatelier	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12; ASTM C191; BS EN 196-2:13
4	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877:11; ASTM C151
5	Hàm lượng MgO, SO ₃ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , K ₂ O, BaO (C ₄ AF+2C ₃ A), Na ₂ O; C ₃ A, Cl-, CaO, SiO ₂ , Hàm lượng mất khi nung (MKN), Hàm lượng cặn không tan (CKT), Tổng hàm lượng Kiềm tương đương	TCVN 141:08; TCVN 6820:15; ASTM C114, BS EN 196-2:13
6	XĐ độ nở trong Sulfat; Độ nở sunfat ở 14 ngày tuổi	TCVN 6068:04; ASTM C452
PHỤ GIA CHO XI MĂNG, BÊ TÔNG		
7	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và bê tông	TCVN 10302:14; ASTM C114; AASHTO T133; AASHTO T192
8	XĐ độ PH, hàm lượng chất khô của phụ gia hóa học, khối lượng riêng, hàm lượng ion Clo	TCVN 8826:11; TCVN8827:11
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
9	PP lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:22;ASTM C23;AASHTO T23,T126,T141
10	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; ASTM C143; AASHTO T119
11	Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:22; ASTM C1170
12	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22;ASTM C138;AASHTO T121;BS EN 12350
13	Xác định độ tách nước; tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158
14	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:22; TCVN 9340:12; TCVN 10306:14; AASHTO T237; ASTM D2850; ASTM D4767
15	Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:22;ASTM C173;ASTM C231;AASHTO T152
16	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22;ASTM C642;ASTM C127;ASTM C128
17	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22; ASTM C642; ASTM C127; ASTM C128
18	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:22; ASTM C779
19	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138
20	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:22; BS EN 12390; ASTM C403; ASTM C1585
21	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:22; ASTM C426
22	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22;ASTM C39;ASTM C42;AASHTO T22
23	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:22;ASTM C293;ASTM C78;AASHTO T97
24	Xác định cường độ chịu kéo khi bừa	TCVN 3120:22; ASTM C496
25	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403-08; AASHTO T197-11
26	XĐ cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22; ASTM C469-10
27	Xác định hàm lượng sulfat trong bê tông	TCXDVN 354:05; TCVN 9336:12
28	Xác định hàm lượng ion clo trong bê tông	TCVN 9337:12; ASTM C1152; ASTM C1218; AASHTO T260
29	Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611; EN 12350
30	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309
31	Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	Số: 778/98/QĐ-BXD; TCVN 9382:12
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
32	Lấy mẫu	TCVN 7275-1:06; AASHTO T27
33	Thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:06;AASHTO T27;ASTM C136;AASHTO T30
34	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7275-3:06; BS 812
35	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:06; AASHTO T85; AASHTO 184; ASTM C127

36	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127; JIS A1110; BS 812
37	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7575-6:06; JIS A1104; ASTM C29; AASHTO T19; BS 812
38	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:06; ASTM C70; ASTM C566; AASHTO T255
39	Xác định hàm lượng bùn; bụi; sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C142; AASHTO T11; AASHTO T112; ASTM C117
40	Xác định hàm lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; JIS A1102; AASHTO T21; ASTM C40
41	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; BS 812; ASTM D2938; ASTM 3664; JIS M302
42	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; BS 812
43	Xác định độ mài mòn khí và đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T96; AASHTO T327; ASTM C131; JIS A1121
44	Xác định hàm lượng thoi dẹt của cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; BS 812; AASHTO T335
45	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic	TCVN 7572-14:06; JIS A146; ASTM C1152; AASHTO T260
46	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06; BS 812; ASTM 1152
47	Xác định hàm lượng sunfat sunfit	TCVN 7572-16:06; ASTM C114; BS 812
48	XĐ hàm lượng hạt mềm yếu phong hóa trong đá dẫn (sỏi)	TCVN 7572-17:06
49	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:06
50	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7275-19:06
51	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
52	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	AASHTO T11; ASTM C117
53	Xác định chỉ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419
54	Thí nghiệm cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:12
THÍ NGHIỆM CƠ LÝ NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLYME		
55	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:05; ASTM D5; AASHTO T49
56	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T53; AASHTO T51
57	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53; BS 2000
58	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy	TCVN 7498:05; ASTM D92; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11
59	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D6; AASHTO T47; AASHTO T179
60	Xác định lượng hòa tan của nhựa trong Tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
61	Xác định khối lượng riêng (PP Pycnometer)	TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228
62	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502:05; ASTM D2170; AASHTO T59; AASHTO T202; TCVN 8818-5:11
63	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:05; ASTM D3235
64	Xác định độ bám dính đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASHTO T182
65	Chế bị mẫu TFOT xác định khối lượng tổn thất	ASTM D1754
66	XĐ tỷ lệ kim lún của nhựa đường sau khi nung nóng ở 163°C trong 5h so với độ kim lún ở 25°C	22TCN 279:01; ASTM D5/D6
67	XĐ độ nhớt ở 135°C; Độ đàn hồi ở 25°C (mẫu kéo dài 10cm); Độ ổn định lưu trữ (gia nhiệt ở 163°C trong 48h, sai khác nhiệt độ hóa mềm phần trên và phần dưới của mẫu)	22TCN 319:04; ASTM D4402; ASTM D6084; ASTM D5892
NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰA TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT		
68	Xác định độ nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:11; AASHTO T79; ASTM D3143
69	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11; AASHTO T55; ASTM D95
70	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:11; AASHTO T79; ASTM D3143
71	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:11; AASHTO T201; ASTM D2171; EN 12595
72	PP lấy mẫu	TCVN 7494:05; ASTM D140-01
73	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:11; AASHTO T59; ASTM D244
74	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:11; AASHTO T59; ASTM D6930
75	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:11; AASHTO T59; ASTM D6933
76	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:11; AASHTO T59; ASTM D244
77	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:11; AASHTO T59; ASTM D6936
78	Thí nghiệm trộn với xi măng, xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1.4mm	TCVN 8817-7:11; AASHTO T59; ASTM D6935
79	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:11; AASHTO T59; ASTM D244



80	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:11; AASHTO T59; ASTM D6997
81	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:11; AASHTO T59; ASTM D6934
82	Xác định độ bám dính với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:11
LỚP PHỦ, LỚP MẠ		
83	Xác định dáng bên ngoài, chiều dày, độ bám dính, độ cứng lớp mạ, độ ăn mòn của kim loại	18 TCN 04:92; TCVN 4392:86; TCVN 5408:07; TCVN3692:86; ASTM A123; ASTM A153; BS 729
THỬ NGHIỆM ĐẤT TRONG PHÒNG		
84	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; ASTM D854; JIS A1202
85	Xác định độ ẩm và độ hút nước	TCVN 4196:12; ASTM D2216; ASTM D4959; AASHTO T100
86	Xác định giới hạn dẻo; giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89; AASHTO T90; ASTM D4318
87	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14; AASHTO T88; AASHTO T27; ASTM C136
88	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:95; ASTM D3080; AASHTO T236; BS1377; TCVN 10323:14
89	Xác định tnh nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; AASHTO T216; AASHTO T297; ASTM D2435; BS1377
90	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; 22 TCN 333:06; ASTM D1557; ASTM D698; BS 1377; AASHTO T99, T180
91	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng); PP dao vòng; PP đo thể tích bằng dầu hỏa	TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204
92	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:06; ASTM D1883; BS 377; JIS A1211, AASHTO T193, TCVN 12792:20
93	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166
94	Xác định hệ số thấm K	AASHTO T49; ASTM D2434
95	Đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	22TCN 333:06; ASTM D698; BS 1377
96	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU, CU, CD, CV)	TCVN 8868:11; ASTM D4767; ASTM D7181; AASHTO T296; AASHTO T234; ASTM D2850
97	Xác định E ₀ trong phòng	22TCN 211:06
98	XĐ hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267
THÍ NGHIỆM KIM LOẠI, THÉP HÀN, BULÔNG, MỎI NỐI BẰNG ỐNG REN (COUPLER), LIÊN KẾT HÀN		
99	Thử kéo	TCVN 197:14; AASHTO T68; ASTM A370; JIS G3101; ASTM E8/E8M
100	Thử uốn	TCVN 1651:08; TCVN 198:08; ASTM A90/A90M; JIS Z 2248; AS 1302; BS EN 4449
101	Kiểm tra chất lượng mối hàn – Thử uốn	TCVN 5401:10; ASTM A184/184M
102	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10; AASHTO T244; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
103	Thí nghiệm Coupler	TCVN 8163:10
104	Kiểm tra không phá hủy – Dùng bột từ	TCVN 4396:86; ASTM E1444; ASTM E709
105	Kiểm tra mối hàn bằng PP siêu âm	TCXD 165:88; ASTM E164; EN 25817; TCVN 6735:00
106	Thử cấp ứng lực trước	ASTM A370
107	Thử cắt bu lông; Thử kéo bu lông – Đai ốc	TCVN 1916:95; TCVN 256:85; ASTM A370
BÊ TÔNG NHỰA		
108	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; ASTM D1559; AASHTO T245; ASTM D6927; BS 598
109	XĐ hàm lượng nhựa bằng PP chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11; ASTM D2172; AASHTO T164; EN12697
110	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; ASTM C136; AASHTO T172; AASHTO T27; EN933; BS 812
111	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; ASTM D2041; AASHTO T209; AASHTO T275; ASTM D 4311
112	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11; ASTM D2726; AASHTO T166; AASHTO T230; AASHTO T275; ASTM D2950
113	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; ASTM D6399; AASHTO T 51; AASHTO T 305
114	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304
115	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T230; ASTM D204; AASHTO T275; AASHTO T166
116	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T269; ASTM D3203; AASHTO T209
117	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T269, T209; ASTM D3203

118	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T209,T269; ASTM D3203
119	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245; ASTM D1559; ASTM D6927; BS 598
120	Thiết kế thành phần của bê tông nhựa	TCVN 8820:11; QĐ 858/BGTVT
121	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:17; AASHTO T326
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
122	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao dai	22 TCN 02:71;TCVN 8729:12; ASTM D2937; AASHTO T204
123	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng PP rôt cát	22 TCN 346:06; TCVN 8729:12; ASTM D1556; TCVN 12791:20; BS 1377
124	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950
125	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát	TCVN 8866:11
126	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkenlman	TCVN 8867:11; AASHTO T256; ASTM D4695
127	XD modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; AASHTO T221; AASHTO D1195
128	Cọc-PP thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng ép dọc trục	TCVN 9393:12; ASTM D3689; ASTM D1143
129	Bê tông nặng- PP không phá hủy sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để XD cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:12; ASTM C805
130	Thí nghiệm cọc bằng PP biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945; TCVN 11321:16
131	Siêu âm xác định chiều sâu vết nứt của bê tông	TCVN 9357:12; ASTM C597
132	PP xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm ép phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D4395; ASTM D1194
133	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:12; ASTM D5882
134	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:12; ASTM D1586; AASHTO T206
135	Đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu chịu uốn trên công trình bằng PP thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:12; ASTM E455; ASTM E529
136	Thí nghiệm CBR ngoài hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429:92
137	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:12
138	Kết cấu bê tông cốt thép-PP điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:12; ASTM C597
139	Xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng PP cao hình học	TCVN 9360:12; BS 5930
140	Xác định tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi - PP xung siêu âm.	TCVN 9396:12; ASTM D6760
141	Khảo sát, đo đạc địa hình	TCVN 9398:12
142	XD chiều dày màng sơn khô bằng PP không phá hủy	TCVN 9406:12; ASTM A123
143	Xác định lực liên kết cốt thép trong bê tông	ASTM C900
144	Thí nghiệm độ thẳng thành vách cọc khoan nhồi (Koden); Khoan mùn mũi cọc	TCVN 9395:12
145	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12; ASTM C805; BS 1881
146	XD cường độ bê tông tại hiện trường bằng PP khoan	TCXDVN 239:06 ASTM C42
147	Xác định lực liên kết cốt thép, bu lông trong bê tông	TCVN 9490:12; ASTM C900; ASTM E488; ASTM E1512; ASTM D4435
148	Quan trắc chuyển vị ngang công trình; Quan trắc độ nghiêng công trình	TCVN 9399:12; TCVN 9400:12
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
149	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-02:03; BS EN 1015
150	Xác định độ lưu động của vữa tươi (PP bàn dẫn)	TCVN 3121-3:03; ASTM C1437; ASTM C230
151	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; BS EN 445; BS EN 1015
152	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:03; BS EN 1015
153	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109
154	Xác định độ dính bám của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12:03; ASTM C1583
155	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403; BS EN 1015
156	Vữa không co ngót: Xác định độ lan chảy; thời gian đông kết; cường độ nén; tỷ lệ tách nước	TCVN 9204:12; ASTM C939; ASTM C230; ASTM C1090; ASTM C191; ASTM C940
157	Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459:87; TCVN 4314:03
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY		
158	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan,	TCVN 6355-1:09



	chiều dày, thành lỗ rỗng, vách ngăn các lỗ rỗng	
159	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
160	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
161	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
162	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:09
163	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
THỦ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N		
164	Thành phần hạt; Lượng mất khi nung; Hàm lượng nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất; Khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất; Xác định hệ số hao nước; Hàm lượng chất hòa tan trong nước; Khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường; Khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng chất và nhựa đường; Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58-84
THỦ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP AAC		
165	XĐ kích thước; Khối lượng khô; Cường độ chịu nén	TCVN 7959:11; ASTM C567
THỦ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOCK BÊ TÔNG		
166	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan; Xác định Cường độ nén; Độ hút nước; Độ rỗng	TCVN 6477:16; ASTM C140-12a; ASTM C426
167	TN gạch block bê tông nhẹ	TCVN 9030:17
THỦ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN		
168	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Xác định Cường độ nén; Độ hút nước; Độ mài mòn bề mặt	TCVN 6476:99; ASTM C140
THỦ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERRAZZO		
169	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; XĐ cường độ bền uốn; Độ hút nước; Độ mài mòn	TCVN 7744:13; BS EN 13748
THỦ NGHIỆM GẠCH ỐP LÁT – ĐÁ GRANITE		
170	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:05
171	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:05
172	Xác định độ bền uốn gãy và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:05
173	XĐ độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:05
174	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:05
175	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:05
176	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:05
THỦ NGHIỆM CƠ LÝ NGÓI LỢP		
177	Xác định tải trọng uốn gãy; Độ hút nước; Thời gian xuyên nước; Khối lượng 1m ² ngói bão hòa nước	TCVN 4313:95
THỦ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XI MĂNG LÁT NỀN		
178	Kiểm tra ngoại quan; Độ mài mòn; Độ hút nước; Độ chịu lực xung kích; Lực uốn gãy; Độ cứng lớp mặt; Độ dính bám gạch với vữa	TCVN 6065:95; ASTM D4541
ĐÁT, ĐÁ GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH		
179	Xác định đảm nén chặt; Cường độ kháng ép; Modul đàn hồi; Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa-sấy; Cường độ kháng kéo; Cường độ nén không hạn chế nở hông của HH đất, đá gia cố chất kết dính	22TCN 59:84; ASTM D5102
180	Xác định modul đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	22TCN 72:84
181	Xác định cường độ ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:11
182	PP trụ xi măng đất	TCVN 9403:12
CƠ LÝ BENTONNIT		
183	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; độ ổn định; Độ Ph; Độ dày áo của sét; Lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17; TCVN 9395:12; ASTM D4380, ASTM D4972, ASTM D6910
SƠN		
184	Xác định độ mịn	TCVN 2091:15
185	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:13

186	Xác định hàm lượng chất không bay hơi; hàm lượng rắn	TCVN 2093:93; ASTM 2134:01
187	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93
188	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:15
189	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 2097:15
190	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:07
191	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:93
192	Xác định độ bền va đập cầu màng	TCVN 2100:93
193	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:93
194	Xác định màu sắc	TCVN 2102:93
195	Xác định độ bền kiềm	TCVN 6934:01
196	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475:08
197	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCXDVN 341:05
THỬ NGHIỆM GẠCH GRANIT		
198	Xác định chất lượng bề mặt; Xác định độ hút nước	TCVN 6883:01
ỐNG PVC		
199	Từ nhiệt ở 110 ^o C trong 60 phút; Khả năng chịu nén; Độ cứng vòng	ISO 12091:95; ISO 9969:94
200	Tác động của axit Sunfuric	ISO 3473:75; TCVN 6037:95
201	Độ bền áp suất tĩnh	TCVN 6149-1,2,3:07
KIỂM TRA CÔNG HỘP; CÔNG TRÒN		
202	Phân lô lấy mẫu, kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ sai lệch kích thước, kích thước và độ vuông góc của đầu ống công; khả năng chống thấm, thử khả năng chịu tải của đốt công	TCVN 9116:12; TCVN 9113:12
KIỂM TRA CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC		
203	Kiểm tra kích thước, ngoại quan, mô men uốn nứt, uốn gãy tới hạn, mô men uốn của mỗi nối, thử uốn dưới lực nén dọc trục, khả năng chịu cắt	TCVN 7888:14; JIS A5335; JIS A5373
VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM, SẢN PHẨM ĐỊA KỸ THUẬT, GIẤY DẦU		
204	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:11; ASTM D5199; ASTM D1777; ASTM D5994
205	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:09; ASTM D5261; ASTM D3776
206	XĐ kích thước lỗ biểu kiến bằng phép thử sàng khô	ASTM D4751
207	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài; Độ giãn dài khi kéo đứt chiều khô; kéo đứt chiều cuộn	TCVN 8485:10; ASTM D4595; ASTM 6455; ASTM D6637
208	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:11; ASTM D4533
209	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:11; ASTM D6241
210	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thẩm	ASDM D4716
211	Xác định sức bền kháng thủng bằng pp rơi côn	TCVN 8484:09; BS EN 6906
212	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:11; ASTM D3786
213	XĐ độ thấm xuyên và hệ số thấm; lưu lượng thấm ngang	TCVN 8487:10; ASTM D4491; ISO 12958
214	XĐ cường độ chịu kéo mỗi nối; chịu kéo của chỉ nối	TCVN 9138:12; ASTM D4884; ASTM D2256
RỌ ĐÁ VÀ THẨM ĐÁ		
215	XĐ kích thước dây bọc, dây viền mạ kẽm, kích thước mắt cáo, chiều dài vỏ bọc; Khối lượng riêng của dây đai, vỏ bọc	BS 1052; ASTM D792
216	Xác định độ bền kéo vỏ bọc PVC, độ giãn dài kéo đứt; Modulyen đàn hồi, giới hạn bền kéo đứt lõi thép	ASTM D412
217	Xác định khả năng kháng mài mòn	ASTM D1242
218	Xác định chiều dày mạ kẽm	ASTM D2053
PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG		
219	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4560:88
220	Xác định hàm lượng muối hòa tan	TCVN 4560:88
221	Xác định độ pH	TCVN 6492:99
222	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl)	TCVN 6194:96
223	Xác định hàm lượng ion sunfat (SO4)	TCVN 6200:96
224	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	TCVN 4565:88

Ghi chú (*) – Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

PHẦN 2: NHÂN SỰ PHÒNG THÍ NGHIỆM

- ✓ Quyết định bổ nhiệm Trưởng Phòng thí nghiệm
- ✓ Chứng chỉ thí nghiệm + Hợp đồng lao động

CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM
PHƯƠNG QUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 202/2025 QĐ-GĐ

TP. HCM., ngày 20 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc : Bổ nhiệm Ông Nguyễn Công Hòa làm Trưởng Phòng thí nghiệm)

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN**



- Căn cứ giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312687282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 03 năm 2014;
- Căn cứ điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây dựng và Thương Mại Phương Quân.
- Căn cứ quyết định số 30/QĐ-GĐ ngày 20/3/2014 về việc thành lập Phòng thí nghiệm kiểm định và VLXD trực thuộc Công ty Cổ phần TVXD & TM phương Quân.
- Xét năng lực ông Nguyễn Công Hòa

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay bổ nhiệm Ông Nguyễn Công Hòa – Sinh ngày 22/02/1986 tại Cẩm Lệ - TP. Đà Nẵng. Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kỹ thuật xây dựng, Chứng chỉ Quản lý Phòng Thí nghiệm, Chứng chỉ Thí nghiệm xây dựng công trình làm Trưởng Phòng thí nghiệm VLXD công trình trực thuộc Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng và Thương Mại Phương Quân thay thế cho Ông Võ Đại Nghĩa. Kể từ ngày ký quyết định.

Điều 2: Quyền và nghĩa vụ Ông Nguyễn Công Hòa :

- Tiếp quản công việc bàn giao từ ông Võ Đại Nghĩa kể từ ngày 20/02/2025.
- Có quyền quản lý nhân sự và máy móc thiết bị phục vụ công tác thí nghiệm của phòng.
- Quản lý và phân công công việc cụ thể cho các nhân viên trong phòng thí nghiệm.
- Trực tiếp làm việc với các đơn vị Tư vấn giám sát , Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tới công tác thí nghiệm.
- Kiểm tra ra soát toàn bộ các kết quả thí nghiệm của các nhân viên trong Phòng trước khi trình ký.
- Thực hiện thí nghiệm một cách trung thực và đúng theo quy trình quy phạm pháp luật ban hành.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm những công việc thực hiện trước Công ty và Pháp Luật.

Điều 3: Các bộ phận trực thuộc công ty, các ông bà có tên nêu trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi :

- Bộ Xây Dựng (B/c)
- Sở XD TP. HCM (B/c)
- Như điều 3
- Lưu HC

GIÁM ĐỐC



HỒ THANH CHUNG

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) *Mr. Nguyen Cong Hoa*

Born on: 22 Feb 1986

Major in: Civil Engineering

Ranking: Strong-pass

Mode of study: Full-time



Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐH GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Danh hiệu: Bằng Kỹ sư

Cho: *Nguyễn Công Hòa*

Giới tính: Nam

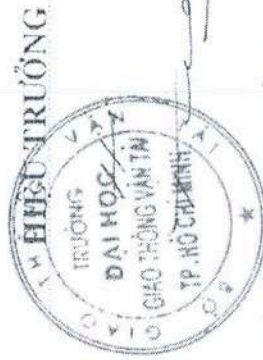
Ngày, tháng, năm sinh: 22/02/1986

Ngành đào tạo: Kỹ thuật xây dựng

Xếp loại tốt nghiệp: TB - Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2010



Số hiệu: 00053364

Số vào sổ cấp bằng: 6146

PGS.TS. Trần Cảnh Vinh

Trách nhiệm của người được cấp chứng chỉ:

1. Chỉ được nhận và thực hiện các công việc hoạt động xây dựng trong phạm vi cho phép của chứng chỉ này.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.
3. Cấm cho người khác thuê, mượn hoặc sử dụng chứng chỉ này để hành nghề.
4. Cấm tẩy xóa, sửa chữa chứng chỉ này.
5. Xuất trình khi có yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

Số: BXD-00028789

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 323/QĐ-CPN-CN ngày 08/7/2022)



THÔNG TIN CÁ NHÂN



.....
Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Nội dung được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

STT	Lĩnh vực hành nghề	Hạng	Thời hạn
1	Thiết kế kết cấu công trình	I	từ 08/7/2022 đến 08/7/2027
2	Khảo sát địa hình	I	từ 08/7/2022 đến 08/7/2027
3	Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông	I	từ 08/7/2022 đến 08/7/2027

Họ và tên: Nguyễn Công Hòa
Ngày tháng năm sinh: 22/02/1986
Số CMTND (hoặc số hộ chiếu): 049086017544
Cấp ngày: 30/08/2021 tại Cục Cảnh sát QLHC về trật tự xã hội
Quốc tịch: Việt Nam
Cơ sở đào tạo: Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh
Hệ đào tạo: Chính quy
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kỹ thuật xây dựng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2022



Ngô Hoàng Nguyên

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)



Cho ông/bà: *Nguyễn Công Hòa*

Sinh ngày: 22/02/1986

Nơi thường trú: Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: *Kỹ sư - Kỹ thuật xây dựng*

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn

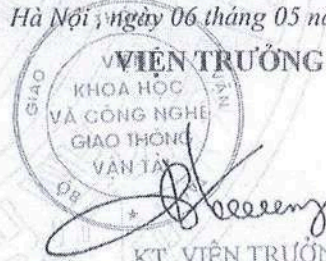
Chuyên ngành: *Quản lý phòng thí nghiệm*

Khóa: 164

Tổ chức: 22/04 - 02/05/2024

Loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2024



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Liên

Số: 27.164.24/VKHCN-QLTN

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG
KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ**

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



(Chữ ký của người được cấp)



Cho ông/bà: *Nguyễn Công Hòa*

Sinh ngày: 22/02/1986

Nơi thường trú: Đà Nẵng

Trình độ chuyên môn: *Kỹ sư - Kỹ thuật xây dựng*

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: *Thử nghiệm vật liệu xây dựng*

Khóa: 167

Tổ chức: 05/08 - 15/08/2024

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội ngày 19 tháng 08 năm 2024



KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Dinh Văn Liên



Số: 33.168.24/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG
KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ**

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Số: 07/HĐLD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động - Thương binh xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ : **Giám đốc**

Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN**

Điện thoại: **08,37201687** fax: **08,37201657**

Địa chỉ : **Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, TP Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**

Một bên là Ông/Bà : **NGUYỄN CÔNG HÒA** Quốc tịch : Việt Nam

Sinh ngày: **22/02/1986**

Nghề nghiệp: **Kỹ sư kỹ thuật xây dựng, Chứng chỉ quản lý phòng thí nghiệm, Chứng chỉ thí nghiệm**

Địa chỉ thường trú : **Quận Sơn Trà - Tp. Đà Nẵng**

CMND số : **049086017544** Cấp ngày: **30/08/2021** Nơi cấp: **Cục CSQLHC TTXH**

Số lao động : Cấp ngày tại :

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

-Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .

-Từ ngày : **20/02/2025** Đến ngày :

-Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty

- Chức danh : **Trưởng Phòng thí nghiệm công ty**

- Công việc phải làm : **Quản lý điều hành công việc của phòng thí nghiệm trong phạm vi hoạt động chuyên ngành thí nghiệm vật liệu công trình**

Điều 2 : Chế độ làm việc

-Thời giờ làm việc : 8 giờ/ngày.

-Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1/ Quyền lợi:

-Phương tiện đi lại làm việc : Tự túc

-Mức lương chính hoặc tiền công: **7.000.000 đồng/tháng**

-Phụ cấp gồm: Xăng, điện thoại, cơm ...

-Hình thức trả lương: Trả bằng tiền mặt.

-Được trả lương vào các ngày : 05 hàng tháng.

-Tiền thưởng : Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.

-Chế độ nâng lương: Theo quy chế công ty.

-Được trang bị bảo hộ lao động gồm : Theo chế độ hiện hành.



-Chế độ nghỉ ngơi : Chủ nhật, lễ, tết

-BHXH, BHYT: Được cộng dồn vào lương hàng tháng.

-Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .

-Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

-Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.

-Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.

-Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

-Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

-Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

-Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc

-Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

Điều 5 : Điều khoản thi hành

-Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

-Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG



NGUYỄN CÔNG HÒA

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUẢN
HỒ THANH CHUNG



SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

COLLEGE OF TRANSPORT III

has conferred

THE DEGREE OF ASSOCIATE

Transport Engineering Technology

Upon: *Mr Do Van Tu*

Date of birth: 12 October 1984

Degree classification: Average good

Mode of study: Full-time

Ho Chi Minh city, 21 November 2014



Reg. No: 5965

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI III

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG

Công nghệ kỹ thuật giao thông

Choi: *Đỗ Văn Tú*

Giới tính: Nam

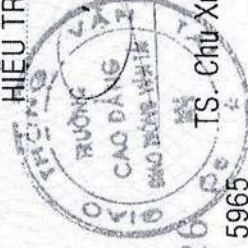
Ngày sinh: 12/10/1984

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 11 năm 2014

HIỆU TRƯỞNG



Số hiệu: B.281126

TS. Chu Xuân Nam

Số vào sổ cấp bằng: 5965

BỘ XÂY DỰNG
HỌC VIỆN CÁN BỘ QUẢN LÝ
XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN

Ông (ba): **Võ Văn Tú**
Sinh ngày: **12-10-1984**
Nơi sinh: **Đắk Lắk**

Đã học xong chương trình: Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng
quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành Xây dựng

Hệ: **Tập trung**

Từ ngày: **17-12-2012** đến ngày: **21-12-2012**

Hà Nội, ngày 21 tháng 12 năm 2012

Giám đốc



Vào sổ ĐK số: 0643-2012

Ths. Bùi Đức Hưng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẰNG TỐT NGHIỆP

TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP

SỐ A 458777 / GD - ĐT



Vào sổ số 5886

Ngày 22 tháng 10 năm 2008

Theo quyết định số 563/QĐ-CPĐ3
ngày 22 tháng 10 năm 2008

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG CAO ĐẲNG
GIAO THÔNG VẬN TẢI III

Đỗ Văn Tú

Cấp cho
Ngày sinh 12/10/1984
Nơi sinh Đắk Lắk
Ngành học
Chuyên ngành Kiểm tra chất lượng công trình XD
Khóa học K30
Hình thức đào tạo CHÍNH QUY
Tốt nghiệp hạng Trung bình

Ngày 22 tháng 10 năm 2008

HIỆU TRƯỞNG



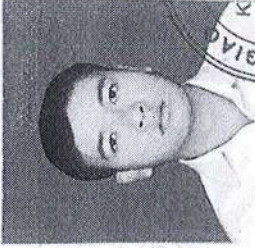
BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ



Cho ông/bà: *Võ Văn Tiến*

Sinh ngày: 12/10/1984

Nơi thường trú: TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: **Phương pháp xác định tính chất hóa học của vật liệu xây dựng**

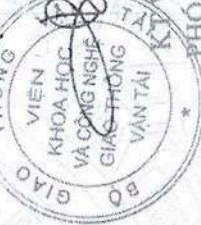
Khóa: 161 Tổ chức: 01/11 ÷ 11/11/2023

Xếp loại: **Khá**

(Chữ ký của người được cấp)

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023

VIỆN TRƯỞNG



KY VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

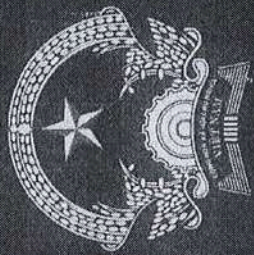
Dinh Văn Tiến

Số: 90.161.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐẠO TẠO BỒI DƯỠNG KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUÂN

Số: 47/HĐLD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- 000 -----
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2014



HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ lao động - Thương binh xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ : Giám đốc
Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN**
Điện thoại: 08,37201687 fax: 08,37201657
Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Một bên là Ông/Bà : **VÕ VĂN TỬ** Quốc tịch : Việt Nam
Sinh ngày: 12/10/1984
Nghề nghiệp: Cao đẳng xây dựng
Địa chỉ thường trú : ĐẮC LẮK
CMND số : 240851760 Cấp ngày: 03/12/2014 Nơi cấp: CA. ĐẮC LẮK
Số lao động : Cấp ngày tại :

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .
- Từ ngày : 03/12/2014 Đến ngày :
- Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty
- Chức danh : Nhân viên phòng Kiểm định và thí nghiệm VLXD
- Công việc phải làm : Thí nghiệm và đánh giá chất lượng cọc trong xây dựng công trình và Làm việc theo sự phân công của Trưởng phòng

Điều 2 : Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : 8 giờ/ngày.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

I/ Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: 6.500.000 đồng/tháng
- Phụ cấp gồm: Xăng, điện thoại, cơm ...
- Hình thức trả lương: Trả bằng tiền mặt.
- Được trả lương vào các ngày : 05 hàng tháng.
- Tiền thưởng : Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.

-*Chế độ đào tạo* : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .

-*Những thỏa thuận khác* : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

-Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.

-Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.

-*Bồi thường vi phạm vật chất* : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

-Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

-Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

-Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc

-Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

Điều 5 : Điều khoản thi hành

-*Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.*

-*Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.*

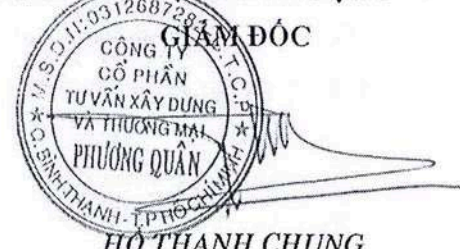
Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG



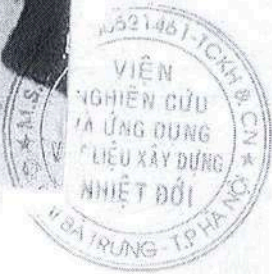
VÕ VĂN TÚ

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



HỒ THANH CHUNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr: Vo Dai Nghia
Has successfully passed Training Course on
Management of Laboratory
In August 2018

Ref. N^o: 20/08/2018/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Võ Đại Nghĩa
Ngày sinh: 18 - 01 - 1982
Thường trú: Tiền Giang

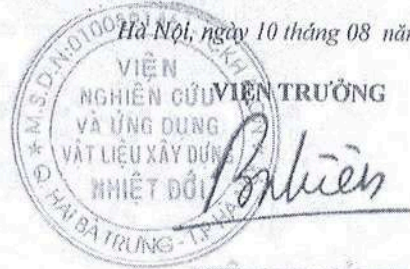


Đã hoàn thành chương trình đào tạo th^ong nhiệm về:
Quản lý phòng thí nghiệm về xây dựng
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 7 năm 2018

Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. *Bach Dinh Thien*

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

BẰNG NGHỀ

Số hiệu: **000305753** /LĐT BXH - DN



Chữ ký của người được cấp bằng

Vào sổ số: **2863**
Ngày 23 tháng 06 năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

Trưởng: *CAO ĐÌNH GIANG*

Cấp cho: *Võ Đại Nghĩa*

Sinh ngày: *18-01-1982*

Nguyên quán: *Tiền Giang*

Nghề đào tạo: *thử nghiệm kt chất lượng đường ôtô*

Từ ngày *1.09.12* đến ngày *1.05.2013*

Đạt trình độ thợ bậc: *3/7*

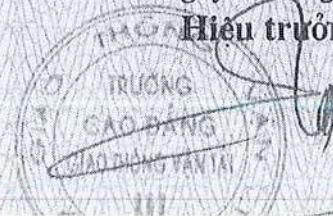
Tốt nghiệp hạng: *Trung bình*

Theo quyết định số: *155/20.ĐT*

Ngày *16* tháng *05* năm *2013*

ngày *23* tháng *06* năm *2018*

Hiệu trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Số: 31/HĐLĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2014

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động - Thương binh xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ : Giám đốc
Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN**
Điện thoại: **08,37201687** fax: **08,37201657**
Địa chỉ : **148/10 Ung Văn Khiêm, P. 25, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh**
Một bên là Ông/Bà : **VÕ ĐẠI NGHĨA** Quốc tịch : Việt Nam
Sinh ngày: **18/01/1982**
Nghề nghiệp: **Kỹ sư xây dựng**
Địa chỉ thường trú : **Thanh Hưng - Đông Thạnh - Gò Công Tây - Tiền Giang**
CMND số : **311674293** Cấp ngày: **22/02/2010** Nơi cấp: **CA. Tiền Giang**
Số lao động : Cấp ngày tại :



Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .
- Từ ngày : **01/4/2014** Đến ngày :
- Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty
- Chức danh : **Trưởng phòng kiểm định và Thí nghiệm VLXD**
- Công việc phải làm : **Quản lý phòng kiểm định và thí nghiệm VLXD , kiểm tra và ký các kết quả thí nghiệm**

Điều 2 : Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : 8 giờ/ngày.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1/ Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: **7.000.000 đồng/tháng**
- Phụ cấp gồm: Xăng, điện thoại, cơm ...
- Hình thức trả lương: Trả bằng tiền mặt.
- Được trả lương vào các ngày : 05 hàng tháng.
- Tiền thưởng : Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.
- Chế độ nâng lương: Theo quy chế công ty.
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm : Theo chế độ hiện hành.
- Chế độ nghỉ ngơi : Chủ nhật, lễ, tết

-BHXH, BHTN: Được cộng dồn vào lương hàng tháng.

-Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .

-Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

-Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.

-Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.

-Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

-Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

-Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

-Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc

-Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

Điều 5 : Điều khoản thi hành

-Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

-Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG

VÕ ĐẠI NGHĨA

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



HỒ THÀNH CHUNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr. Nguyễn Đình Ngọc
Has successfully passed Training Course on
Field testing Methods for Determining Physical and
Mechanical Properties of Asphalt Concrete and Building
materials
In June 2018

Ref. N°: 04/06/2018/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Nguyễn Đình Ngọc

Ngày sinh: 10/12/1982

Thường trú: Tây Ninh

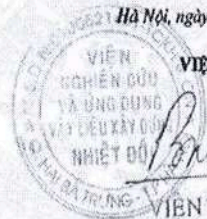
Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý Đế tông nhện và Vật
liệu xây dựng

Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 6 năm 2018

Kết quả học tập: Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2018



VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. Bạch Đình Thiên

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT



(Chữ ký của người được cấp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: Nguyễn Đình Ngọc

Sinh ngày: 10/12/1982

Nơi thường trú: Tây Ninh

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngắn hạn

Chuyên ngành: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khóa: 161

Tổ chức: 01/11 - 11/11/2023

Xếp loại: Khá

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023



VIỆN TRƯỞNG

KỶ VIỆN TRƯỞNG

PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Đinh Văn Thiên

Số: 55.161.23/VKHCHN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUÂN

Số: 50/HĐLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015



HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ lao động - Thương
bình xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ : Giám đốc
Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN**
Điện thoại: 08,37201687 fax: 08,37201657
Địa chỉ : Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Một bên là Ông/Bà : **NGUYỄN ĐÌNH NGỌC** Quốc tịch : Việt Nam
Sinh ngày: 10/12/1982
Nghề nghiệp: Thí nghiệm viên
Địa chỉ thường trú : Nghệ An
CMND số : 186055946 Cấp ngày: 25/08/2014 Nơi cấp: CA. Nghệ An
Số lao động : Cấp ngày tại :

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .
- Từ ngày : 15/03/2015 Đến ngày :
- Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty
- Chức danh : Nhân viên phòng Kiểm định và thí nghiệm VLXD
- Công việc phải làm : Thí nghiệm kiểm tra chất lượng VLXD và chất lượng thi công công trình và Làm việc theo sự phân công của Trưởng phòng

Điều 2 : Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : 8 giờ/ngày.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

I/ Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: 6.000.000 đồng/tháng
- Phụ cấp gồm: Xăng, điện thoại, cơm ...
- Hình thức trả lương: Trả bằng tiền mặt.
- Được trả lương vào các ngày : 05 hàng tháng.
- Tiền thưởng : Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.

- Chế độ năng lương: Theo quy chế công ty.
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm : Theo chế độ hiện hành.
- Chế độ nghỉ ngơi : Chủ nhật, lễ, tết
- BHXH, BHYT: Được cộng dồn vào lương hàng tháng.
- Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .
- Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

- Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.
- Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.



Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

- Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

Điều 5 : Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

- Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

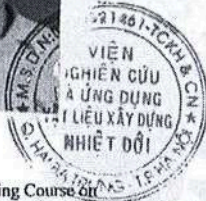
Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG

NGUYỄN ĐÌNH NGỌC

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSTITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr: Huynh Tan Thong
Has successfully passed Training Course on
Field testing Methods for Determining Physical and
Mechanical Properties of Asphalt Concrete and Building
materials
In June 2018

Ref. N^o: 10.06/2018/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

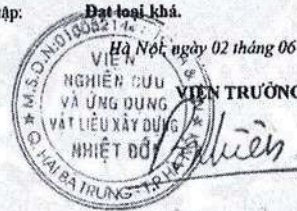
CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
CHỨNG NHẬN

Ông: Huỳnh Tấn Thống
Ngày sinh: 13/09/1990
Nguyên quán: Đồng Tháp

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý Bê tông nhựa và Vật
liệu xây dựng trong phòng và hiện trường
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 6 năm 2018
Kết quả học tập: **Đạt loại khá.**



VIỆN TRƯỞNG

PGS.TSKH. *Bach Đình Chiến*

MINISTRY OF TRANSPORT
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT



It is hereby certified that
Mr/Ms *Huynh Tan Thong*
has completed the short training program for
Tester in Civil Engineering

Số/No: *650* /ĐHGTVT-CCTNV

(Certificate is valid from date of issue to *22/12/2026*...)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
CẤP
CHỨNG CHỈ THÍ NGHIỆM VIÊN

Cho: Ông/Bà *Huynh Tan Thong*
Sinh ngày: *13/09/1990* Quê quán: *Đồng Tháp*

Đã hoàn thành chương trình đào tạo ngắn hạn:

Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông
Theo nội dung quy định của: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
Tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM
Khóa: *29* Kết quả xếp loại: *Trung Bình*

Chứng chỉ có giá trị từ ngày cấp đến ngày: *22/12/2026*.

Trên Hồ Chí Minh ngày: *22 tháng 12 năm 2021*

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thành

PHỤ TRÁCH
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KH
VÀ PT CÔNG NGHỆ GTVT
ThS. *Nguyễn Văn Thành*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Số: 20/HDLĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ lao động Thương binh xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ : **Giám đốc**

Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN**

Điện thoại : **08,37201687** fax: **08,37201657**

Địa chỉ : **Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**

Một bên là Ông/Bà : **HUYỀN TẤN THỐNG** Quốc tịch : Việt Nam

Sinh ngày: **13/09/1990**

Nghề nghiệp: **Thí nghiệm viên**

Địa chỉ thường trú : **Đồng Tháp**

CMND số : **341542452** Cấp ngày: **21/6/2008** Nơi cấp: **CA. Đồng Tháp**

Số lao động : **Cấp ngày tại :**

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

-Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .

-Từ ngày : **15/03/2015** Đến ngày :

-Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty

- Chức danh : **Nhân viên phòng Kiểm định và thí nghiệm VLXD**

- Công việc phải làm : **Thí nghiệm kiểm tra chất lượng VLXD và chất lượng thi công công trình và Làm việc theo sự phân công của Trưởng phòng**

Điều 2 : Chế độ làm việc

-Thời giờ làm việc : **8 giờ/ngày.**

-Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

I/ Quyền lợi:

-Phương tiện đi lại làm việc : **Tự túc**

-Mức lương chính hoặc tiền công: **5.000.000 đồng/tháng**

-Phụ cấp gồm: **Xăng, điện thoại, cơm ...**

-Hình thức trả lương: **Trả bằng tiền mặt.**

-Được trả lương vào các ngày : **05 hàng tháng.**

-Tiền thưởng : **Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.**



-Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .

-Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

-Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.

-Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.

-Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

-Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

-Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

-Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc

-Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

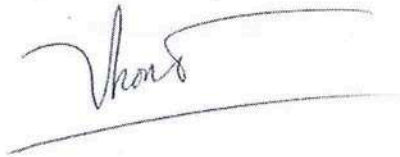
Điều 5 : Điều khoản thi hành

-Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

-Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG



HUỲNH TẤN THÔNG

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



GIAM ĐOC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN
PHƯỜNG QUẬN
THỦ ĐỨC
TP. HỒ CHÍ MINH

HỒ THANH CHUNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI
INSITUTE OF RESEARCH AND APPLICATION FOR
TROPICAL BUILDING MATERIALS (ITBM)



It is here by certified that:
Mr: Tran Quoc Son
Has successfully passed Training Course on
Field testing Methods for Determining Physical and
Mechanical Properties of Asphalt Concrete and Building
materials
In June 2018

Ref. N°: 09.06/2018/TNVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

VIỆN TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ ỨNG DỤNG VLXD NHIỆT ĐỚI

CHỨNG NHẬN

Ông: Trần Quốc Sơn
Ngày sinh: 18/4/1991
Nguyên quán: Đồng Tháp

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:
Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý Bê tông nhựa và Vật
liệu xây dựng trong phòng và hiện trường

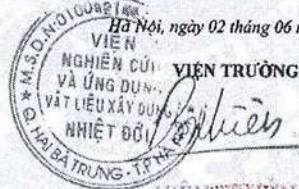
Do Viện nghiên cứu và ứng dụng Vật liệu Xây dựng Nhiệt Đới
Trường Đại Học Xây Dựng tổ chức.

Thời gian đào tạo: Tháng 6 năm 2018

Kết quả học tập: Đạt loại khá.

Đạt loại khá.

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2018



MINISTRY OF TRANSPORT
HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF TRANSPORT



It is hereby certified that
Mr/Ms Tran Quoc Son
has completed the short training program for
Tester in Civil Engineering

Số/No: 649 /DHGTVT-CCTNV

(Certificate is valid from date of issue to 22/12/2026)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP. HỒ CHÍ MINH
CẤP

CHỨNG CHỈ THÍ NGHIỆM VIÊN

Cho: Ông/Bà Trần Quốc Sơn

Sinh ngày: 18/04/1991 Quê quán: Đồng Tháp

Đã hoàn thành chương trình đào tạo ngắn hạn:

Thí nghiệm viên chuyên ngành xây dựng giao thông

Theo nội dung quy định của: BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Tại: TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HCM

Khóa: 29 Kết quả xếp loại: Trung Bình

Chứng chỉ có giá trị kể từ ngày cấp đến ngày: 22/12/2026

Tp. Hồ Chí Minh ngày 22 tháng 12 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Văn Thành
PHỤ TRÁCH
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KH
VÀ PT CÔNG NGHỆ GTVT
ThS. Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 18/HĐLD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2015

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động - Thương
bình xã hội)



Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ : **Giám đốc**
Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN**
Điện thoại: **08,37201687** fax: **08,37201657**
Địa chỉ : **Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**
Một bên là Ông/Bà : **TRẦN QUỐC SƠN** Quốc tịch : Việt Nam
Sinh ngày: **18/04/1991**
Nghề nghiệp: **Thí nghiệm viên**
Địa chỉ thường trú : **Đồng Tháp**
CMND số : **341543463** Cấp ngày: **28/10/2009** Nơi cấp: **CA. Đồng Tháp**
Số lao động : **Cấp ngày tại :**

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .
- Từ ngày : **15/03/2015** Đến ngày :
- Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty
- Chức danh : **Nhân viên phòng Kiểm định và thí nghiệm VLXD**
- Công việc phải làm : **Thí nghiệm kiểm tra chất lượng VLXD và chất lượng thi công công trình và Làm việc theo sự phân công của Trưởng phòng**

Điều 2 : Chế độ làm việc.

- Thời giờ làm việc : 8 giờ/ngày.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

1/ Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: **5.000.000 đồng/tháng**
- Phụ cấp gồm: Xăng, điện thoại, cơm ...
- Hình thức trả lương: Trả bằng tiền mặt.
- Được trả lương vào các ngày : 05 hàng tháng.
- Tiền thưởng : Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.

-Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .

-Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

-Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.

-Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.

-Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

-Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

-Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

-Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc

-Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

Điều 5 : Điều khoản thi hành

-Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

-Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

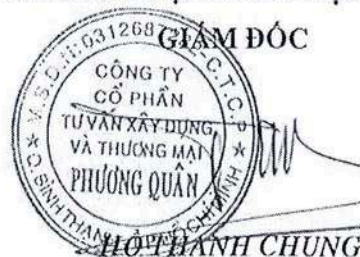
Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG



TRẦN QUỐC SƠN

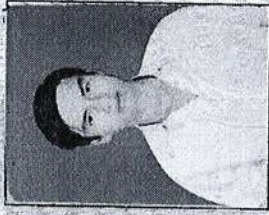
NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TỔNG CỤC DẠY NGHỀ

BẰNG NGHỀ

Số hiệu: 000312490 /LBTBXH - DN



Chữ ký của người được cấp bằng

Vào số số: 3056
Ngày 15 tháng 08 năm 2003

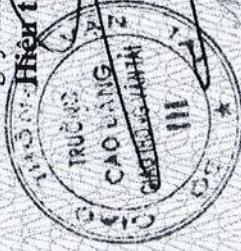
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG

Trường: CAO ĐẲNG
Giao Thông Vận Tải II
Cấp cho: Lê Sơn Lâm
Sinh ngày: 22.09.1980
Nguyên quán: Bình Giang
Nghề đào tạo: Kỹ thuật KT. chất lượng thép 05
Từ ngày: 19.01 đến ngày: 07.2003
Đạt trình độ thợ bậc: 3/7
Tốt nghiệp hạng: Trung bình
Theo quyết định số: 217/QĐ-ĐT
Ngày 29 tháng 07 năm 2003

..... ngày 14 tháng 08 năm 2003

Hiệu trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Số: 39/HĐLD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2014

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ lao động - Thương
bình xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ : **Giám đốc**
Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUẢN**
Điện thoại: **08,37201687** fax: **08,37201657**
Địa chỉ : **Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**
Một bên là Ông/Bà : **LÊ SƠN TÂM** Quốc tịch : Việt Nam
Sinh ngày: **29486**
Nghề nghiệp: **Thí nghiệm kiểm tra chất lượng đường Ô tô**
Địa chỉ thường trú : **Tân Hương, Tân Châu, Tiền Giang**
CMND số : **311580323** Cấp ngày: **34915** Nơi cấp: **CA Tiền Giang**
Số lao động : **Cấp ngày tại :**



Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .
- Từ ngày : **05/9/2014** Đến ngày :
- Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty
- Chức danh : **Nhân viên phòng Kiểm định và thí nghiệm VLXD**
- Công việc phải làm : **Thí nghiệm kiểm tra chất lượng VLXD và chất lượng thi công công trình và Làm việc theo sự phân công của Trưởng phòng**

Điều 2 : Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : 8 giờ/ngày.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

I/ Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: **6.000.000 đồng/tháng**
- Phụ cấp gồm: Xăng, điện thoại, cơm ...
- Hình thức trả lương: Trả bằng tiền mặt.
- Được trả lương vào các ngày : 05 hàng tháng.
- Tiền thưởng : Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.

-Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .

-Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

-Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.

-Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.

-Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

-Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

-Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

-Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc

-Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

Điều 5 : Điều khoản thi hành

-Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

-Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG



LÊ SƠN TÂM

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



HỒ THÀNH CHUNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GTVT

Cấp

CHỨNG CHỈ

Cho ông/bà: *Bùi Văn Tuấn*

Sinh ngày: 25/04/1974

Nơi thường trú: TP. Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn:

Đã hoàn thành chương trình:

Đào tạo Thí nghiệm viên ngân hạn

Chuyên ngành: *Thử nghiệm vật liệu xây dựng*

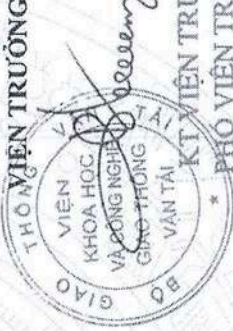
Khóa: 161

Tô chức: 01/11 ÷ 11/11/2023

Xếp loại: *Khá*

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2023

VIỆN TRƯỞNG



KT. VIÊN TRƯỞNG

PHÓ VIÊN TRƯỞNG

Bùi Văn Tuấn



(Chữ ký của người được cấp)

Số: 71.161.23/VKHCN-TNV

(Chứng chỉ có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐẠO TẠO BỒI DƯỠNG KỸ THUẬT NGHIỆP VỤ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Số: 79/HĐLĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2022

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ lao động - Thương binh xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam

Chức vụ : **Giám đốc**

Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUẢN**

Điện thoại: **08,37201687** fax: **08,37201657**

Địa chỉ : **Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**

Một bên là Ông/Bà : **BÙI VĂN TUẤN** Quốc tịch : Việt Nam

Sinh ngày: **25/04/1974**

Nghề nghiệp: **Kỹ thuật viên Thí nghiệm**

Địa chỉ thường trú : **Thạch Hà - Hà Tĩnh**

CMND số : **042074018631** Cấp ngày: **22/12/2021** Nơi cấp: **TP. HCM**

Số lao động : **Cấp ngày tại :**

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

-Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .

-Từ ngày : **15/11/2022** Đến ngày :

-Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty

- Chức danh : **Nhân viên phòng Kiểm định và thí nghiệm VLXD**

- Công việc phải làm : **Thí nghiệm kiểm tra chất lượng VLXD và chất lượng thi công công trình và Làm việc theo sự phân công của Trưởng phòng**

Điều 2 : Chế độ làm việc

-Thời giờ làm việc : 8 giờ/ngày.

-Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

I/ Quyền lợi:

-Phương tiện đi lại làm việc : Tự túc

-Mức lương chính hoặc tiền công: **6.000.000 đồng/tháng**

-Phụ cấp gồm: Xăng, điện thoại, cơm ...

-Hình thức trả lương: Trả bằng tiền mặt.

-Được trả lương vào các ngày : 05 hàng tháng.

-Tiền thưởng : Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.

- Chế độ năng lương: Theo quy chế công ty.
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm : Theo chế độ hiện hành.
- Chế độ nghỉ ngơi : Chủ nhật, lễ, tết
- BHXH, BHYT: Được cộng dồn vào lương hàng tháng.
- Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .
- Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

- Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.
- Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.
- Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

- Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.
- Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

- Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc
- Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỹ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

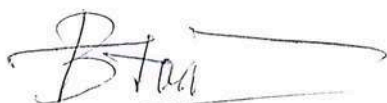
Điều 5 : Điều khoản thi hành

- Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

-Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG



BÙI VĂN TUẤN

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

GIÁM ĐỐC



HỒ THÀNH CHUNG



VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. NGUYEN THANH LONG

Has successfully passed the Training Course on

*Field Test for Evaluation the Integrity
and Bearing Capacity of Pile*

Ref. N^o: 12708 /2015/VKH -TNXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông **NGUYỄN THANH LONG**

Ngày sinh: 06/08/1991 - Quê quán: Bình Định

Cơ quan: Công ty Cổ phần Las 92

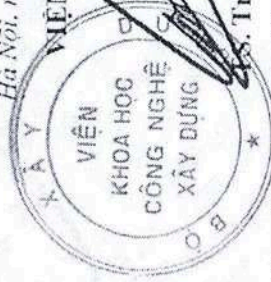
Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

*Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và
sức chịu tải của cọc*

Thời gian tổ chức: Từ ngày 05/10/2015 đến ngày 10/10/2015

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015



TS. Trịnh Việt Cường



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY
(IBST)

GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo Thi nghiệm Xây Dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TEST TRAINING COURSE

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUÂN

Số:36/HĐLĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- 000 -----
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 09 năm 2020

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động - Thương binh xã hội)

Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ : **Giám đốc**
Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN**
Điện thoại: **08,37201687** fax: **08,37201657**
Địa chỉ : **Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, TP Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**
Một bên là Ông/Bà : **NGUYỄN THÀNH LONG** Quốc tịch : Việt Nam
Sinh ngày: **06/08/1991**
Nghề nghiệp: **Thí nghiệm viên**

Địa chỉ thường trú : **Xã Tam Quan Bắc, H. Hoài Nhơn, T. Bình Định**

CMND số : **211614524** Cấp ngày: **05/02/2009** Nơi cấp: **CA. Bình Định**

Sổ lao động : Cấp ngày tại :

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:

Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .
- Từ ngày : **25/09/2020** Đến ngày :
- Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty
- Chức danh : **Nhân viên phòng Kiểm định và thí nghiệm VLXD**
- Công việc phải làm : **Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc và Làm việc theo sự phân công của Trưởng phòng**

Điều 2 : Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : **8 giờ/ngày.**
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

I/ Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : **Tự túc**
- Mức lương chính hoặc tiền công: **6.000.000 đồng/tháng**
- Phụ cấp gồm: **Xăng, điện thoại, cơm ...**
- Hình thức trả lương: **Trả bằng tiền mặt.**
- Được trả lương vào các ngày : **05 hàng tháng.**
- Tiền thưởng : **Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.**
- Chế độ nâng lương: **Theo quy chế công ty.**
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm : **Theo chế độ hiện hành.**



-Chế độ nghỉ ngơi : Chủ nhật, lễ, tết

-BHXH, BHTN: Được cộng dồn vào lương hàng tháng.

-Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .

-Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

-Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.

-Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.

-Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

-Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

-Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

-Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển *đảm bảo* người lao động *đảm bảo* công việc

-Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.

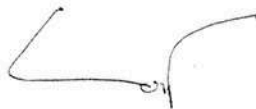
Điều 5 : Điều khoản thi hành

-Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

-Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

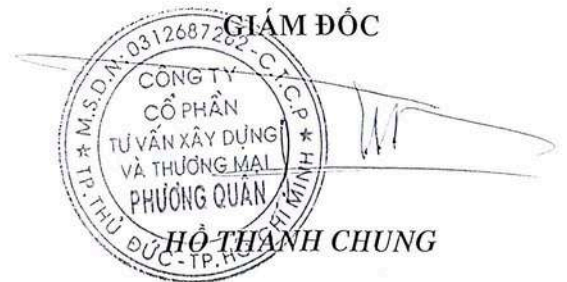
NGƯỜI LAO ĐỘNG



NGUYỄN THÀNH LONG

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

GIÁM ĐỐC



HỒ THANH CHUNG

VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING
SCIENCE AND TECHNOLOGY



It is hereby certified that:

Mr. LE XUAN DOAN

Has successfully passed the Training Course on

*Field Test for Evaluation the Integrity
and Bearing Capacity of Pile*

Ref. N^o: 12709 /2015/MKH -TNXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Chứng nhận: Ông **LÊ XUÂN ĐOAN**

Ngày sinh: 10/06/1986 - Quê quán: **Quảng Ngãi**

Cơ quan: Công ty Cổ phần Las 92

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thí nghiệm về:

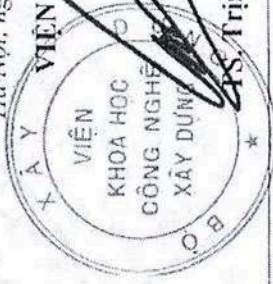
*Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và
sức chịu tải của cọc*

Thời gian tổ chức: Từ ngày 05/10/2015 đến ngày 10/10/2015

Tại: Phân Viện KHCN Xây dựng Miền Nam

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

VIỆN TRƯỞNG



TS. Trịnh Việt Cường



BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
MINISTRY OF CONSTRUCTION
VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING SCIENCE AND TECHNOLOGY
(IBST)

GIẤY CHỨNG NHẬN

(Đào tạo Thi nghiệm Xây Dựng)

CERTIFICATE
OF CONSTRUCTION TEST TRAINING COURSE

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ
TM PHƯƠNG QUÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- o0o -----

Số: 10/HDLĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2020

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo thông tư số 21/2003/TT-BLĐTBXH ngày 22/09/2003 của Bộ Lao động Thương binh xã hội)



Chúng tôi, một bên là Ông : **HỒ THANH CHUNG** Quốc tịch: Việt Nam
Chức vụ : **Giám đốc**
Đại diện cho : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN**
Điện thoại: **08,37201687** fax: **08,37201657**
Địa chỉ : **Số 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, TP Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**
Một bên là Ông/Bà : **LÊ XUÂN ĐOAN** Quốc tịch : Việt Nam
Sinh ngày: **10/06/1986**
Nghề nghiệp: **Thí nghiệm viên**

Địa chỉ thường trú : **Đức Phổ - Quảng Ngãi**

CMND số : **197056297** Cấp ngày: **01/07/2002** Nơi cấp: **CA. Quảng Ngãi**

Số lao động : Cấp ngày tại :

Thỏa thuận ký kết hợp đồng lao động và cam kết làm đúng những điều khoản sau đây:



Điều 1 : Thời hạn và công việc hợp đồng

- Loại hợp đồng lao động : Không xác định thời hạn .
- Từ ngày : **28/09/2020** Đến ngày :
- Địa điểm làm việc : Theo sự chỉ định của Giám đốc công ty
- Chức danh : **Nhân viên phòng Kiểm định và thí nghiệm VLXD**
- Công việc phải làm : **Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc và Làm việc theo sự phân công của Trưởng phòng**

Điều 2 : Chế độ làm việc

- Thời giờ làm việc : 8 giờ/ngày.
- Được cấp phát những dụng cụ làm việc có liên quan tới công việc chuyên môn.

Điều 3 : Nghĩa vụ và quyền lợi của người lao động

I/ Quyền lợi:

- Phương tiện đi lại làm việc : Tự túc
- Mức lương chính hoặc tiền công: **6.000.000 đồng/tháng**
- Phụ cấp gồm: Xăng, điện thoại, cơm ...
- Hình thức trả lương: Trả bằng tiền mặt.
- Được trả lương vào các ngày : 05 hàng tháng.
- Tiền thưởng : Được thưởng đột xuất khi hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thưởng hàng năm theo quy chế của Công ty.
- Chế độ nâng lương: Theo quy chế công ty.
- Được trang bị bảo hộ lao động gồm : Theo chế độ hiện hành.

-Chế độ nghỉ ngơi : Chủ nhật, lễ, tết

-BHXH, BHTN: Được cộng dồn vào lương hàng tháng.

-Chế độ đào tạo : Khi các bên có nhu cầu, hai bên sẽ thỏa thuận quyền lợi và nghĩa vụ của các bên .

-Những thỏa thuận khác : Người lao động thỏa thuận không tham gia các loại bảo hiểm do chưa giải quyết xong chế độ ở công ty cũ.

2/ Nghĩa vụ :

-Hoàn thành công việc đã cam kết trong hợp đồng.

-Chấp hành lệnh điều hành sản xuất kinh doanh, nội quy kỷ luật lao động, an toàn lao động.

-Bồi thường vi phạm vật chất : Nếu làm hư hỏng, mất vật tư, nhiên liệu, thiết bị, công dụng cụ và các tài sản khác do lỗi chủ quan gây nên thì phải bồi thường.

Điều 4 : Nghĩa vụ và quyền hạn của người sử dụng lao động

1/ Nghĩa vụ :

-Đảm bảo việc làm và thực hiện đầy đủ các điều đã cam kết trong hợp đồng lao động.

-Thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn các chế độ và quyền lợi cho người lao động theo hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể.

2/ Quyền hạn

-Điều hành người lao động hoàn thành công việc theo hợp đồng bao gồm : Bố trí, điều chuyển , tạm ngừng việc

-Tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động kỷ luật người lao động theo quy định của pháp luật lao động, thỏa ước lao động và nội quy của Công ty.


Điều 5 : Điều khoản thi hành

-Những vấn đề về lao động không ghi trong hợp đồng lao động này thì áp dụng thỏa ước lao động tập thể, pháp luật về lao động.

-Hợp đồng lao động được lập thành 02 bản có giá trị ngang nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có giá trị từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên bàn bạc, thống nhất giải quyết. Khi hai bên ký kết phụ lục hợp đồng lao động thì nội dung của phụ lục hợp đồng lao động cũng có giá trị như các nội dung của bản hợp đồng này.

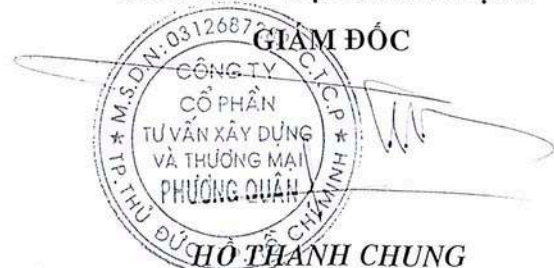
Hợp đồng này lập tại văn phòng công ty

NGƯỜI LAO ĐỘNG



LÊ XUÂN ĐOAN

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG



GIAM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN
THỦ ĐỨC
TP. HỒ CHÍ MINH

PHẦN 3: KIỂM ĐỊNH/ HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 13258



Tên phương tiện đo :

MÁY THỬ NÉN/

Object

COMPRESSION TESTING MACHINE

Kiểu : TYA – 2000

Số hiệu :

188

Nơi sản xuất :

Trung Quốc/

Type

Serial N.^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 1 000) kN; (1 000 ÷ 2 000) kN

Technical Specification

* Độ phân giải/ *Resolution* : 0,01 kN; 0,1 kN

Khách hàng :

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN**

Customer

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.32 – Chuẩn lực / *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực / *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 13258

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

16 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

16 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%)
0	0	-	N/A
200	198,567	0,72	0,20
400	400,577	-0,14	0,20
600	598,857	0,19	0,20
800	798,487	0,19	0,20
1000	999,277	0,07	0,20
1200	1198,610	0,12	0,20
1400	1397,419	0,18	0,20
1600	1599,080	0,06	0,20
1800	1798,224	0,10	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,9991x - 0,3232$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 13258



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE**

Số/ No : SCM – 13253



Tên phương tiện đo :

MÁY THỬ KÉO - NÉN/

Object

TENSILE - COMPRESSION TESTING MACHINE

Kiểu : WDW – 100

Số hiệu : 202509175

Nơi sản xuất : Trung Quốc/

Type

Serial N.^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Phạm vi đo/ Range : (0 ÷ 100) kN

Technical Specification

* Độ phân giải/ Resolution : 0,001 kN

Khách hàng :

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG
MẠI PHƯƠNG QUÂN**

Customer

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used :

TB.30 – Chuẩn lực/ Force standard

TB.33 – Chuẩn lực/ Force standard

Liên kết chuẩn/ Traceability :

VILAS 072

Hiệu lực/ Due date :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment :

Không / No

Kết quả/ Results :

Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label :

SCM – 13253

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration :

16 / 3 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

16 / 3 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM ngày 17 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBD mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%)
0	0	-	N/A
10	9,992	0,08	0,17
20	19,969	0,16	0,17
30	29,951	0,16	0,17
40	39,959	0,10	0,17
50	49,969	0,06	0,17
60	59,957	0,07	0,17
70	69,937	0,09	0,17
80	79,960	0,05	0,17

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,9994x - 0,0118$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 13253



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE**

Số/No : SCM – 13255



Tên phương tiện đo :
Object

ÁP KẾ HIỆN SỐ - MÁY THỬ THÂM
DIGITAL PRESSURE OF PERMEABILITY TESTER

Kiểu : HP – 40
Type

Số hiệu : 221145
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Áp suất lớn nhất/ Max. capacity : 4 MPa
* Độ phân giải/ Resolution : 0,01 MPa

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN**

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : ĐLVN 76 : 2001

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.18 – Chuẩn áp suất / Pressure standard

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 079

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 13255

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 16 / 3 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 16 / 3 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 17 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (MPa)	Giá trị chuẩn/ <i>Standards value</i> (MPa)		Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> $k = 2,306; P \approx 95\%$ (MPa)
	P_t (<i>Rising</i>)	P_g (<i>falling</i>)	
0,50	0,4879	0,4893	0,01
1,00	0,9861	0,9877	
1,50	1,4859	1,4842	
2,00	1,9866	1,9851	
2,50	2,4845	2,4830	
Phương trình hiệu chuẩn/ <i>Calibration equation</i> : $P_{th} = - 0,0107 + 0,9979 P_d$			

Ghi chú/ Notes

- + P_{th} : giá trị áp suất chuẩn / *Standards value*, (MPa)
- + P_d : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (MPa)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 13255



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (DK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE**

Số/No : SCM – 13254



Tên phương tiện đo :
Object

**MÁY THỬ NÉN/
COMPRESSION TESTING MACHINE**

Kiểu : Không rõ/
Type NA

Số hiệu : 07056
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Việt Nam
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 100) kN
* Độ phân giải/ *Resolution* : 0,2 kN

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(26 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.30 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không/ *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 13254

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

16 / 3 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

16 / 3 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 17 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P = 95% (%)
0	0	-	-
10	10,063	-0,62	0,20
20	20,050	-0,25	0,20
30	30,072	-0,24	0,20
40	40,184	-0,46	0,20
50	50,150	-0,30	0,20
60	60,194	-0,32	0,20
70	70,177	-0,25	0,20
80	80,165	-0,21	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 1,0023x + 0,0258$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 13254



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 13256

Tên phương tiện đo : **MÁY LY TÂM/ CENTRIFUGE EXTRACTOR**
Object

Kiểu : **KD** Số hiệu : **92006** Nơi sản xuất : **Việt Nam**
Type *Serial N.^o* *Manufacturer*

Đặc trưng kỹ thuật : * Điều khiển tốc độ/ *Speed control* : Đến/ *Up to* : **2 800 rpm**
Technical Specification

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
Customer **PHƯƠNG QUÂN**

Nơi hiệu chuẩn : **26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh**
Place of calibration **26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh**

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : **QTHC/SCM 23 : 2017**

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : **(26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH**

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : **TB.38 – Máy đo tốc độ vòng quay/ Tacho meter**

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : **VILAS 079**

Hiệu lực/ *Due date* : **10 / 2026**

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : **Không/ No**

Kết quả/ *Results* : **Trang/ Page : 2/2**

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : **SCM – 13256**

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : **16 / 3 / 2026**

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : **16 / 3 / 2027**
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 17 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Chức năng/ Function	Giá trị cài đặt/ Set Value (rpm)	Giá trị chuẩn/ Standards value (rpm)	Sai số/ Error (rpm)
1	Không tiếp xúc/ Non-contact	2 800	2815,6	-15,6
2			2814,8	-14,8
3			2815,2	-15,2
4			2815,8	-15,8
5			2815,2	-15,2
6			2814,6	-14,6
7			2814,8	-14,8
8			2815,3	-15,3
9			2815,6	-15,6
10			2815,3	-15,3

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 0,05\%$ giá trị đọc/ *Reading value*;
 Với/ *With* : $k = 2$; $P \approx 95\%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 13256



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 13278

Tên phương tiện đo :
Object

VÒNG LỰC – MÁY MARSHALL
LOAD RING OF MARSHALL

Kiểu : Không rõ/
Type N/A

Số hiệu : E1533
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 30) kN

* Đồng hồ so/ *Dial indicator* : 5 mm/ 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.30 – Chuẩn lực/ *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không/ *No*

Kết quả/ *Results* : Trang/ *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 13278

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 16 / 3 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 16 / 3 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 17 tháng 3 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i> (Vạch/ 0,01 mm)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i> (kN)	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95% (%)
25	3,031	0,20
50	6,077	0,20
75	9,202	0,20
100	12,180	0,20
125	15,171	0,20
150	18,150	0,20
175	21,179	0,20
200	24,096	0,20
225	27,242	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,1210x$

Ghi chú/ Notes :

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (Vạch/ 0,01 mm)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 13278



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

**GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE**

Số/No : SCM – 13257



Tên phương tiện đo : **HỆ THỐNG ĐO THÔNG SỐ NHIỆT ĐỘ - TỦ NHIỆT ĐỘ**
Object **TEMPERATURE MEASUREMENT SYSTEM OF DRY OVEN**

Kiểu : HN 101-2 Số hiệu : 1257 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type **Serial N.^o** **Manufacturer** **China**

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi nhiệt độ/ Range :
Technical Specification **Nhiệt độ môi trường/ Ambient đến/to 300 °C**
*** Độ phân giải/ Resolution : 1 °C**

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
Customer **PHƯƠNG QUÂN****

Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 08 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.35 – Chuẩn nhiệt độ / *Temperature Standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 1462

Hiệu lực/ *Due date* : 10 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 13257

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 16 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 16 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

Giá trị cài đặt/ <i>Set Value</i> (°C)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ <i>Average reading value on standards</i> (°C)	Giá trị chỉ thị/ <i>Indicated value</i> (°C)	Số hiệu chính/ <i>Correction</i> (°C)	Độ KĐBĐ mở rộng/ <i>Expanded uncertainty</i> (k = 2; P ≈ 95 %) (°C)
100	101,2	100	1,2	6
150	151,8	150	1,8	

Ghi chú/ Notes :

- Giá trị nhiệt độ được hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
The temperature value is calibrated as the customer's requirement.

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 13257



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ : 80/7/14/8 Đường số 9, Khu phố 5, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Hotline : 0933 532 566 hoặc 0971 291 720 – Email : saigonscm@gmail.com – Hỗ trợ khách hàng : 0917 517 729

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 13259



Tên phương tiện đo :

MÁY THỬ KÉO - NÉN - UỐN/

Object

UNIVERSAL TESTING MACHINE

Kiểu : WA – 1000B

Số hiệu : 1810303X

Nơi sản xuất :

Trung Quốc/

Type

Serial N.^o

Manufacturer

China

Đặc trưng kỹ thuật :

* Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 1 000) kN

Technical Specification

* Độ phân giải/ *Resolution* : 0,01 kN

Khách hàng :

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯỜNG QUẬN**

Customer

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 109 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (26 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.32 – Chuẩn lực / *Force standard*

TB.33 – Chuẩn lực / *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 13259

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 16 / 03 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 16 / 03 / 2027

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (kN)	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn/ Average reading value on standards (kN)	Sai số/ Error (%)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95% (%)
0	0	-	N/A
100	99,333	0,67	0,30
200	199,457	0,27	0,20
300	298,377	0,54	0,21
400	398,833	0,29	0,20
500	498,843	0,23	0,20
600	598,023	0,33	0,20
700	698,583	0,20	0,20
800	797,987	0,25	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ Calibration equation : $y = 0,9979x - 0,3268$

Ghi chú/ Notes

+ y : giá trị tính toán / Calculated value, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment, (kN)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 13259



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9862

CÂN KỸ THUẬT/
TECHNICAL BALANCE



Tên phương tiện đo :
Object

Kiểu : PA 2101
Type

Số hiệu : 8330280004
Serial N.º

Nơi sản xuất : OHAUS
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

- * Mức cân lớn nhất / *max. capacity* : 2 100 g
- * Mức cân nhỏ nhất / *min. capacity* : 0,5 g
- * Giá trị vạch chia nhỏ nhất / *Division* : 0,01 g
- * Cấp chính xác / *Accuracy class* : 2

Khách hàng :
Customer

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 01 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : $(23 \pm 2) ^\circ\text{C}$; $(60 \pm 10) \% \text{RH}$

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : Chuẩn khối lượng F1/
Mass Standards class F1

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* : 05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *Yes*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 9862

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

1. Hiệu chuẩn/ Calibration :

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0,00	0,00	0,01
200	200,00	0,00	0,01
500	500,00	0,00	0,01
1000	1000,00	0,00	0,01
1500	1500,00	0,00	0,01
2000	2000,01	-0,01	0,02

2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

0	$\leq m1 \leq$	500	$\pm 0,05$ g
500	$< m2 \leq$	2000	$\pm 0,1$ g
2000	$< m3 \leq$	2100	$\pm 0,15$ g

3. Độ lặp lại/ Repeatability :

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
1000	0,004
2000	0,004

4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :

Sơ đồ/ Sketch					
Mức cân/ Load :	500 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.

Số/ No : SCM – 9862



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9853



Tên phương tiện đo : **MÁY NÉN CBR/**
Object **CBR - COMPRESSION TESTING MACHINE**

Kiểu : CBR – II Số hiệu : Không rõ/ Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type *Serial N^o* *N/A* *Manufacturer* *China*

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ *Range* : (0 ÷ 5 000) kg
Technical Specification * Bộ chỉ thị/ *Indicator* - Độ phân giải/ *Resolution* : 1 kg

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG**
Customer **VÀ THƯƠNG MẠI PHƯỜNG QUẬN**
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : ĐLVN 108 : 2002

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (25 ± 2) °C; (60 ± 10) %RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.30 – Chuẩn lực/ *Force standard*
TB.33 – Chuẩn lực/ *Force standard*

Liên kết chuẩn/ *Metrological Traceability* : VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* : 12 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / *No*

Kết quả/ *Results* : Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 9853

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading value on measuring equipment</i>		Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading value on standards</i>	Sai số <i>Error</i>	Độ KĐBĐ mở rộng <i>Expanded uncertainty</i> k = 2; P ≈ 95%
(kg)	(kN)	(kN)	(%)	(%)
0	0	0	-	N/A
500	4,905	4,905	0,00	0,20
1000	9,810	9,817	-0,07	0,20
1500	14,715	14,694	0,15	0,20
2000	19,620	19,632	-0,06	0,20
2500	24,525	24,537	-0,05	0,20
3000	29,430	29,424	0,02	0,20
3500	34,335	34,309	0,08	0,20
4000	39,240	39,204	0,09	0,20

Phương trình hiệu chuẩn/ *Calibration equation* : $y = 0,0098x$

Ghi chú/ Notes :

+ y : giá trị tính toán / *Calculated value*, (kN)

+ x : giá trị đọc trên phương tiện đo/ *Reading value on measuring equipment*, (kg)

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9853



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9852



Tên phương tiện đo :
Object

CÂN ĐĨA/ BENCH WEIGHT SCALES

Kiểu : VIBRA TPS15C
Type

Số hiệu : 160228005
Serial N.^o

Nơi sản xuất : TPS
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

- * Mức cân lớn nhất / *max. capacity* : 15 kg
- * Mức cân nhỏ nhất / *min. capacity* : 10 g
- * Giá trị vạch chia nhỏ nhất / *Division* : 0,5 g
- * Cấp chính xác / *Acuracy class* : 3

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 02 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(25 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

Chuẩn khối lượng F1; M1/
Mass Standards; class F1; M1

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* :

05 / 2026

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9852

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN (CALIBRATION RESULTS)

1. Hiệu chuẩn/ Calibration :

Mức cân/ Load (g)	Chỉ thị trên cân/ Indication (g)	Số hiệu chỉnh/ Correction (g)	Độ KĐBĐ mở rộng/ Expanded uncertainty k = 2; P ≈ 95 % (g)
0	0,0	0,0	0,6
500	500,0	0,0	0,6
3000	3000,0	0,0	0,6
7000	7000,0	0,0	0,6
10000	10000,0	0,0	0,6
15000	14999,5	0,5	0,6

2. Sai số cho phép / Permissible, g : Theo OIML R 76-1 : 2006

0	$\leq m1 \leq$	500	± 0,5 g
500	$< m2 \leq$	2000	± 1 g
2000	$< m2 \leq$	15000	± 1,5 g

3. Độ lặp lại/ Repeatability :

Mức cân/ Load (g)	Độ lệch chuẩn/ Standard deviation (g)
10000	0,20
15000	0,20

4. Sai lệch tâm/ Eccentric Loading :

<i>Sơ đồ/ Sketch</i>					
Mức cân/ Load :	5000 g				
Vị trí đặt tải/ Load position :	G	1	2	3	4
Sai lệch/ difference, g	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Lệch tâm lớn nhất/ Maximum difference, g	0				

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9852



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9847



Tên phương tiện đo :

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Object

Kiểu : Không rõ/
Type *N/A*

Số hiệu : Không rõ/
Serial N.º *N/A*

Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Manufacturer *China*

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 10) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* : TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ *Traceability* : VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* : Không / No

Kết quả/ *Results* : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* : SCM – 9847

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	4	5
2	2,0	5	5
3	3,0	5	5
4	4,0	6	6
5	5,0	6	6
6	6,0	6	6
7	7,0	6	6
8	8,0	6	6
9	9,0	6	5
10	10,0	6	6

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2, P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:
1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9847



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9848



Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : 5784 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type N/A Serial N.º Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG**
Customer **VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 036

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 9848

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC
Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	2	4
2	2,0	3	4
3	3,0	4	5
4	4,0	4	5
5	5,0	4	5
6	6,0	6	5
7	7,0	6	6
8	8,0	6	5
9	9,0	5	5
10	10,0	5	5

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9848



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)
SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9849



Tên phương tiện đo : **ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR**
Object

Kiểu : Không rõ/ Số hiệu : J202876 Nơi sản xuất : Trung Quốc/
Type N/A Serial N.^o Manufacturer China

Đặc trưng kỹ thuật : * Phạm vi đo/ Measuring range : (0 ÷ 10) mm
Technical Specification * Giá trị vạch chia/ Division : 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG**
Customer **VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
Place of calibration 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ Method of Calibration : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ Environmental Conditions : (23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ Standards used : TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ Traceability : VILAS 036

Hiệu lực/ Due date : 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ Adjustment : Không / No

Kết quả/ Results : Trang / Page : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ Calibration label : SCM – 9849

Ngày hiệu chuẩn/ Date of calibration : 11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo : 11 / 8 / 2026
The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	-2	-3
2	2,0	-4	-3
3	3,0	-5	-4
4	4,0	-4	-4
5	5,0	-5	-5
6	6,0	-5	-5
7	7,0	-6	-6
8	8,0	-6	-6
9	9,0	-6	-6
10	10,0	-5	-5

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9849



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9850



Tên phương tiện đo :
Object

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Kiểu : 2046S
Type

Số hiệu : MTU244
Serial N.^o

Nơi sản xuất : Nhật Bản/
Manufacturer Japan

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 10) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* :

10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9850

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :
The calibration date should be recommended

11 / 8 / 2026

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	-2	-2
2	2,0	-4	-3
3	3,0	-4	-4
4	4,0	-5	-4
5	5,0	-5	-5
6	6,0	-4	-5
7	7,0	-5	-5
8	8,0	-5	-6
9	9,0	-4	-6
10	10,0	-5	-5

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9850



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK348)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9851



Tên phương tiện đo :
Object

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Kiểu : 2046S
Type

Số hiệu :
Serial N.^o

GED348

Nơi sản xuất :
Manufacturer

Nhật Bản/
Japan

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 10) mm

* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 10) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.42 – Thiết bị kiểm tra đồng hồ so/
Dial Gage Tester

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VILAS 036

Hiệu lực/ *Due date* :

10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9851

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

11 / 8 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

11 / 8 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi

GIÁM ĐỐC

Director



Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Giá trị đọc trên phương tiện đo/ Reading value on measuring equipment (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	1,0	2	3
2	2,0	2	3
3	3,0	2	3
4	4,0	4	4
5	5,0	4	4
6	6,0	4	5
7	7,0	5	5
8	8,0	5	5
9	9,0	6	6
10	10,0	6	6

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 5,8 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9851



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM - 9483



Tên phương tiện đo :
Object

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Kiểu : Không rõ/
Type *N/A*

Số hiệu : 88359
Serial N.^o

Nơi sản xuất : KK Gauge - Taiwan
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 50) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh
26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 5) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.44 – Chuẩn độ dài / *Length standard*
TB.16 – Chuẩn độ dài / *Length standard*
VLAC – 1.0198; VILAS 072

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

12 / 2025; 10 / 2025

Hiệu lực/ *Due date* :

Không / *No*

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Trang / *Page* : 2/2

Kết quả/ *Results* :

SCM - 9483

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

01 / 7 / 2025

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

01 / 7 / 2026

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

* STT Item	Giá trị chuẩn Standards value (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	5,0	4	4
2	10,0	6	6
3	15,0	6	6
4	20,0	8	6
5	25,0	8	8
6	30,0	8	8
7	35,0	8	8
8	40,0	8	8
9	45,0	8	8
10	50,0	10	10

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 6,3 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9483



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9482



Tên phương tiện đo :
Object

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Kiểu : Không rõ/
Type N/A

Số hiệu : 88473
Serial N.^o

Nơi sản xuất : KK Gauge - Taiwan
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 50) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 5) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.44 – Chuẩn độ dài / *Length standard*
TB.16 – Chuẩn độ dài / *Length standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VLAC – 1.0198; VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2025; 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9482

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

01 / 7 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :
The calibration date should be recommended

01 / 7 / 2026

TP.HCM, ngày 02 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

	Giá trị chuẩn Standards value (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	5,0	-6	-6
2	10,0	-4	-4
3	15,0	-8	-8
4	20,0	-6	-6
5	25,0	-8	-8
6	30,0	-6	-6
7	35,0	-4	-4
8	40,0	-4	-4
9	45,0	-8	-8
10	50,0	-6	-6

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 6,3 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9482



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (ĐK343)

SAIGON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

ĐC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigoncm@gmail.com - Website: www.saigoncm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9481



Tên phương tiện đo :
Object

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Kiểu : Không rõ/
Type N/A

Số hiệu : 88334
Serial N.^o

Nơi sản xuất : KK Gauge - Taiwan
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 50) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* :

QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* :

(23 ± 2) °C; (60 ± 5) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.44 – Chuẩn độ dài / *Length standard*

TB.16 – Chuẩn độ dài / *Length standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VLAC – 1.0198; VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2025; 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9481

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

01 / 7 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :

01 / 7 / 2026

The calibration date should be recommended

TP.HCM, ngày 02 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC
Director

Nguyễn Hà Minh Huy



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)

STT Item	Giá trị chuẩn Standards value (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	5,0	4	6
2	10,0	6	4
3	15,0	6	6
4	20,0	6	6
5	25,0	8	6
6	30,0	6	8
7	35,0	6	8
8	40,0	8	8
9	45,0	8	8
10	50,0	8	8

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 6,3 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9481



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN ĐO LƯỜNG SÀI GÒN (BK343)

SAI GON VERIFICATION CALIBRATION MEASUREMENT JOINT STOCK COMPANY

DC: 80/7/14/8 Đường số 9, Khu Phố 5, Phường Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.777.03.777 - Email: saigonscm@gmail.com - Website: www.saigonscm.com.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CALIBRATION CERTIFICATE

Số/No : SCM – 9484



Tên phương tiện đo :

ĐỒNG HỒ SO/ DIAL INDICATOR

Object

Kiểu : Không rõ/
Type N/A

Số hiệu : 8239
Serial N.^o

Nơi sản xuất : KK Gauge - Taiwan
Manufacturer

Đặc trưng kỹ thuật :
Technical Specification

* Phạm vi đo/ *Measuring range* : (0 ÷ 50) mm
* Giá trị vạch chia/ *Division* : 0,01 mm

Khách hàng :
Customer

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn :
Place of calibration

26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh

Phương pháp hiệu chuẩn/ *Method of Calibration* : QTHC/SCM 03 : 2017

Điều kiện môi trường/ *Environmental Conditions* : (23 ± 2) °C; (60 ± 5) % RH

Chuẩn được sử dụng/ *Standards used* :

TB.44 – Chuẩn độ dài / *Length standard*

TB.16 – Chuẩn độ dài / *Length standard*

Liên kết chuẩn/ *Traceability* :

VLAC – 1.0198; VILAS 072

Hiệu lực/ *Due date* :

12 / 2025; 10 / 2025

Hiệu chỉnh phương tiện đo/ *Adjustment* :

Không / *No*

Kết quả/ *Results* :

Trang / *Page* : 2/2

Tem hiệu chuẩn/ *Calibration label* :

SCM – 9484

Ngày hiệu chuẩn/ *Date of calibration* :

01 / 7 / 2025

Ngày đề nghị hiệu chuẩn tiếp theo :
The calibration date should be recommended

01 / 7 / 2026

TP.HCM, ngày 02 tháng 7 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

Head of Measurement Lab.

Tôn Nhất Vi



GIÁM ĐỐC

Director

Nguyễn Hà Minh Huy

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(CALIBRATION RESULTS)



STT Item	Giá trị chuẩn Standards value (mm)	Sai lệch (μm) Difference	
		Đi (Upward)	Về (Downward)
1	5,0	8	8
2	10,0	6	6
3	15,0	8	8
4	20,0	8	8
5	25,0	8	8
6	30,0	6	6
7	35,0	6	6
8	40,0	8	8
9	45,0	10	8
10	50,0	10	10

Độ không đảm bảo đo/ *Uncertainty of measurement* : $U = 6,3 \mu\text{m}$; Với/ *With* : $k = 2$, $P \approx 95 \%$

Chú ý/ Attention:

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong hoạt động công vụ khác/ *This measuring instrument is not used to quantify goods and services in purchase and sale, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment. law and in other official activities.*

2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2/ *This measuring instrument is not used directly verification measuring equipment group 2.*

Số/ No : SCM – 9484



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN KHU VỰC 3 (ĐK 434)
 ZONE 3 VERIFICATION CALIBRATION JOINT STOCK COMPANY (ZONE 3)

Địa chỉ (Add) : Số 63/44/14 Đường số 8, Phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh
 VPĐD : Số 8 Đường số 2, Khu phố Nhị Đồng 2, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh
 G-mail : kiemdinhhuvuc3@gmail.com, Hotline: 0904.690.567, Website: pvvv.zone3.vn

ISO/IEC 17025:2017



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
CERTIFICATE OF CALIBRATION

Số (No): KV3 - 22496

Tên phương tiện đo /Object: **CÀN BENKELMAN**
BENKELMAN BEAM

Kiểu : / Số hiệu : 8 Nơi sản xuất : Việt Nam
 Type Serial No Manufacturer Vietnam

Đặc trưng kỹ thuật đo lường: -Tỷ lệ /Ratio: 2 / 1 (2 m / 1 m)
 Technical Specification -Phạm vi đo đồng hồ /Measuring range: 10 mm
 -Giá trị vạch chia /Division: 0,01 mm

Khách hàng : **CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI**
 Customer **PHƯƠNG QUÂN**
 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Nơi hiệu chuẩn : 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
 Calibration Place

Phương pháp thực hiện /Method of calibration: KV3/QTHC- ĐD01 : 2019
 Cản Benkelman - Quy trình hiệu chuẩn

Chuẩn được sử dụng : -KV3.ĐD05- Chuẩn Độ dài /Length Standard
 Standards Used -Dẫn xuất chuẩn /Traceability: CAL GROUP - ĐK 400
 -Hiệu lực /Due date : 10/06/2026

Điều kiện môi trường : -Nhiệt độ /Ambient temperature : (25 ± 5) °C
 Environmental conditions -Độ ẩm /Relative humidity: (50 ± 15) %RH

Kết quả hiệu chuẩn /Conclusion : Sai số/Error: ± 1 % (Giá trị đọc/ of reading)

Tem hiệu chuẩn /Calibration Label : KV3 - 22496

Ngày hiệu chuẩn /Date of calibration: 20/11/2025

Ngày hiệu chuẩn lại theo yêu cầu của khách hàng : 20/11/2026
 Recalibration Date as Request of Customer

TP.HCM, Ngày 21 tháng 11 năm 2025
 Date of issue

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
 Head of Measurement Laboratory

KS. Đặng Quốc Dũng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC / Vice Director
 KIỂM ĐỊNH HIỆU CHUẨN KHU VỰC 3
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 Thị Hiền



CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH HOÀNG GIA Hoanggia Inspection Joint stock Company

Head Office: 109 Nguyen Thi Minh Khai Str., Tam Thang Ward, HCM City, Vietnam - Tel: 0908 776190 - Email: hoangcongcong@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA (INSPECTION CERTIFICATE)



- Khách hàng (Customer): Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại **Phường Quan**
(Phuong Quan Trading and Construction Consultant Joint Stock Company)
- Địa chỉ (Address): 26/4H đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
(26/4H, Road 24, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City)
- Tên thiết bị (Name of Instrument): Máy khoan thăm dò địa chất
(Drilling Machine of Geological Survey)
- Ngày kiểm tra (Testing Date): 24/11/2025 (November 24, 2025)

I- QUY CÁCH KỸ THUẬT (SPECIFICATION)

- Kiểu máy (Model of Drilling Machine): XY-1A
- Số nhận dạng (ID number): 1005024
- Nhà sản xuất (Manufacturer): Trung quốc (China)

1- Động cơ diesel (Diesel Engine)

- Công suất (Power): 12,5 kW
- Tốc độ động cơ (Engine Speed): 2200 v/ph (rpm)

2- Máy khoan (Drilling Machine)

- Độ sâu khoan (Drilling deep): 100 m
- Đường kính mở lỗ (Started hole dia.): 110 mm
- Đường kính cuối lỗ khoan (Final hole dia.): 75 mm
- Đường kính cần khoan (Drilling rod diameter): 42 mm
- Góc nghiêng lỗ khoan (Declination of borehole): 90° - 75°
- Trọng lượng máy (Drilling machine weight): 500 kg

3- Đầu quay (Rotating head)

- Tốc độ trục chính (Speed of spindle): 142; 285; 570 v/ph (rpm)
- Khoảng chạy trục chính (Range of spindle): 450 mm
- Tốc độ lên của trục chính không tải
(Upward speed of unladen spindle): 3 m/ph
- Áp lực xuống của trục chính (Thrust spindle): 15 kN
- Áp lực kéo lên của trục chính (Pull spindle): 25 kN

4- Tời (Winch)

- Lực nâng lớn nhất (Max. lifting capacity): 10 kN
- Tốc độ tang tời (Drum Speed): 55; 110; 220 v/ph (rpm)
- Đường kính tang (Drum diameter): 145 mm
- Tốc độ vành tang (Rim speed): 0,42; 0,84; 1,68 m/s
- Đường kính cáp (Cable diameter): 11 mm; 9,3^{mm}



CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH HOÀNG GIA Hoanggia Inspection Joint stock Company

Head Office: 109 Nguyen Thi Minh Khai Str., Tam Thang Ward, HCM City, Vietnam - Tel: 0908 776190 - Email: hoangcongcong@gmail.com

5- Bơm nước (Water pump)

- Lưu lượng lớn nhất (Max. flow): 95 l/ph (lpm)
- Áp lực tới hạn (Critical pressure): 1,2 MPa
- Áp lực làm việc (working pressure): 0,7 MPa
- Hành trình của Pistông (Piston itinerary): 120 lần/ phút (time/min)

6- Bộ xuyên tiêu chuẩn (SPT tool)

- * Bộ búa chuẩn (Standard hammer set):
- Trọng lượng búa (Hammer weight): 63.5 kg
- Độ cao rơi tự do (The height of free fall): 76 cm
- * Ống bô đôi (Split- Barrel Sampler)
- Tổng chiều dài bộ xuyên
(The total length of Split- Barrel Sampler): 810 mm
- Đường kính ngoài (Outside diameter): 51 mm
- Đường kính trong (Inside diameter): 38 mm
- Bề dày lưỡi cắt (Blade thickness): 2,5 mm
- Góc vát lưỡi cắt (Beveled blade angle): 20°



II- NỘI DUNG KIỂM TRA (SCOPE OF EXAMINATION AND TEST)

- Kiểm tra bên ngoài (Visualy Inspection):
- + Nhận xét (Recommendation): Các chi tiết, thiết bị đầy đủ với yêu cầu kỹ thuật, tình trạng tốt
- + Kết quả (Result): Không đạt (Reject) Đạt (Pass)
- Kiểm tra vận hành (Operational Inspection):
- + Nhận xét (Recommendation): Vận hành bình thường tại thời điểm kiểm tra
- + Kết quả (Result): Không đạt (Reject) Đạt (Pass)
- Kiểm tra lần đầu (First check) Kiểm tra định kỳ (Periodic check)

Kết luận (Conclusion):

• Sau khi kiểm tra tổng thể và chi tiết toàn bộ Máy khoan thăm dò địa chất nói trên, chúng tôi xác định rằng: Tại thời điểm kiểm tra, Máy khoan thăm dò địa chất hoạt động tốt. Đạt yêu cầu sử dụng.
(After checking for general and the parts of the Drilling Machine of Geological Survey above-mentioned, We came to conclusions it's normal working at inspect time. Safe to be used).

- Tem kiểm tra (Inspection label): HCC 1618
- Giá trị tới hạn của chứng thư (Expire date): 24/11/2026 (November 24, 2026)

GIÁM ĐỊNH VIÊN
(Inspector)

NGUYỄN VĂN HUỠNH





CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH HOÀNG GIA Hoanggia Inspection Joint stock Company

Head Office: 109 Nguyen Thi Minh Khai Str., Tam Thang Ward, HCM City, Vietnam - Tel: 0908 776190 - Email: hoangcongzung@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA (INSPECTION CERTIFICATE)



Số/No: HCC321616

Ngày/Date: 24/11/2025

- Khách hàng (Customer): Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Phương Quân
(Phuong Quan Trading and Construction Consultant Joint Stock Company)
- Địa chỉ (Address): 26/4H đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
(26/4H, Road 24, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City)
- Tên thiết bị (Name of Instrument): Thiết bị Siêu âm cọc khoan nhồi (Cross Hpole Analyzer)
- Ngày kiểm tra (Inspection date): 24/11/2025 (November 24, 2025)

I- QUY CÁCH KỸ THUẬT (SPECIFICATION)

- Nhãn hiệu (Brand): SolGel - Italia
- Kiểu (Model): All-In One – MCHA Kit
- Số hiệu (Serial number): A10-0135
- Phạm vi đo (Range): 0 ÷ 100 m

II- PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA (INSPECTION METHOD)

- Phương pháp KT (Inspection method): QTHC-HCC 07:2012- Thiết bị siêu âm- phương pháp đo

III- KẾT QUẢ KIỂM TRA (INSPECTION RESULTS)

- Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường (The device works normally)
Thiết bị All-In One – MCHA Kit phù hợp để kiểm tra tính đồng nhất của bê tông cọc khoan nhồi theo tiêu chuẩn ASTM D6760, TCVN 9396:2012 (The All-In One – MCHA Kit equipment is suitable for testing the uniformity of bored pile concrete according to ASTM D6760; TCVN 9396:2012)
- Tem kiểm tra (Inspection label): HCC 1616
- Ngày hết hạn (Expire date): 24/11/2026 (November 24, 2026)

GIÁM ĐỊNH VIÊN
(Inspector)

NGUYỄN VĂN HUỖNH

GIÁM ĐỐC
(Director)



HOÀNG CÔNG TÙNG



CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH HOÀNG GIA
Hoanggia Inspection Joint stock Company

Head Office: 109 Nguyen Thi Minh Khai Str., Tam Thang Ward, HCM City, Vietnam - Tel: 0908 776190 - Email: hoangcongzung@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA
(INSPECTION CERTIFICATE)



Số/No: H0321615

Ngày/Date: 24/11/2025

- Khách hàng (Customer): Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Phương Quan
(Phuong Quan Trading and Construction Consultant Joint Stock Company)
- Địa chỉ (Address): 26/4H đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
(26/4H, Road 24, Hiep Binh Ward, Ho Chi Minh City)
- Tên thiết bị (Name of Instrument): Thiết bị kiểm tra cọc động (Pile Driving Analyzer)
- Ngày kiểm tra (Inspection date): 24/11/2025 (November 24, 2025)

I- QUY CÁCH KỸ THUẬT (SPECIFICATION)

- Nhà sản xuất (Manufacture): PILE DYNAMIES, INC. - U.S.A
- Kiểu (Model): PDA-PAX
- Số hiệu (Serial number): 20220044

II- PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA (INSPECTION METHOD)

- Phương pháp HC (Calibration method): ASTM D4945-12

III- KẾT QUẢ KIỂM TRA (INSPECTION RESULTS)

- Kết quả (Results): Thiết bị hoạt động bình thường (The device works normally)
Thiết bị PDA- PAX phù hợp để kiểm tra cọc theo tiêu chuẩn ASTM ASTM D4945-12 (The PDA-PAX is suitable for pile testing in accordance with ASTM D4945-12)
- Tem kiểm tra (Inspection label): HCC 1615
- Ngày hết hạn (Expire date): 24/11/2026 (November 24, 2026)

GIÁM ĐỊNH VIÊN
(Inspector)

NGUYỄN VĂN HUỖNH

GIÁM ĐỐC
(Director)



HOÀNG CÔNG TÙNG



CTY TNHH MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐO ĐẠC HIỆU LỰC

Địa chỉ 613 Điện Biên Phủ - P.25 - Bình Thạnh
ĐT: 08.62751210 - 73016631 FAX - 08-73016637
E-mail: hieuluc2006@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHỈNH CERTIFICATE OF CALIBRATION

I - THIẾT BỊ KIỂM ĐỊNH/ TESTING EQUIPMENT

- Loại máy / measuring machines : Toàn Đạc Điện tử / ELECTRONIC TOTAL STATION
- Tên máy / model : TRimble M1 DR"2" : Số máy/ S/n : D058123
- Hãng sản xuất / manufacturing firm : Trimble
- Đặc trưng kỹ thuật / Technical characteristics
 - độ chính xác đo góc / angle measurement accuracy : $\pm 2''$
 - hiển thị số đo góc nhỏ nhất / shows the smallest angle : $1''$
 - độ chính xác đo cạnh / edge measurement accuracy : $\pm (3+2\text{ppm} \times D)\text{mm}$
- đơn vị chủ quản máy/ managing unit machine :
 - CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN
 - 26/4H Đường 24, KP1, P. Ling Đông, Q.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

II - KIỂM ĐỊNH BẰNG HỆ THỐNG COLLIMATOR – NCS-1 ĐIỆN TỬ/INSPECTION BY COLLIMATOR SYSTEM - ELECTRONIC NCS-1

- Phương pháp hiệu chỉnh / adjustment method.
Tiêu chuẩn quốc tế / International standard : ISO/IEC 17025 : 2005
- Máy làm chuẩn/ Standard machine
 - Loại máy chuẩn / Standard machines : Toàn đạc điện tử / Total station : Topcon GTS – 7001
 - Máy thủy chuẩn/ Automatic level : Topcon ATG-2

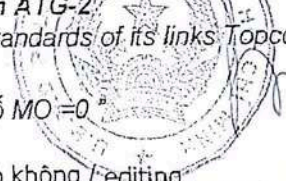
Ngày: 11 -03- 2026

Kiểm định theo tiêu chuẩn của hãng liên kết Topcon/ Accreditation standards of its links: Topcon

- Sai số trước khi hiệu chỉnh/ error when monitoring..
 - kiểm tra sai số $2C = 0''$
 - kiểm tra sai số $MO = 0''$

- hiệu chỉnh thiết bị / plant correcting.
Hiệu chỉnh có / correcting had. Hiệu chỉnh không / editing

TUQ.CHỦ TỊCH
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
PHƯƠNG VƯỜN LÀI



Hoàng Quốc Cẩm

III - KẾT LUẬN SAU KHI HIỆU CHỈNH /CONCLUSION AFTER CORRECTION

- Sai số đo góc cho một vòng đo lặp/ angle measurement errors of measuring up for a round
 $= \pm 1''$
- Sai số đo cạnh lần đo 1 chiều dài 500m/measurement errors of competition 500m
 $= \pm 2\text{mm}$
- Sai số nhỏ hơn cho phép máy được phép đưa vào sử dụng /error lesser that permission, machine is shown in used.

Giá Trị của giấy kiểm định này đến hết ngày 15 tháng 10 năm 2026/to value of this verificative paper as at 15 May 10 in the year 2026.

TP.HCM Ngày 15/10/2025

ISO/IEC 17025: 2005

Lĩnh vực công nhận
Field of Accreditation



ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN
Measurement and Calibration



Nguyễn Văn Đức



CÔNG TY TNHH MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐO ĐẶC HIỆU LỰC

Địa chỉ: 613 Điện Biên Phủ - P.25 - Q.Bình Thạnh - TP.HCM
ĐT: 08.62751210 - 73016637 FAX - 08 - 73016636
E-mail: hieuluc2006@gmail.com



GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHỈNH CERTIFICATE OF CALIBRATION

I - THIẾT BỊ KIỂM ĐỊNH / TESTING EQUIPMENT

- 1. Loại máy / measuring machines : MÁY ĐỊNH VỊ TÒAN CẦU / GLOBAL POSITION SYSTEM
- 2. Tên máy / model : V30 : Số máy / S/n : 10222666
- 3. Hãng sản xuất / manufacturing firm : HI TARGET

4. Đặc trưng kỹ thuật / Technical characteristics

* - độ chính xác mặt bằng / accuracy of horizontal : (5mm + 1ppm)mm

5. đơn vị chủ quản máy/ managing unit machine :

- CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯỜNG QUẢN - 2026
- 26/4H Đường 24, KP1, P. Ling Đông, Q.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

II - PHƯƠNG PHÁP HIỆU CHUẨN / METHOD OF CALIBRATION

- 1. Phương pháp hiệu chỉnh / adjustment method. - bãi chuẩn / Standard
- Tiêu chuẩn quốc tế / International standard : ISO/IEC 17025 : 2005

2. Máy làm chuẩn/ Standard machine

- Loại máy chuẩn / Standard machines :

Máy Định Vị Toàn Cầu GPS 1200 Leica / Global Position System GPS-1200 Leica

3. hiệu chỉnh thiết bị / plant correcting.

Hiệu chỉnh có / correcting had.

- Độ chính xác về tọa độ / Accuracy of coordinate Hiệu chỉnh không / editing

4 - kết quả về hiệu chỉnh

Mã Điểm	Trục X	Trục Y	Mức tin cậy	TÌNH TRẠNG
Point code	North Axis	East Axis		Position status
646448(GPS-II) P-1	1199639.344	611550.443	0.003	Adjusted
646686(GPS-II) P-2	1202703.869	615579.553	0.002	Adjusted

- Độ chính xác về tọa độ / Accuracy of coordinate

Bãi chuẩn	Cạnh chuẩn	Cạnh tính toán	Mức tin cậy	Độ chính xác mặt bằng
Standard park	Standard Distance	Acacular Distance		Accuracy Horizontal
P - 1	5076.456	5076.455	0.001	1/250330
P - 2		5076.454	0.002	1/249778
SS Cạnh trung bình /Vector longth avergare		5076.455	0.001	1/250004

III - KẾT LUẬN SAU KHI HIỆU CHỈNH /CONCLUSION AFTER CORRECTION

Máy đạt độ chính xác của nhà sản xuất (5mm + 1ppm)mm mức tin cậy đạt / accuracy of the machine manufacturer (5mm + 1ppm) confidence level

Giá Trị của giấy kiểm định này đến hết ngày 16 tháng 11 năm 2026/to value of this verificative paper as at 16 months 11 in the year 2026.

TP.HCM Ngày 16/11/2025

ISO/IEC 17025: 2005

Lĩnh vực công nhận
Field of Accreditation

ĐO LƯỜNG VÀ HIỆU CHUẨN
Measurement and Calibration



PHẦN 4: HÓA ĐƠN HỢP ĐỒNG MUA THIẾT BỊ



HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Liên 2: Giao cho người mua
Ngày 28 tháng 11 năm 2014



Mã số thuế: 0312687282 - C.T.C.P
Mã số thuế: 01GTKT3/001
Ký hiệu: AA/11P
Số: 0000143

Đơn vị bán hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐÔNG NAM BỘ**

Mã số thuế: 0307954574

Địa chỉ: 120A1 Man Thiện, Tổ 5, KP5, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, TP. HCM

Điện thoại: 086.2809.330

E-mail: dongnambo816@gmail.com

Số tài khoản:

CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
ĐÔNG NAM BỘ
78 Đường 10-KDC Khang Điền-P. Phước Long B-Q.9
Fax: 086.2809.353
MST: 0307954574

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Phường Quận

Mã số thuế: 0312687282

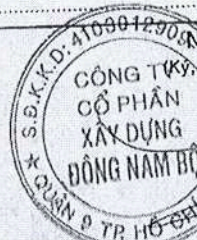
Địa chỉ: Số 148/10 phường Long Văn Năm, P.25 - A. Bình Thạnh, TP. HCM.

Hình thức thanh toán: Số tài khoản:

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1)	Thuế trị thu nhập theo hợp đồng mua bán số 16/2014/HĐNB ngày 16/11/2014				248.616.000
Cộng tiền hàng:					248.616.000
Thuế suất GTGT:10%.....%					Tiền thuế GTGT: 24.861.600
Tổng cộng tiền thanh toán:					273.477.600

Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm đồng chẵn.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

In tại Công ty TNHH Giấy Vi Tinh Liên Sơn - Mã số thuế: 0301452923 - ĐT: (08) 39 100 555

HỢP ĐỒNG MUA BÁN THIẾT BỊ

Số: 16/2014/HĐMB

- Căn cứ Luật thương mại sửa đổi số 36/2005/QH11 do Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005.
- Căn cứ Bộ luật dân sự sửa đổi số 33/2005/QH11 do Quốc hội thông ngày 14 tháng 06 năm 2005.
- Căn cứ vào Nghị định số 57/CP ngày 31/07/1999 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Thương mại.
- Căn cứ vào nhiệm vụ, khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 16 tháng 11 năm 2014, tại TP.HCM, chúng tôi gồm:

BÊN MUA (Gọi tắt là bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG & THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

Đại diện : Ông PHAN TRUNG HIẾU Chức vụ : Giám đốc

Địa chỉ : Số 148/10 Đường Ung Văn Khiêm, P25, Q. Bình Thạnh, TPHCM

Số tài khoản : 176182749

Tại : Ngân hàng Á Châu – PGD Văn Thánh – TPHCM.

Mã số thuế : 0312687282

BÊN BÁN (Gọi tắt là bên B):

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐÔNG NAM BỘ

Địa chỉ : Số 78 Đường Số 10 KDC Khang Điền, P. Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM

Đại diện : Ông HỒ THANH CHUNG Chức vụ : Giám đốc

Điện thoại : 08.37302210 Fax: 08 37302209

Tài khoản : 102010001357190

Tại : Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn

Mã số thuế : 0307954574

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết hợp đồng cung cấp thiết bị theo các điều khoản và điều kiện sau :

ĐIỀU 1: THIẾT BỊ VÀ NỘI DUNG CHI TIẾT LIÊN QUAN

Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán cho Bên A danh mục các máy móc dụng cụ thí nghiệm đã qua sử dụng như sau :

STT	Tên Thiết bị và thông số kỹ thuật	SL	ĐVT	Thành tiền	Nước sản xuất	Ghi chú
I	Máy nén bê tông 200Kn-XIYI-Trung Quốc Model: TYE-200 (Code: TN025)	1	ch	12.000.000	TQ	
	- Dài do: 800KN/2,5;2000KN/5KN					

	- Dễ sử dụng, phù hợp tiêu chuẩn Việt Nam				
	- Hoạt động bằng động cơ điện, nén tự động, tự động lưu kết quả nén bằng đồng hồ hai kim				
2	Máy nén CBR- Kiểu CBR/2- Trung Quốc (Code: 08323)	1	ch	6.000.000	TQ
	- Dài đo : (0-500)KN				
	- Giá trị vạch chia : 0,01kN;0,1kN				
3	Máy nén uốn xi măng - T.Tech + Bộ Giá nén mẫu XM 40x40	1	bộ	6.500.000	TQ
	- Model: TE221				
	- Khả năng nén/vạch chia: 100KN/0,2KN				
	- Đồng hồ chỉ thị 2 kim đường kính 26cm				
	- Linh kiện ngoại nhập				
	- Điện nguồn: 220V/50HZ, 1 pha				
4	Dụng cụ VICA- T.Tech	1	bộ	500.000	TQ
	- Gồm Thân chính gắn thước, Thanh Dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, Tấm kính				
5	Thùng hấp mẫu xi măng- T.tech	1	ch	300.000	TQ
	- Dung tích: 20 lít				
	- Kích thước thùng: 220x250x380				
	- Điện nguồn: 220V/50HZ, 1,5KW				
6	Khuôn Uốn xi măng 40x40x160 kép 3	1	bộ	150.000	TQ
7	Bình tỉ trọng xi măng 250ml	1	ch	50.000	TQ
8	Sàng độ mịn xi măng 0,09mm	1	ch	50.000	TQ
9	Bàn dẫn vữa xi măng, kèm khâu chuẩn và thước kép	1	bộ	600.000	TQ
10	Khuôn vữa xi măng 70,7x70,7x70,7 kép 3	1	bộ	150.000	VN
11	Phễu xác định khả năng giữ độ lưu động , giữ nước của vữa-T.Tech	1	bộ	30.000	TQ
12	Bộ sàng cát tiêu chuẩn ĐK 300 lỗ tròn gồm(10;5;2,5;1,25;0,63;0,315;0,14mm nắp và đáy	1	bộ	450.000	TQ
13	Bộ sàng đất tiêu chuẩn ĐK 300 lỗ vuông gồm(2;1;0,5;0,25;0,1mm	1	bộ	250.000	TQ
14	Bộ sàng đá ĐK 300 lỗ vuông gồm(75;60;50;40;30;25;20;15;3mm	1	bộ	450.000	TQ
15	Bộ sàng cấp phối đá ĐK 300 lỗ vuông gồm(37,5;12,5;4,75;0,425;0,075mm	1	bộ	250.000	TQ
16	Bộ sàng cốt liệu BTN ĐK 300 lỗ vuông gồm(19;9,5;2,36;1,18mm	1	bộ	200.000	TQ
17	Thiết bị chày casagrande, bao gồm : Dụng cụ khía rãnh, dao trộn, bái trộn	1	bộ	600.000	TQ
18	Thí nghiệm giới hạn dẻo của đất	1	bộ	200.000	TQ
19	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát(Bình rửa cát)	1	bộ	300.000	TQ
20	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá(Bình rửa đá)	1	bộ	150.000	TQ

21	Phễu Thủy tinh	1	ch	10.000	TQ	
22	Phễu xá định độ xốp của đá	1	ch	300.000	TQ	
23	Phễu xá định độ xốp của cát	1	ch	150.000	TQ	
24	Hộc đong 15 lít	1	ch	100.000	TQ	
25	Bình tỷ trọng đất 100cc-TQ	1	ch	20.000	TQ	
26	Dụng cụ hấp thụ nước của cát	1	ch	120.000	TQ	
27	Bộ kim sắt xác định độ phong hóa	1	ch	30.000	TQ	
28	Thước xác định hạt dài, hạt dẹt	1	ch	50.000	TQ	
29	Thiết bị giãn dài nhựa - VN Tốc độ kéo tiêu chuẩn 50,8mm/phút, kéo dài max 1200mm, Động cơ 220V/50Hz. (Chưa kèm khuôn và đế khuôn.)	1	ch	3.000.000	VN	
30	Khuôn mẫu chuẩn hình số 8 bằng đồng	3	ch	210.000	VN	
31	Bộ kim lún nhựa tự động-TQ Model: DF-4 Phụ kiện đồng bộ;	1	bộ	4.080.000	TQ	
32	Thiết bị hoá mềm nhựa tự động-TQ Model: DF-5	1	bộ	2.580.000	TQ	
33	Bếp gia nhiệt bằng điện (bếp cách cát): gồm 1 bếp điện đơn+1 khay 20x20	1	ch	174.000	TQ	
34	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa- Model: SYD-3536 -TQ (không kèm bình ga và van)	1	bộ	2.640.000	TQ	
35	Máy nén Marshall 30KN - VN kiểu dáng Châu Âu Hoạt động bằng động cơ điện, điện áp 220V/50HZ, Theo tiêu chuẩn ASTM và AASHTO và phù hợp với tiêu chuẩn Việt nam, tốc độ gia tải 50,8mm/phút kèm theo piston, bộ gá ép 2 nửa, gá đỡ đồng hồ so (chưa kèm cung lực)	1	ch	5.250.000	VN	
36	Cung lực 30 KN - TQ, đồng hồ chỉ thị 10x0,01mm	1	ch	1.380.000	TQ	
37	Máy ly tâm nhựa 3000g; Kèm theo: giấy lọc, bát nhôm	1	bộ	5.700.000	TQ	
38	Giấy lọc cho ly tâm 3000g, D330	1	hộp	150.000	VN	
39	Bộ đầm mẫu marshall bằng tay Bao gồm: Chày đầm; Thanh dẫn; Thanh đỡ; Đế đầm kèm gá giữ khuôn; Đế gỗ.	1	bộ	990.000	VN	
40	Bộ khuôn marshall đồng bộ	3	bộ	135.000	VN	
41	Bình tam giác 250ml	1	ch	15.000	TQ	
42	Bình tam giác 500ml	1	ch	18.000	TQ	
43	Bình tam giác 1000ml	1	ch	36.000	TQ	
44	Bình hút chân không D240mm, thủy tinh	1	ch	150.000	TQ	
45	Chén sứ chịu nhiệt 100ml	1	ch	30.000	TQ	
46	Găng tay chịu nhiệt	1	đôi	36.000	VN	
47	Kích đùn mẫu vụn nặng 4" và 6" - VN Kích Trung Quốc 16 tấn	1	bộ	1.050.000	VN	
48	Nhiệt kế kim loại 100C	1	ch	45.000	HQ	
49	Nhiệt kế kim loại 250C	1	ch	45.000	HQ	
50	Nhiệt kế kim loại 350C	1	ch	45.000	HQ	
51	Bơm chân không 650mmhg	1	ch	900.000	TQ	

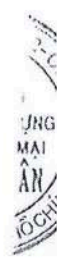
12687;
CÔNG TY
CỐ PHÁP
VĂN XÂY
À THƯƠNG
HƯƠNG Q
ANH - T.T

52	Ống cao su	1	m	9.000	VN	
53	Đồng hồ áp	1	ch	66.000	TQ	
54	Bàn cân thủy tinh tiêu chuẩn - VN có bàn nâng đi động, kiểu dáng hiện đại, tời quay tay nâng hạ.	1	ch	960.000	VN	
55	Rọ cân thủy tinh 200x200	1	ch	90.000	VN	
56	Đồng hồ bấm giây	1	ch	90.000	TQ	
57	Cân cơ 311gx0,01g	1	ch	900.000	TQ	
58	Cân cơ 2610gx0,1g	1	ch	800.000	TQ	
59	Tủ sấy C, model 101-2;126 lit	1	ch	1.500.000	TQ	
60	Máy khoan Bê tông nhừa	1	ch	7.000.000	VN+nhật	
61	Máy kéo thép 600Kn (Đồng Hồ cơ Matest)	1	ch	60.000.000	VN	
62	Máy Mài mòn Los Angelel	1	ch	9.000.000	VN	
63	Cần Benkelman	1	bộ	2.600.000	VN	
64	Chày cối Protor tiêu chuẩn	1	bộ	320.000	VN	
65	Chày cối Protor cải tiến	1	bộ	420.000	VN	
66	Côn thử độ sụt	1	bộ	120.000	VN	
67	Khuôn trụ 150x300mm	24	ch	1.920.000	VN	
68	khuôn lập phương 150x150x150mm	3	ch	210.000	VN	
69	Phễu rót cát	1	bộ	250.000	VN	
70	Dao vòng lấy mẫu : V=250	1	bộ	80.000	VN	
71	Khuôn nén đập đá trong xi lanh	1	bộ	650.000	VN	
72	Dụng cụ xác định độ nhám mặt đường	1	bộ	120.000	VN	
73	Bình tỷ trọng đất 100cc-TQ	1	ch	70.000	TQ	
74	Cân Kỹ thuật	1	ch	950.000	TQ	
75	Phễu côn	1	ch	250.000	TQ	
76	Ống đong	1	ch	32.000	TQ	
77	Cốc	1	ch	25.000	TQ	
78	Đồng hồ áp lực	1	ch	150.000	TQ	
79	Thùng chứa Bentonit	1	ch	950.000	TQ	
80	Ống đong hình trụ 1000ml	1	ch	45.000	TQ	
81	Giấy thử	1	tập	100.000	TQ	
82	Bảng so màu	1	ch	120.000	TQ	
83	Máy thử thấm	1	ch	12.000.000	TQ	
84	Máy khoan XY1	1	ch	50.000.000	TQ	
85	Búa đóng	1	bộ	8.000.000	TQ	
86	Thước đo	1	bộ	500.000	TQ	
87	Cần khoan	1	bộ	11.500.000	TQ	
88	Khuôn	1	bộ	200.000	TQ	
89	Chi phí kiểm định máy			18.000.000		
	CỘNG			248.616.000		
	THUẾ VAT 10%			24.861.600		
	TỔNG CỘNG			273.477.600		

Bảng chữ : Hai trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm bảy mươi này ngàn, sáu trăm ngàn đồng ./.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM BÀN GIAO THIẾT BỊ:

- Địa điểm bàn giao thiết bị: Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Nam Bộ
- Thời gian giao hàng: Ngay khi các máy móc kiểm định đạt yêu cầu, đảm bảo hoạt động khi vận hành chạy thử.



ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN:

- Đợt 1 : Ngay sau khi ký hợp đồng Bên A sẽ tạm ứng cho bên B 15% giá trị Hợp Đồng
- Thanh 100% giá trị hợp đồng sau khi bàn giao đầy đủ thiết bị
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN:

4.1 Trách nhiệm bên A:

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng.
- Cùng với bên B tiến hành kiểm định thiết bị, tổ chức vận hành thử các thiết bị trước khi nhận bàn giao.
- Tổ chức vận chuyển thiết bị ra khỏi kho của bên B sau khi nhận bàn giao.

4.2 Trách nhiệm bên B:

- Cung cấp thiết bị theo đúng quy định tại Điều 1, đảm bảo chất lượng thiết bị chạy ổn định.
- Tiến hành kiểm định có sự chứng kiến của bên A trước khi giao máy móc thí nghiệm cho bên A, đảm bảo thiết bị đạt tiêu chuẩn kiểm định khi bàn giao.
- Tổ chức hướng dẫn cho bên A vận hành trước khi bàn giao.
- Giao hóa đơn tài chính hợp lệ, chứng chỉ kiểm định, các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật liên quan và biên bản bàn giao - nghiệm thu cho bên A trước khi bên A thanh toán đầy đủ số tiền trong hợp đồng.

ĐIỀU 5: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng này và không bên nào được huỷ Hợp đồng nếu chưa có sự đồng ý bên kia bằng văn bản.
- Trong mọi trường hợp xảy ra, thì cá nhân người đại diện bên này phải chịu trách nhiệm hoàn toàn với bên kia về quyền lợi của Hợp đồng và chịu trách nhiệm trước Pháp luật.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có gì cần sửa đổi bổ sung, hai bên sẽ thảo luận và thống nhất với nhau trên tinh thần hợp tác để giải quyết.
- Trong trường hợp không đi đến thống nhất sẽ đưa ra Toà án kinh tế TP.Hồ Chí Minh giải quyết. Mọi phán xét của Toà án kinh tế TP.Hồ Chí Minh là điều bắt buộc thi hành đối với cả 2 bên.
- Hợp đồng mặc nhiên thanh lý sau khi hai bên đã thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng trên.
- Hợp đồng này lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản có giá trị như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Phan Trung Hiếu



GIÁM ĐỐC

Trần Chánh Chung



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ LIÊN QUÂN

Mã số thuế: 0313393969
Địa chỉ: 816/65 Quốc Lộ 1A, Khu Phố 5, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP. HCM
Điện thoại: 028 66 86 1323 - Hotline: 0901 339 881
Email: info@lienquan.vn - Website: www.lienquan.vn
Số TK: 114 000 155 806 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 9 - TP. HCM
685 685 68 Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Chi nhánh Nam Sài Gòn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu số : 01GTKT3/002
Ký hiệu : LQ/18P

Liên 2: Giao cho người mua
Ngày... 03... tháng... 12... năm... 2018.

Số : 0000140

Họ tên người mua hàng :
Tên đơn vị : Công ty Cổ Phần tư vấn xây dựng và thương mại Phường Quân
Mã số thuế : 0312897282
Địa chỉ : 148/10 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Hình thức thanh toán : M.T.C.K. Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
01	Máy kéo văn phòng năng lượng 1000W	Cái	01	185.000.000	185.000.000
Cộng tiền hàng : 185.000.000					

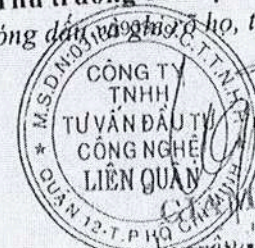
Thuế suất GTGT : 10%
Tiền thuế GTGT : 18.500.000
Tổng cộng tiền thanh toán : 203.500.000

Số tiền viết bằng chữ : Hai trăm lẻ ba triệu năm trăm nghìn

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)



Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
=== o0o ===

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: LQ18-210

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc Hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005.

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 do Quốc Hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005.

Căn cứ vào nhiệm vụ, khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở bên bán gọi là bên B, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN

Địa chỉ : 148/10 Ung Văn Khiêm, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

VPGD : Số 26/4H Đường 24, P Linh Đông, Q. Thủ Đức, TP HCM

MTS : 0312 687 282

Tel : 0913670033 Fax: 0283.7201657

Số TK : 176182749 tại Ngân hàng ACB phòng giao dịch Văn Thánh - Tp. HCM

Do Ông/Bà : **HỒ THANH CHUNG** - Chủ tịch HĐQT - Làm đại diện

BÊN B : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ LIÊN QUÂN

Địa chỉ : 816/65 Quốc Lộ 1A, Khu Phố 5, P. Thạnh Xuân, Quận 12, TP Hồ Chí Minh

VPGD : 296 Nguyễn Thị Kiều, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP Hồ Chí Minh

MST : 0313 393 969

Tel : 028 6686 1323 Fax : 028 6289 2077

Số TK : 68 568 568 tại Ngân hàng ACB - CN Nam Sài Gòn - TP. HCM
114 000 155 806 tại Ngân hàng VIETINBANK - Chi Nhánh 9 - TP. HCM

Do Ông/Bà : **NGUYỄN VĂN MINH** - Giám đốc - làm đại diện

Cùng nhau thương thảo, đi đến thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

Điều 1: Hàng hoá (thiết bị và vật tư)

Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán các thiết bị, vật tư theo danh mục sau:

TT	CODE	DANH MỤC VÀ QUY CÁCH	SL	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
----	------	----------------------	----	-----	------------------	---------------------

1	T113	<p>MÁY KÉO NÉN VẠN NĂNG 1000KN Đồng hồ hiện thị điện tử kỹ thuật số Xuất xứ: LUDA LS - TQ Model: WA-1000B;(Ngàm kẹp thủy lực) Khả năng tải lớn nhất: 1000KN Sai số: ±1% - Máy hiển thị lực bằng màn hình LCD 5 inch - Có cửa an toàn để bảo vệ khi sử dụng - In biểu đồ, các thông số cơ bản: lực lớn nhất, giới hạn chảy trên, giới hạn chảy dưới, độ giãn dài.... Khoảng cách thử kéo lớn nhất: 610mm Khoảng cách thử nén lớn nhất: 510mm Chiều dày mẫu thép dẹt: 0 - 40mm Đường kính mẫu thép tròn: Ø6 - Ø60mm Hành trình piston: 170mm Tốc độ lên piston không tải: 0-80mm/min</p>	1	bộ	185,000,000	185,000,000
2		<p>Công suất motor: Khoảng 2.1 kW Trọng lượng: 2600kg Thân máy chính: L950 x W640 x H2300mm Bộ điều khiển: L650 x W650 x H1530mm Tiếng ồn: ≤75 dB Bao gồm: Máy chính, 1 bộ thớt nén, 3 bộ má kẹp; 1 bộ giá đỡ gối uốn dưới; 1 gối uốn trên; tủy ô thủy lực.</p>				
3	I	TỔNG GIÁ TRỊ THIẾT BỊ CHƯA THUẾ VAT			185,000,000	
4	II	TIỀN THUẾ VAT THIẾT BỊ (10%)			18,500,000	
5	TỔNG CỘNG GIÁ CÓ THUẾ VAT (I+II)			203,500,000		

Điều 2: Giá trị Hợp đồng:

Tổng giá trị hợp đồng:

203,500,000 VNĐ

Bằng chữ : Hai trăm lẻ ba triệu năm trăm nghìn đồng.

Giá trên là giá đã bao gồm: thuế GTGT (10%) và chi phí vận chuyển, giao hàng, Chưa bao gồm phí kiểm định thiết bị.

Điều 3: Chất lượng, quy cách thiết bị và bảo hành

+ Thiết bị mới 100%, đảm bảo chất lượng và phù hợp với Tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn ASTM hoặc tiêu chuẩn AASHTO.

+ Thiết bị được bảo hành miễn phí 12 tháng do lỗi của nhà sản xuất tại Cơ quan bên A.

Điều 4: Thời gian và địa điểm bàn giao lắp đặt

+ Thời gian giao hàng: Hàng được giao trong vòng từ 20 đến 40 ngày kể từ ngày chuyển tiền đặt hàng đợt 1 (với điều kiện Bên A thanh toán cho Bên B theo đúng Điều 5 của Hợp đồng này).

+ Địa điểm bàn giao và lắp đặt thiết bị: Đường Linh Đông Quận Thủ Đức, TP HCM.

Điều 5: Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền Đồng Việt Nam (tiền mặt hoặc chuyển khoản) tại các thời điểm như sau:

+ Lần 1: Bên A đặt cọc cho bên B 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) ngay sau khi Hợp đồng được ký bởi hai bên.

+ Lần 2: Bên A thanh toán cho bên B 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiếp theo ngay sau khi bên B có thông báo giao hàng cho bên A không quá 05 ngày.

+ Lần 3: Bên A thanh toán phần còn lại cho bên B là: 53.500.000đ (Năm mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) sau khi giao hàng và không quá 60 ngày.

Điều 6: Điều khoản thưởng phạt:

+ Nếu Bên B bàn giao thiết bị chậm so với tiến độ quy định của Hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt 1%/tuần đối với số thiết bị còn thiếu và không quá 50% tổng giá trị hợp đồng.

+ Nếu Bên A thanh toán tiền chậm so với tiến độ quy định của Hợp đồng thì Bên A phải chịu phạt 1%/tuần đối với số tiền thanh toán chậm và không quá 50% tổng giá trị hợp đồng. Ngoài ra Bên B có quyền thu lại toàn bộ thiết bị đã cung cấp cho bên A đến khi bên A thanh toán hết số tiền trên hợp đồng. Mọi chi phí vận chuyển sẽ do bên A chịu. Trường hợp sau 10 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng mà bên A không thanh toán đợt 2 cho bên B thì bên B có quyền sử dụng hàng hóa của hợp đồng để bán cho khách hàng khác mà không cần thông báo hay có sự đồng ý với bên A. Thời gian giao hàng mới sẽ được tính lại từ đầu tính từ ngày thanh toán đợt 2 là 40 ngày.

Điều 7: Trách nhiệm của mỗi bên

Trách nhiệm của bên A

- + Cử cán bộ cùng bên B kiểm tra và ký biên bản bàn giao thiết bị, vật tư.
- + Kiểm tra chất lượng, số lượng, quy cách sản phẩm trước khi ký biên bản giao nhận thiết bị.
- + Thanh toán đầy đủ cho bên B theo điều 05 của hợp đồng.

Trách nhiệm của bên B

- + Cung cấp cho bên A đúng chủng loại, số lượng, chất lượng sản phẩm theo yêu cầu tại điều 1 của hợp đồng
- + Cùng với bên A ký biên bản giao nhận sản phẩm.
- + Cấp hóa đơn GTGT theo quy định của bộ tài chính sau khi bên B giao đủ hàng và bên A thanh toán đủ 100% tiền hàng đã giao theo Hợp Đồng.

Điều 8: Các điều khoản chung

- + Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc hợp đồng này và không bên nào được huỷ Hợp đồng nếu chưa có sự đồng ý bên kia bằng văn bản.
- + Trong mọi trường hợp xảy ra, thì cá nhân người đại diện bên này phải chịu trách nhiệm hoàn toàn với bên kia về quyền lợi của Hợp đồng và chịu trách nhiệm trước Pháp luật.
- + Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có gì cần sửa đổi bổ sung, hai bên sẽ thảo luận và thống nhất với nhau trên tinh thần hợp tác để giải quyết.
- + Trong trường hợp không đi đến thống nhất sẽ đưa ra Toà án liên quan giải quyết. Mọi phán xét của Toà án là điều bắt buộc thi hành đối với cả 2 bên.
- + Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết đến khi thực hiện xong các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Sau 10 ngày kể từ ngày hai bên thực hiện xong nghĩa vụ ghi trong hợp đồng mà không có bất cứ vướng mắc nào cần phải giải quyết, thì hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.
- + Hợp đồng sẽ không có hiệu lực nếu sau 20 ngày kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng mà bên A không thực hiện đúng điều khoản thanh toán của hợp đồng.
- + Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Shanh Chung

ĐẠI DIỆN BÊN B



Qua
GIAM ĐỐC
Nguyễn Văn Minh



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ LIÊN QUÂN

Mã số thuế: 0313393969
 Địa chỉ: 202 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Điện thoại: 08 66 86 1323 - Fax: 08 6289 2077
 Email: info@lienquan.vn - Website: www.lienquan.vn
 Số tài khoản: 1020 1000 2322 234 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP. HCM



**HÓA ĐƠN
 GIÁ TRỊ GIA TĂNG**



Mẫu số : 01GTKT3/001
 Ký hiệu : LQ/15P
 Số : 0000360

Liên 2: Giao cho người mua
 Ngày.....01.....tháng.....10.....năm.....2016.

Họ tên người mua hàng :
 Tên đơn vị : Công ty CP Tư vấn XD và TM Phương Quân
 Mã số thuế : 0312687282
 Địa chỉ : 148/10 Ung Văn Khiêm, P.25, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
 Hình thức thanh toán : T.M./C.K. Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Thiết bị các loại (Kèm theo bảng kê số 12/2016 ngày 01 tháng 11 năm 2016)				67.190.000
Cộng tiền hàng :					67.190.000

Thuế suất GTGT : 10 %
 Tiền thuế GTGT : 6.719.000
 Tổng cộng tiền thanh toán : 74.239.000

Số tiền viết bằng chữ : Bảy mươi bốn triệu hai trăm ba mươi chín ngàn đồng

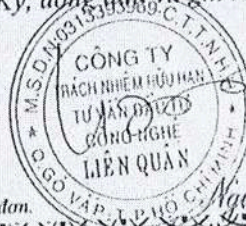
Người mua hàng
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
 (Ký, ghi rõ họ, tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

BÁN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI/FAX

Họ - Tên B. Sáu
 Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Minh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

=== o0o ===

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Số: LQ16-110

- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc Hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005.

- Căn cứ Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 do Quốc Hội thông qua ngày 14 tháng 06 năm 2005.

Căn cứ vào nhiệm vụ, khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 03 tháng 10 năm 2016, tại trụ sở bên bán gọi là bên B, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD VÀ TM PHƯƠNG QUÂN

Địa chỉ : 148/10 Ung Văn Khiêm, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM

MTS : 0312687282

Tel : 0913670033 Fax:

Số TK : 176182749 tại Ngân hàng ACB phòng giao dịch Văn Thánh - Tp. HCM

Do Ông/Bà : **HỒ THANH CHUNG** - Chủ tịch HĐQT - Làm đại diện

BÊN B : CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ LIÊN QUÂN

Địa chỉ : 202 Nguyễn Duy Cung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh

VPGD : 296 Nguyễn Thị Kiều, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TP Hồ Chí Minh

MST : 0313 393 969

Tel : 08 66 86 1323 Fax : 08 6289 2077

Số TK : 1020 1000 2322 234 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
Chi Nhánh 9 - TP. HCM

Do Ông/Bà : **NGUYỄN VĂN MINH** - Giám đốc - làm đại diện

Cùng nhau thương thảo, đi đến thống nhất ký kết Hợp đồng kinh tế với các điều khoản như sau:

Điều 1: Hàng hoá (thiết bị và vật tư)

Bên A đồng ý mua, Bên B đồng ý bán các thiết bị, vật tư theo danh mục sau:

TT	CODE	DANH MỤC VÀ QUY CÁCH	SL	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
----	------	----------------------	----	-----	------------------	---------------------

1	B102	MÁY NÉN BÊ TÔNG 2000KN Xuất xứ: LUDA- TQ Model: TYA-2000 - Dải nén:0-2000KN;cấp chính xác 1%, - Hiện thị điện tử, tự động lưu giữ kết quả nén và in kết quả sau khi nén, - Hoạt động bằng động cơ điện. - Điện áp: 220V/50Hz; -Kích thước: khoảng 850x450x1500, Trọng lượng khoảng: 700kg	1	cái	59.000.000	59.000.000
2	X112	Khuôn 40x40x160 kép 3 bằng thép Xuất xứ: Việt Nam Khuôn được chế tạo bằng thép cứng, Chính xác, tiện lợi.	2	bộ	650.000	1.300.000
3	X109	Bàn dẫn vữa xi măng quay tay Xuất xứ: Việt Nam Dùng để xác định độ lưu động của vữa xi măng Chiều cao dẫn tiêu chuẩn: 12.7mm Thiết bị kèm khâu chuẩn và thước kẹp	1	Bộ	1.600.000	1.600.000
4	X117	Khuôn Le Chatelier Xuất xứ: TQ	2	ch	120.000	240.000
5	X118	Bình tỷ trọng xi măng có bầu 250ml Xuất xứ: TQ	1	Cái	120.000	120.000
6	C105	Phiếu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đong Xuất xứ: Việt Nam	1	Cái	1.000.000	1.000.000
7	C106	Phiếu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đong Xuất xứ: Việt Nam	1	Cái	600.000	600.000
8	C107	THÙNG DUNG TRỌNG 1 lít(Hộc đong) Xuất xứ: Việt Nam, Đường kính trong: D108 Chiều cao: H108	1	Cái	200.000	200.000
9	C109	THÙNG DUNG TRỌNG 5 lít(Hộc đong) Xuất xứ: Việt Nam Đường kính trong: D185 Chiều cao: H186	1	Cái	400.000	400.000
10	SÀNG THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT					
11	Đường kính sàng 300mm, Vật liệu chế tạo rây bằng thép tráng kẽm					

33
:ÔI
HM
IYA
CÔN
[E]
P.T

12	C120	Sàng D300mm, 70; 50; 40; 25; 16; 12.5; 5; 1.7; 1.18; 0,425; 0.15; 0.09 Xuất xứ: TQ	12	Cái	230.000	2.760.000
13	I	TỔNG GIÁ TRỊ THIẾT BỊ CHƯA THUẾ VAT			67.220.000	
14	II	TIỀN THUẾ VAT THIẾT BỊ (10%)			6.722.000	
15	TỔNG CỘNG			73.942.000		

Điều 2: Giá trị Hợp đồng:

Tổng giá trị hợp đồng: **73.942.000 VNĐ**

Bằng chữ: Bảy mươi ba triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng

Giá trên là giá đã bao gồm: thuế GTGT (10%), chưa bao gồm Phí kiểm định thiết bị, phí giao hàng, cầu hàng, vận chuyển.

Điều 3: Chất lượng, quy cách thiết bị và bảo hành

+ Thiết bị mới 100%, đảm bảo chất lượng và phù hợp với Tiêu chuẩn của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn ASTM hoặc tiêu chuẩn AASHTO.

+ Thiết bị được bảo hành miễn phí 12 tháng do lỗi của nhà sản xuất tại Cơ quan bên A.

Điều 4: Thời gian và địa điểm bàn giao lắp đặt

+ Thời gian giao hàng: Hàng được giao trong vòng từ 10 đến 25 ngày kể từ ngày chuyển tiền đặt hàng đợt 1 (với điều kiện Bên A thanh toán cho Bên B theo đúng Điều 5 của Hợp đồng này).

+ Địa điểm bàn giao và lắp đặt thiết bị: Hàng giao tại kho bên bán.

Điều 5: Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền Đồng Việt Nam (tiền mặt hoặc chuyển khoản) tại các thời điểm như sau:

+ Lần 1: Bên A đặt cọc cho bên B 50% giá trị Hợp đồng ngay sau khi Hợp đồng được ký bởi hai bên.

+ Lần 2: Bên A thanh toán cho bên B 50% giá trị Hợp đồng tiếp theo ngay sau khi có thông báo giao hàng, kiểm tra hàng và trước khi nhận hàng.

Điều 6: Điều khoản thưởng phạt:

+ Nếu Bên B bàn giao thiết bị chậm so với tiến độ quy định của Hợp đồng thì Bên B phải chịu phạt 0,5%/tuần đối với số thiết bị còn thiếu và không quá 10% tổng giá trị hợp đồng.

+ Nếu Bên A thanh toán tiền chậm so với tiến độ quy định của Hợp đồng thì Bên A phải chịu phạt 0,5%/tuần đối với số tiền thanh toán chậm và không quá 10% tổng giá trị hợp đồng. Ngoài ra Bên B có quyền thu lại toàn bộ thiết bị đã cung cấp cho bên A đến khi bên A thanh toán hết số tiền trên hợp đồng. Mọi chi phí vận chuyển sẽ do bên A chịu.

Điều 7: Trách nhiệm của mỗi bên

Trách nhiệm của bên A

- + Cử cán bộ cùng bên B kiểm tra và ký biên bản bàn giao thiết bị, vật tư.
- + Kiểm tra chất lượng, số lượng, quy cách sản phẩm trước khi ký biên bản giao nhận thiết bị.
- + Thanh toán đầy đủ cho bên B theo điều 06 của hợp đồng.

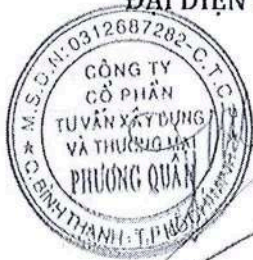
Trách nhiệm của bên B

- + Cung cấp cho bên A đúng chủng loại, số lượng, chất lượng sản phẩm theo yêu cầu tại điều 1 của hợp đồng
- + Cùng với bên A ký biên bản giao nhận sản phẩm.
- + Cấp hóa đơn GTGT theo quy định của bộ tài chính sau khi bên B giao đủ hàng và bên A thanh toán đủ 100% tiền hàng đã giao theo Hợp Đồng.

Điều 8: Các điều khoản chung

- + Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc hợp đồng này và không bên nào được huỷ Hợp đồng nếu chưa có sự đồng ý bên kia bằng văn bản.
- + Trong mọi trường hợp xảy ra, thì cá nhân người đại diện bên này phải chịu trách nhiệm hoàn toàn với bên kia về quyền lợi của Hợp đồng và chịu trách nhiệm trước Pháp luật.
- + Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có gì cần sửa đổi bổ sung, hai bên sẽ thảo luận và thống nhất với nhau trên tinh thần hợp tác để giải quyết.
- + Trong trường hợp không đi đến thống nhất sẽ đưa ra Toà án liên quan giải quyết. Mọi phán xét của Toà án là điều bắt buộc thi hành đối với cả 2 bên.
- + Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết đến khi thực hiện xong các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Sau 10 ngày kể từ ngày hai bên thực hiện xong nghĩa vụ ghi trong hợp đồng mà không có bất cứ vướng mắc nào cần phải giải quyết, thì hợp đồng mặc nhiên được thanh lý.
- + Hợp đồng sẽ không có hiệu lực nếu sau 20 ngày kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng mà bên A không thực hiện đúng điều khoản thanh toán của hợp đồng.
- + Hợp đồng được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC
Đào Xuân Chung

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Minh



MATERIAL TESTING SOLUTIONS

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 03 tháng 12 năm 2025

Ký hiệu: 1C25TCU

Số: 00000569

Mã CQT: 0090D2C0F85CDF464995F29E9D9BA7E6AB

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT HÙNG THỊNH

Mã số thuế: 0306125655

Địa chỉ: C6/24 đường Võ Văn Vân, Xã Tân Vĩnh Lộc, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số tài khoản: 0501000013436 - Ngân Hàng Vietcombank - Chi nhánh Bắc Sài Gòn.

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

Mã số thuế: 0312687282

Địa chỉ: 26/4H Đường 24, Phường Hiệp Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Số tài khoản:



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy thí nghiệm kéo nén vạn năng Model: WDW - 100	Cái	1,00	88.000.000,00	88.000.000
2	Bộ máy tính văn phòng T-WOLF TW04AC	Cái	1,00	5.990.741,00	5.990.741
3	Sáng đường kính 300mm	Cái	6,00	185.000,00	1.110.000
Cộng tiền hàng:					95.100.741
Thuế suất GTGT: 8% Tiền thuế GTGT:					7.608.059
Tổng tiền thanh toán:					102.708.800
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh hai triệu bảy trăm linh tám nghìn tám trăm đồng.					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ

KHOA HỌC KỸ THUẬT HÙNG
THỊNH

Ký ngày: 03/12/2025

Tra cứu tại Website: <https://www.meinvoice.vn/tra-cuu> - Mã tra cứu: 4RH6F313DMV_

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THIẾT BỊ
SỐ 25HT - 474XN/HĐKT

- Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18/06/2013 của Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 5 và các nghị định, thông tư, văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ vào chức năng và nhu cầu của hai bên:

Hôm nay, ngày 03 tháng 10 năm 2025, chúng tôi gồm:

Bên mua (Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM PHƯƠNG QUÂN
Đại diện : Ông **HỒ THANH CHUNG** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Địa chỉ : Số 26/4H đường 24, P. Hiệp Bình, TP. HCM
Điện thoại : 08.37201687 Fax: 08.37201657
Mã số thuế : 0312687282
Tài khoản số : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – PGD Văn Thánh - TP.HCM

Bên bán (Bên B) : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT HUNG THỊNH
Địa chỉ : C6/24 Võ Văn Vân, xã Tân Vĩnh Lộc, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Đại diện : Bà **VŨ THỊ THU THỦY** Chức vụ: Giám Đốc
Điện thoại : 0918 605 989
MST : 0306125655
Tài khoản : 0501 0000 13436 tại Ngân Hàng Vietcombank, Chi Nhánh Bắc Sài Gòn, TP.HCM

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng với các điều khoản sau:

Điều 1: Giá trị hợp đồng:

- Bên A đồng ý mua và Bên B đồng ý bán các thiết bị với chi tiết như Bảng Danh Sách Thiết Bị Đính Kèm :
- Tổng giá trị của hợp đồng là: **171.482.400 VNĐ (Bảng chữ: Một trăm bảy mươi một triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm đồng)**
- Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa bao gồm chi phí hiệu chuẩn thiết bị.

Điều 2: Chất lượng và quy cách hàng hóa:

- Hàng hóa phải được giao đủ số lượng, đúng chủng loại đã nêu trong Bảng Danh Sách Thiết Bị Đính Kèm.
- Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, không bị lỗi kỹ thuật của nhà sản xuất hay rách vỡ do vận chuyển.

Điều 3: Chứng chỉ và điều khoản bảo hành:

- Thiết bị được bảo hành miễn phí 12 tháng đối với những hư hỏng do vật liệu chế tạo hay lỗi kỹ thuật trong quá trình chế tạo của nhà sản xuất. Các phần thủy tinh, đồng hồ so, hóa chất, vật tư tiêu hao, hao mòn do sử dụng....không thuộc trách nhiệm bảo hành. Phụ kiện thay thế chính hiệu do hãng sản xuất cung cấp.
- Địa điểm bảo hành: Tại Bên Mua

Điều 4: Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho bên B bằng chuyển khoản 100% trước khi nhận hàng.



Điều 5: Phương thức giao nhận, lắp đặt và vận hành và bàn giao máy:

- Thời gian giao hàng: Hàng có sẵn giao ngay sau khi nhận đủ thanh toán.
- Địa điểm giao hàng: Tại Bên Mua

Điều 6: Trách nhiệm thực hiện hợp đồng:

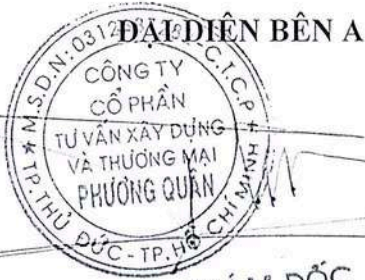
- Bên B phải chịu phạt nếu giao hàng trễ 7 ngày theo quy định trong điều 5. Bên A phải chịu phạt nếu thanh toán trễ 7 ngày căn cứ vào thời hạn thanh toán trong điều 4. Mức phạt là 1%/tuần trị giá đã thanh toán hoặc số tiền thiếu áp dụng cho cả hai bên.
- Trường hợp quá thời hạn thanh toán mà bên A vẫn chưa thanh toán cho bên B, bên B có quyền tạm thời thu giữ lại hàng hóa tại trụ sở của bên B chờ đến khi bên A thanh toán đủ, hàng hóa sẽ được giao trả lại cho bên A. Toàn bộ chi phí phát sinh và chi phí vận chuyển hàng hóa từ kho của bên A đến kho của bên B và quay ngược trở lại bên A trong trường hợp này sẽ do bên A chịu. Sau thời hạn 3 tháng kể từ ngày tạm thu giữ hàng hóa bên A vẫn không thanh toán thì hợp đồng sẽ hết hiệu lực và bên mua không được hoàn trả lại tiền tạm ứng (đặt cọc).

ĐIỀU 7: THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH QUYỀN SỞ HỮU

- Thời điểm xác lập quyền sở hữu toàn bộ thiết bị trên chỉ được chuyển từ Bên Bán sang Bên mua sau khi Bên Mua thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo Điều 4 (Căn cứ theo chứng từ, sổ phụ từ ngân hàng). Lúc đó Bên Mua mới xác lập quyền sở hữu hoàn toàn và tuyệt đối với thiết bị trên.
- Trong thời gian Bên Mua chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, thiết bị vẫn thuộc quyền sở hữu của Bên Bán và do Bên Bán toàn quyền định đoạt nếu Bên Mua vi phạm điều khoản hợp đồng.

Điều 8: Các điều khoản chung:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đủ nội dung của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp, hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng tìm ra hướng giải quyết trên cơ sở tôn trọng lợi ích của cả hai bên. Mọi sự thay đổi phải được đồng ý bởi hai bên và thể hiện bằng văn bản chính thức. Không bên nào có quyền tự ý sửa chữa hoặc hủy hợp đồng
- Trong trường hợp không thương lượng được, bên khiếu kiện sẽ chuyển hồ sơ tranh chấp đến Tòa án có thẩm quyền xét xử. Phán xét của Tòa án sẽ là quyết định cuối cùng, án phí do bên thua chịu.
- Hợp đồng gồm 02 trang được lập thành 04 bản, có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 02 bản và bên B giữ 02 bản. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và tự động thanh lý sau khi hai bên hoàn thành các điều khoản của hợp đồng này.



GIÁM ĐỐC
Hồ Thanh Chung



Vũ Thị Thu Thủy
Giám Đốc

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT HƯNG THỊNH

Địa chỉ : C6/24 đường Võ Văn Vân, xã Tân Vĩnh Lộc, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0918 605 989

MST : 0306125655

Bảng Danh Sách Thiết Bị Kèm Theo Hợp Đồng Cung Cấp Thiết Bị Số: 25HT- 474XN/HĐKT Ký ngày 03/11/2025)

STT	TÊN THIẾT BỊ & THÔNG SỐ KỸ THUẬT	SL	ĐVT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	TGTGT (%)	THÀNH TIỀN (VNĐ)
1	Máy thí nghiệm kéo nén vạn năng 100kN (Dùng để thí nghiệm vải địa) Model: WDW-100 -TQ Lực tải Max tối đa: 100KN độ chính xác: cấp 1 Phạm vi tải: 1% - 100FS độ phân giải: 1/300000 Phạm vi đo biến dạng: 0,2% ~ 100%FS Độ chính xác biến dạng: < + 1% Độ phân giải biến dạng: 1/300000 Tốc độ kiểm soát tải: 0,01 ~ 50 KN/s Tốc độ kiểm soát biến dạng: 0,002 ~ 0,5 mm/s Hành trình: 1000mm khoảng kéo: 700mm khoảng rộng: 400mm tốc độ di chuyển: 0,001-500 (mm/min) Thiết bị bao gồm: Máy chính, máy tinh, chuột, bàn phím, bộ ngàm kéo théo dẹt 0-7mm tròn 4-9mm,, bộ gá nén d100mm	1	cái	94,000,000	8%	101,520,000
2	Ngàm CBR vải địa (mẫu mới) TCVN 8871-3-2011-VN	1	cái	2,000,000	8%	2,160,000
	Ngàm Xuyên thủng thanh (mẫu mới). TCVN 8871-4-2011-VN	1	cái	1,200,000	8%	1,296,000
4	Ngàm Xuyên CBR đất -VN	1	cái	650,000	8%	702,000
5	Ngàm kẹp cho vải không dệt ASTM D4595	1	cái	4,500,000	8%	4,860,000
6	Ngàm kéo giật TCVN 8871-1-2011	1	cái	3,500,000	8%	3,780,000
7	Ngàm kẹp cho vải dệt ASTM D4595	1	cái	5,500,000	8%	5,940,000
8	Ngàm thử roi côn TCVN 8484-2010	1	cái	900,000	8%	972,000
9	Bộ đo đường kính roi côn TCNV 8484-2010	1	cái	1,200,000	8%	1,296,000

CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ KHOA HỌC KỸ THUẬT HÙNG THỊNH

Địa chỉ : C6/24 đường Võ Văn Vân, xã Tân Vĩnh Lộc, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 0918 605 989

MST : 0306125655

BIÊN BẢN BÀN GIAO THIẾT BỊ

Công ty nhận hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM PHƯƠNG QUÂN

Địa chỉ: Số 26/4H đường 24, P. Hiệp Bình, TP. HCM

Ngày giao hàng: 06/11/2025

Giao hàng theo Hợp Đồng Cung Cấp Thiết Bị Số: 25HT - 474XN/HĐKT Ký ngày 03/10/2025

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	SL	Ghi chú
1	Máy thí nghiệm kéo nén vạn năng 100kN (Dùng để thí nghiệm vải địa) Model: WDW-100 -TQ bao gồm: Máy chính, máy tinh, chuột, bàn phím, bộ ngàm kéo thép dẹt 0-7mm, tròn 4-9mm,; bộ gá nén d100mm	Cái	1	
2	Sàng dk 300mm 0.63 / 0.6 / 0.3 / 0.315 / 2.36 / 4.75	Cái	6	

Xác nhận: Hàng hóa đã được giao nhận đúng chủng loại, đủ số lượng liệt kê ở trên, hàng mới 100%, chưa qua sử dụng và không bị lỗi kỹ thuật, rách vỡ.



Vũ Thị Thu Thủy
Giám Đốc



GIÁM ĐỐC
Hà Thanh Chung



HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C24TBD

(Bản hiển thị của hoá đơn điện tử)

Số : 00000052

Ngày 30 tháng 12 năm 2024

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY TNHH TM CƠ KHÍ TÂN BA DỪA**

Địa chỉ : 184 Bùi Thanh Khiết, Thị Trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số thuế : 0314700348

Điện thoại : 0982480558

Email :

Số tài khoản : 060164962914

Ngân hàng : Sacombank - CN Minh Phụng - Phường Quận



Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN**

Mã số thuế : 0312687282

Địa chỉ : 26/4H Đường 24, Phường Linh Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hình thức thanh toán : Chuyển khoản

Số tài khoản : Ngân hàng :

STT 1	Tên hàng hóa, dịch vụ 2	Đơn vị tính 3	Số lượng 4	Đơn giá 5	Thành tiền 6 = 4 x 5
	Búa Thử Tải chất liệu bằng thép gồm 05 cấu kiện có kích thước cụ thể theo Hợp đồng số : 2510/2024/HĐMB/PQ - TBD ngày 25/10/2024				
1	Cấu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.83 m	Kiện	1	88.887.273	88.887.273
2	Cấu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.66 m	Kiện	1	65.978.182	65.978.182
3	Cấu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.33 m	Kiện	1	43.287.273	43.287.273
4	Cấu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.17 m	Kiện	1	22.254.545	22.254.545
5	Bản đệm đường kính D=1,1m, cao H= 0,1m + Cản dẫn hướng đường kính ngoài D= 0,1m, cao H = 4,2mm	Kiện	1	22.385.454	22.385.454
Cộng tiền hàng:					242.792.727
Thuế suất GTGT 10 %					Tiền thuế GTGT: 24.279.273
Tổng cộng tiền thanh toán:					267.072.000

Số tiền viết bằng chữ Hai trăm sáu mươi bảy triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng

Người mua hàng

Người bán hàng

Ký bởi:

CÔNG TY TNHH TM CƠ KHÍ TÂN BA DỪA

Ngày ký: 30/12/2024

Tra cứu tại: laphoadon.htinvoice.vn/TraCuu

Mã tra cứu: CA8DDE56DD494DA7B5649A47150BAF59

Mã cơ quan thuế cấp: 008D19329195D84D049DA8FBDFE2B30315

Ký cấp mã bởi:

TỔNG CỤC THUẾ

Ngày ký: 30/12/2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
-----000-----

Số: 2510 /2024/HĐMB/PQ - TBD

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

- Căn cứ Bộ Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 đã được nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006 kèm các văn bản sửa đổi có hiệu lực hiện hành;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng tham gia của các bên.

Hôm nay, ngày 25 tháng 10 năm 2024, chúng tôi gồm có:

BÊN MUA (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM PHƯƠNG QUÂN

Đại diện : Ông **HỒ THANH CHUNG** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ : Số 26/4H đường 24, P. Linh Đông, TP. Thủ Đức, TP. HCM

Điện thoại : 08.37201687 Fax: 08.37201657

Mã số thuế : 0312687282

Tài khoản số : 176182749 tại Ngân hàng Á Châu – PGD Văn Thánh - TP.HCM

BÊN BÁN (BÊN B): CÔNG TY TNHH TM CƠ KHÍ TÂN BA DỪA

Đại diện : Ông **PHAN HỒNG PHÚC** Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ : 184 Bùi Thanh Khiết, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.HCM

Điện thoại : 0917879908 Fax :

Mã số thuế : 0314700348

Tài khoản : 0601 6496 2914 Ngân hàng Sacombank - PGD Trần Đại Nghĩa - Chi Nhánh: Chợ Lớn.

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

Hai bên đồng ý mua, bán mặt hàng và giá cả như sau:

STT	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
I	BÚA THỦ TÀI (Chất liệu bằng thép gồm 05 cấu kiện có kích thước cụ thể:				
1	01 Cầu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.83 m.	Kiện	1	97.776.000	97.776.000
2	01 cầu kiện Cầu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.66 m.	Kiện	1	72.576.000	72.576.000
3	01 cầu kiện Cầu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.33 m.	Kiện	1	47.616.000	47.616.000
4	01 cầu kiện Cầu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.17 m.	Kiện	1	24.480.000	24.480.000
5	Bàn đệm đường kính D=1,1m, cao H= 0,1m + Cầu dẫn hướng đường kính ngoài D= 0,1m, cao H = 4,2mm.	Kiện	1	24.624.000	24.624.000
Tổng cộng					267.072.000
Số tiền bằng chữ: Hai trăm sáu mươi bảy triệu không trăm bảy mươi hai đồng chẵn.					

Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% theo quy định.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam
Hợp đồng không tạm ứng.
Bên A thanh toán cho bên B 100% giá trị hợp đồng sau khi nhận đủ hàng và bên B xuất hóa đơn GTGT cho bên A.
- Thông tin thụ hưởng:
 - Tên đơn vị thụ hưởng: **CÔNG TY TNHH TM CƠ KHÍ TÂN BA DỪA**
 - Số tài khoản: 060164962914
 - Tại: Ngân hàng Sacombank – PGD Trần Đại Nghĩa – CN Chợ Lớn
- Hồ sơ thanh toán bao gồm:
 - Biên bản nghiệm thu sản phẩm, số cân thực tế.
 - Hóa đơn GTGT

ĐIỀU 3 : GIAO NHẬN HÀNG HÓA

- Thời gian sản xuất: 15 ngày tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Địa điểm giao - nhận hàng: tại kho **CÔNG TY TNHH TM CƠ KHÍ TÂN BA DỪA**

68
 ĐƯỢC
 THỦ
 AN X
 Ô P
 ĐNG



- Chi phí bốc dỡ, vận chuyển lô hàng và các phát sinh khác (nếu có) do Bên B chịu.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN

1. Trách nhiệm bên A:

- Thông báo cho Bên B trước 01 ngày về thời gian và phương tiện mà Bên A tổ chức tiếp nhận hàng.
- Phối hợp và tạo điều kiện cho Bên B thực hiện Hợp đồng.
- Giữ gìn trật tự, an toàn, vệ sinh khu vực xung quanh kho của Bên B khi tiếp nhận hàng.
- Chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan có thẩm quyền đối với hàng hóa thuộc lô hàng kể từ khi hàng hóa đó được bốc dỡ khỏi vị trí kho bãi Bên B.

2. Trách nhiệm bên B:

- Sản xuất hàng theo đúng yêu cầu của Bên A, chịu trách nhiệm bảo hành sản phẩm trong vòng 12 tháng.
- Bên B cử đại diện tham gia công tác giao nhận.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho bên A tiếp nhận hàng.

ĐIỀU 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ, kịp thời các điều khoản đã ghi trong hợp đồng
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có gì khó khăn trở ngại hoặc thay đổi phải được hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai bên không tự giải quyết được thì khiếu nại lên tòa án kinh tế TP.HCM xem xét giải quyết.
- Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký, Bên nào vi phạm sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật hiện hành.
- Hợp đồng lập thành 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TƯ VẤN XÂY DỰNG
 VÀ THƯƠNG MẠI
 PHƯỜNG QUẬN
 HỒ CHÍ MINH
 HỒ THANH CHUNG

ĐẠI DIỆN BÊN B
 CÔNG TY TNHH
 THƯƠNG MẠI CỔ KHÍ
 TÂN BÀ ĐỪA
 HỒ CHÍ MINH
 PHAN HỒNG PHÚC

QUẬN
 THƯƠNG MẠI
 HỒ CHÍ MINH
 C.T.C.T.P

QUẬN
 THƯƠNG MẠI
 HỒ CHÍ MINH
 C.T.N.H.H

Nội dung tên hàng hoá, dịch vụ:

STT 1	Tên hàng hóa, dịch vụ 2	Đơn vị tính 3	Số lượng 4	Đơn giá 5	Thành tiền 6 = 4 x 5
I	BÚA THỦ TẢI Chất liệu bằng thép gồm 05 cấu kiện có kích thước cụ thể theo Hợp đồng số : 2510 /2024/HĐMB/PQ - TBD ngày 25/10/2024				
1	Cấu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.83 m	Kiện	1	88.887.273	88.887.273
2	Cấu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.66 m	Kiện	1	65.978.182	65.978.182
3	Cấu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.33 m	Kiện	1	43.287.273	43.287.273
4	Cấu kiện đường kính ngoài D=1m, cao H= 0.17 m	Kiện	1	22.254.545	22.254.545
5	Bàn đệm đường kính D=1,1m, cao H= 0,1m + Chân dẫn hướng đường kính ngoài D= 0,1m, cao H = 4,2mm	Kiện	1	22.385.454	22.385.454
				Cộng tiền hàng:	242.792.727
				Thuế suất GTGT 10 %	Tiền thuế GTGT: 24.279.273
				Tổng cộng tiền thanh toán:	267.072.000

Số tiền viết bằng chữ Hai trăm sáu mươi bảy triệu không trăm bảy mươi hai nghìn đồng

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH

I. Nội dung nghiệm thu:

- Sản xuất búa thử tải PDA

II. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 9h30 ngày 20 tháng 11 năm 2024

- Kết thúc: 10h30 ngày 20 tháng 11 năm 2024

III. Thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

1. BÊN MUA (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD & TM PHƯƠNG QUÂN

+Ông (Bà): Chức vụ:

+Ông (Bà): Chức vụ:

2. BÊN BÁN (BÊN B): CÔNG TY TNHH TM CƠ KHÍ TÂN BA DỪA

+Ông (Bà): Chức vụ:

+Ông (Bà): Chức vụ:

IV. Căn cứ kiểm tra và nghiệm thu.

- Căn cứ vào hợp đồng kinh tế số: 2510 /2024/HĐMB/PQ - TBD ký ngày 25/10/2024 "Về việc: Mua bán thiết bị búa thử tải" giữa Công ty Cổ phần TVXD & TM Phương Quân và Công ty TNHH TM cơ khí Tân Ba Dừa.
- Căn cứ tình hình thực tế.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HOÀN THÀNH

ST T	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Khối lượng thực tế (kg)	Ghi chú
1	Búa PDA kích thước DxH (1x0,170m)	Kiện	1	1,020	
2	Búa PDA kích thước DxH (1x0,325m)	Kiện	1	1,984	
3	Búa PDA kích thước DxH (1x0,660m)	Kiện	1	3,024	
4	Búa PDA kích thước DxH (1x0,825m)	Kiện	1	4,074	
5	Bàn đệm DxH (1x0,1m) + Cần dẫn hướng DxH (0,1x4,2m)	Kiện	1	1,026	
Tổng trọng lượng				11,128	

Ghi chú: Đính kèm hình ảnh cân thiết bị thực tế

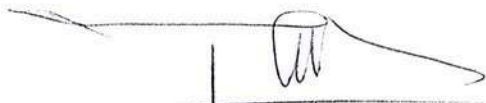
V Kết luận:


Đồng ý nghiệm thu.

Các thành phần trực tiếp tham gia nghiệm thu:

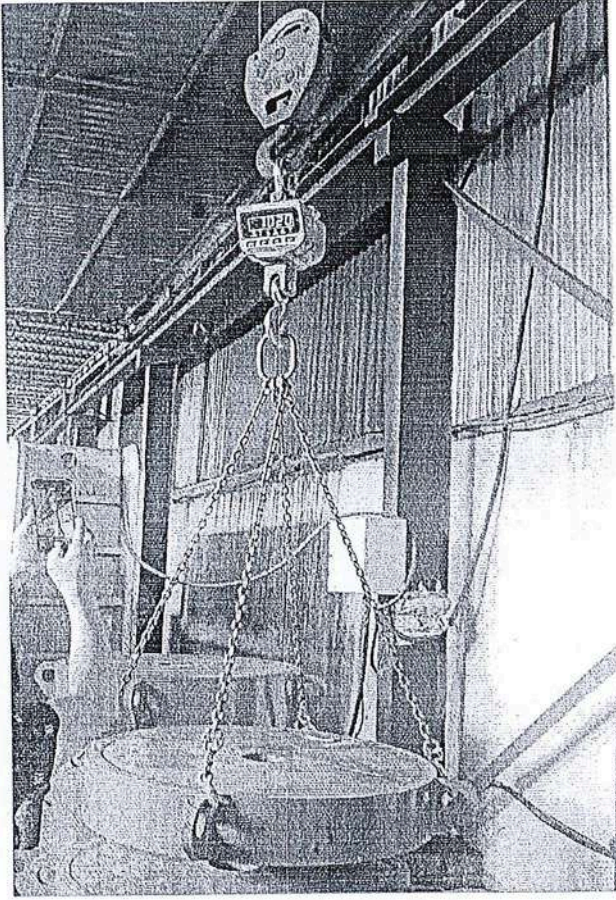
ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

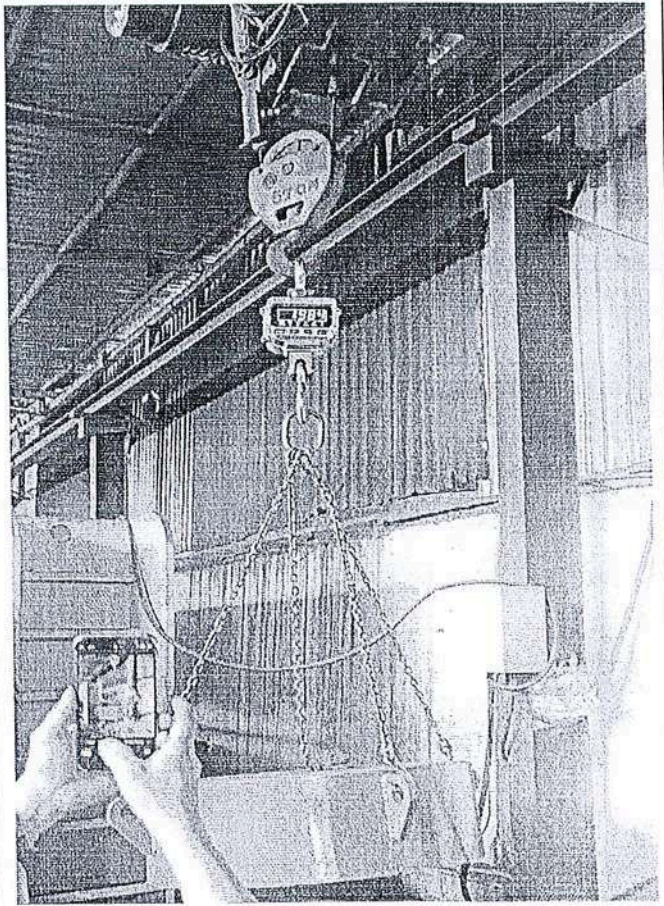

GIÁM ĐỐC
Hà Thanh Chương


Phan Hồng Phúc

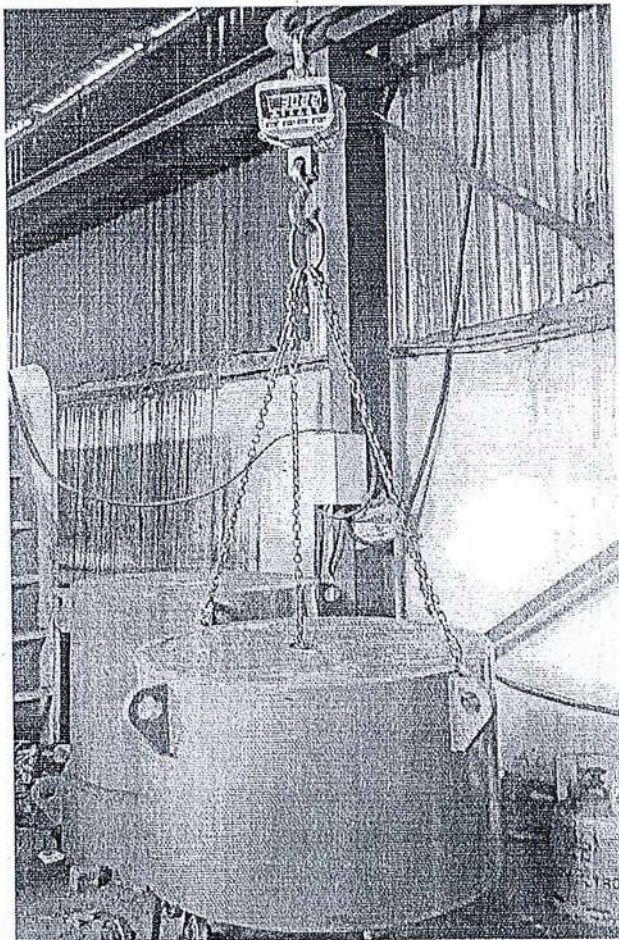
Hình ảnh đính kèm



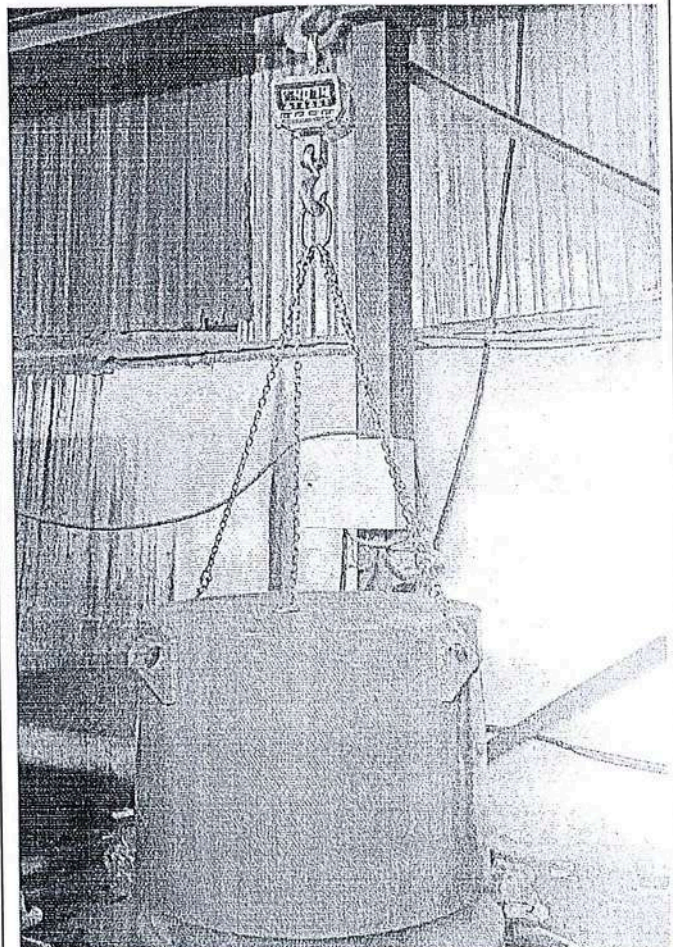
Búa PDA kích thước DxH (1x0,170m): 1020kg



Búa PDA kích thước DxH (1x0,325m): 1984 kg

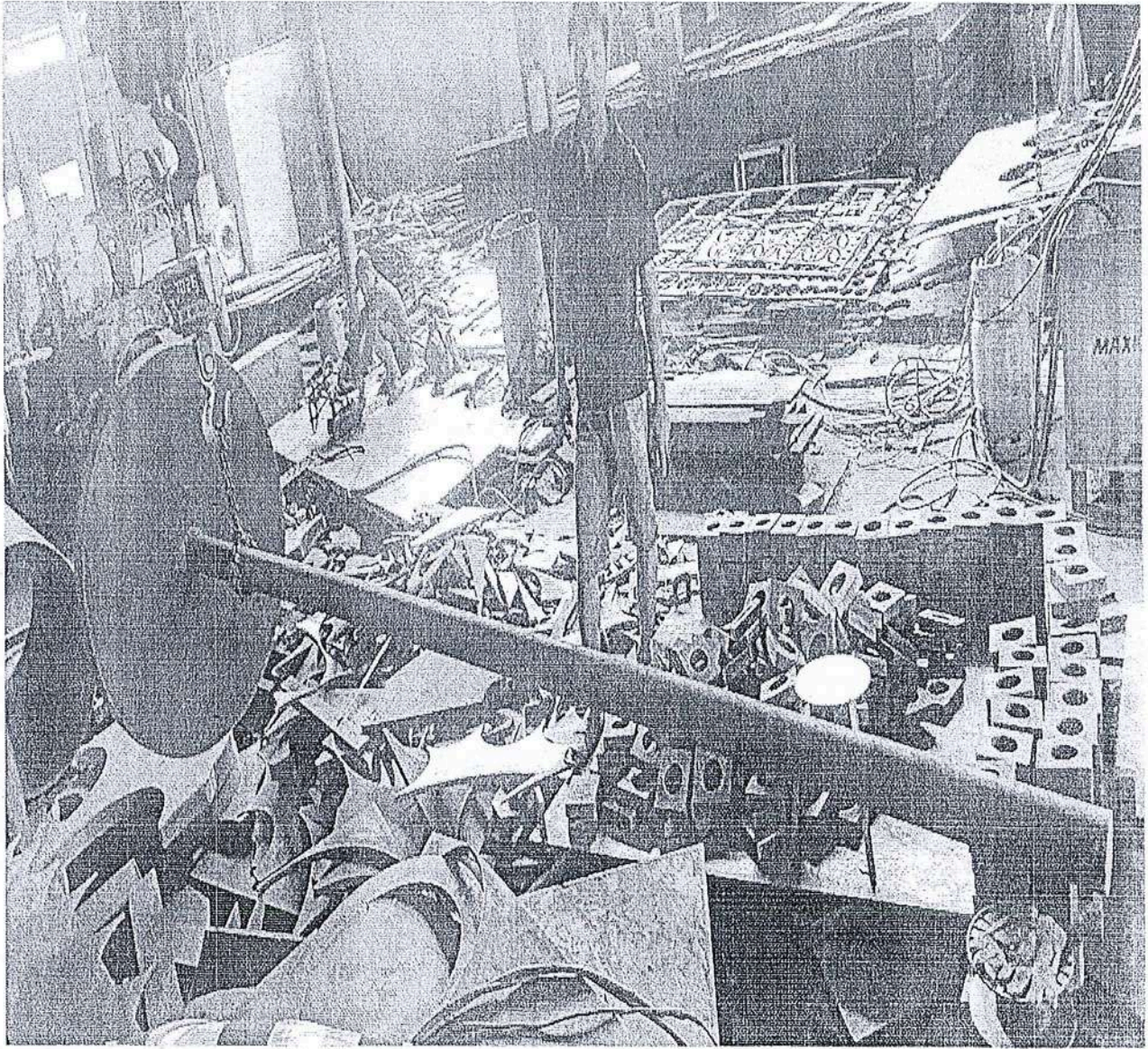


Búa PDA kích thước DxH (1x0,660m): 3022 kg



Búa PDA kích thước DxH (1x0,825m): 4074 kg

Hình ảnh đính kèm



Bàn đệm DxH (1x0,1m) + cần dẫn hướng DxH (0,1x4,2m): 1026kg

PHẦN 5: TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc : Thành lập Trạm Thí nghiệm hiện trường phục vụ công tác thi công)

Dự án : Mở rộng Đường Nối Cao Tốc Thành Phố Hồ Chí Minh - Long Thành -
Dầu Giây (Đoạn Từ Nút Giao Thông An Phú Đến Đường Vành Đai 2)
Gói thầu số : XL-01 Xây Dựng Mở Rộng Đường Và Cầu Trên Tuyến
Địa điểm : Thành phố Hồ Chí Minh.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG QUÂN

- Căn cứ giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312687282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 03 năm 2014;
- Căn cứ điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây dựng và Thương Mại Phương Quân.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 29/GCN-BXD ngày 22/02/2023 của Bộ trưởng Bộ XD về việc công nhận năng lực thực hiện các phép thử của phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng LAS-XD 893 thuộc Công ty Cổ phần TVXD&TM Phương Quân
- Căn cứ Hợp đồng tư vấn số 03/2025/HĐTV/LT-DG/CC1-PQ ngày 04/11/2025 đã ký giữa Tổng công ty Xây dựng Số 1 – CTCP và Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng & Thương Mại Phương Quân để thực hiện công việc “ Thí nghiệm xây dựng ” gói thầu XL01: Xây Dựng Mở Rộng Đường Và Cầu Trên Tuyến ” thuộc Dự án “Mở rộng Đường Nối Cao Tốc Thành Phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đoạn Từ Nút Giao Thông An Phú Đến Đường Vành Đai 2)
- Căn cứ yêu cầu công việc và tính đặc thù của dự án.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay thành lập **Trạm thí nghiệm hiện trường trực thuộc - Phòng thí nghiệm - LAS XD 893** của Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng và Thương Mại Phương Quân để thực hiện thí nghiệm kiểm tra chất lượng xây dựng: **Gói thầu XL-01 Xây Dựng Mở Rộng Đường Và Cầu Trên Tuyến thuộc Dự án Mở rộng Đường Nối Cao Tốc Thành Phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (Đoạn Từ Nút Giao Thông An Phú Đến Đường Vành Đai 2).** Kể từ ngày ký quyết định

1. Vị trí đặt trạm hiện trường:

- Trạm thí nghiệm hiện trường LAS XD 893 tại Km0+800 Gói thầu XL01, Phường An Phú-TP. HCM.

2. Điều động và bổ nhiệm các Ông có tên sau đến công tác tại Trạm thí nghiệm hiện trường:

- Ông Võ Văn Tú Chức vụ : Trưởng trạm hiện trường – Quản Lý chung
- Ông Nguyễn Đình Ngọc Chức vụ : Tổ trưởng Thí nghiệm hiện trường
- Ông Trần Quốc Sơn Chức vụ : Thí nghiệm hiện trường
- Ông Lê Xuân Đoan Chức vụ : Thí nghiệm hiện trường
- Ông Bùi Văn Tuấn Chức vụ : Thí nghiệm hiện trường

3. Điều chuyển các thiết bị đến Trạm thí nghiệm hiện trường và kèm theo danh mục các phép thử (có bảng phụ lục 1, 2 chi tiết đính kèm)

Điều 2: Phương thức tổ chức hoạt động :

- Tổ chức nhân sự, máy móc thiết bị theo từng yêu cầu của phép thử.
- Tiến hành kiểm tra bảo trì bảo dưỡng các thiết bị thí nghiệm thường xuyên và mời đơn vị kiểm định thiết bị theo định kỳ.
- Thực hiện thí nghiệm một cách trung thực và đúng theo quy trình quy phạm pháp luật ban hành.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm những công việc thực hiện trước Công ty và Pháp Luật.
- Giao **Ông Võ Văn Tú** quản lý điều hành Trạm thí nghiệm hiện trường.

Điều 3: Các bộ phận trực thuộc công ty, các ông bà có tên nêu trên chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi gửi :

- Sở XD TP. HCM
- Chủ đầu tư, TVGS
- Như điều 3
- Lưu HC


HỒ THANH CHUNG

Phụ lục 1: BẢNG DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ MÁY MÓC HUY ĐỘNG

Theo quyết định thành lập trạm thí nghiệm hiện trường số: 0611-1/QĐ-GĐ ngày 06/11/2025

STT	Tên thiết bị Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Tình trạng hoạt động	Đánh giá	
						Đạt	Không đạt
I	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG XI MĂNG						
1	Máy nén bê tông 2000 kN	Cái	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Máy trộn	Cái	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Bộ thí nghiệm độ sụt	Bộ	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Khuôn đúc mẫu trụ 15x30cm	cái	45	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
II	THÍ NGHIỆM THÉP						
1	Máy thử độ bền kéo nén 600 kN	cái	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Bộ ngàm kéo thép tròn	bộ	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Bộ ngàm kéo thép vằn	bộ	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Bộ gá uốn	bộ	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
III	THÍ NGHIỆM XI MĂNG						
1	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn	cái	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn	cái	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Máy nén 100 KN	cái	1	Trung Quốc	Tốt		
4	Bộ vica	bộ	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm	bộ	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Khuôn xi măng 40x40x160 kép 3	cái	2	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Sàng D300mm, 0,09 mm	cái	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Cát chuẩn 0.08 -:- 2.0 mm	gói	5	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Bình tỷ trọng xi măng	cái	2	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
IV	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU (CÁT-ĐÁ-SỎI)						
1	Bộ xi lanh nén đập đá dăm D75; D150	bộ	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Phễu xác định độ xốp của đá	bộ	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Phễu xác định độ xốp của cát	bộ	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Thiết bị XD hàm lượng bụi, bùn, bần sét của cốt liệu lớn	cái	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Thiết bị XD hàm lượng bụi, bùn, bần sét của cốt liệu nhỏ	cái	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Ống đong 250 mml	cái	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Bình tỷ trọng cát 100 ml	cái	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8	Bình tỷ trọng cát loại 250 mml	cái	2	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9	Bình tỷ trọng đá loại 500 mml	cái	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
V	SÀNG THÍ NGHIỆM THÀNH PHẦN HẠT						
1	Bộ sàng D300mm, Tủ sàng 70 - 0.075 mm	Bộ	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



STT	Tên thiết bị Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Nhãn hiệu	Tình trạng hoạt động	Đánh giá	
						Đạt	Không đạt
VII	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM DÙNG CHUNG						
1	Máy thử độ mài mòn Los Angeles	cái	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Bộ chia cốt liệu	bộ	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	Cân điện tử TP 15 kg / 0,5g	cái	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
4	Cân 2.1 kg / 0.01 g	cái	1	Mỹ	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
5	Máy khoan rút lõi	cái	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
6	Bộ thí nghiệm Bentolite	bộ	1	Trung Quốc	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7	Phễu XD độ linh động vữa	bộ	1	Việt Nam	Tốt	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
VIII	THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG CỌC						
1	Máy siêu âm	bộ	1	Israel	Tốt	Trạm thí nghiệm sẽ huy động theo tiến độ của dự án	
2	Máy PDA	bộ	1	USA	Tốt		
3	Máy khoan địa chất	bộ	1	Trung Quốc	Tốt		

**Phụ lục 2: DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA
TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG LAS-XD 893**

Theo quyết định thành lập trạm thí nghiệm hiện trường số: 0611-1/ QĐ-GĐ ngày 06/11/2025

TT	Tên phép thử	Cơ sở pháp lý tiến hành thử
	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
1	- Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03; ASTM C430-07; BS EN 196-6:92; ASTM C188-09; ASTM C204-11; ASTM C115; AASHTO T133-11; AASHTO 153-11; AASHTO T192-11;
2	- Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:11; TCVN 7024:02; BS 1881; ASTM C109-11; AASHTO T106
3	- Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích và hàm lượng bọt khí	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12; ASTM C191-13; BS EN 196-2:13
4	Xác định độ nở Autoclave	TCVN 8877: 11; ASTM C151-94
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
5	- Lấy mẫu	TCVN 7275-1:06; AASHTO T27
6	- Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7275-2:06; AASHTO T27-11 AASHTO T30-13; AASHTO T37-07; ASTM C136-06; ASTM D546-10; JIS A1102, JIS A1103
7	- Xác định thành phần thạch học	TCVN 7275-3:06
8	- Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7275-4:06; AASHTO T84-13; AASHTO T85-13; ASTM C127-12; ASTM C128-12; JIS A1109
9	- Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7275-5:06; AASHTO T85-13; ASTM C127-12; JIS A1110
10	- Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng	TCVN 7275-6:06; AASHTO T19M/T19; ASTM C29/C29M-12; JIS A1104
11	- Xác định độ ẩm	TCVN 7275-7:06; AASHTO T255-08; ASTM D2216; JIS A1125
12	- Xác định hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7275-8:06; AASHTO T11-05; ASTM C142-10; ASTM C117-13; JIS A1137
13	- Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7275-9:06; AASHTO T21-05; ASTM C40-11; JIS A1105
14	- Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7275-10:06; ASTM D2938-02
15	- Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7275-11:06; ASTM D2938-02
16	- Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7275-12:06; AASHTO T96-02; ASTM C131-06; JIS A1121

0312687
CÔNG
CỐ PH
VẤN XÂY
À THƯỜNG
PHƯỜNG C
ĐỨC - TP.

17	- Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7275-13:06; AASHTO T335-09; ASTM D4791-10
18	- Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa trong đá dăm (sỏi)	TCVN 7275-17:06; JIS A1126:07
19	- Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7275-18:06; JIS A1126:07
20	- Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7275-19:06
21	- Xác định hàm lượng Mica	TCVN 7275-20:06
22	- Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0.075mm	AASHTO T11-05; ASTM C117-04
23	- Xác định chỉ số đương lượng cát (ES)	AASHTO T176-93; ASTM D2419-91
24	- Thí nghiệm cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205-2012
HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
25	- PP lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3105:93; AASHTO T23, T126, T141
26	- Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:93; AASHTO T119-11; ASTM C143-10a; BS 1881
27	- Xác định độ cứng vebe	TCVN 3107:93; ASTM C1170; EN 12350-3
28	- Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93; ASTM C138-12; AASHTO T121-11
29	- Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:93; ASTM C232-09; AASHTO T158-11; JIS A1123:10
30	- Xác định thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93; TCVN 9340:12; TCVN 10306:14; AASHTO T237-70; ASTM D2850-3a; ASTM D4767-3a
31	- Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3111:93; AASHTO T152-11; ASTM C231-10
32	- Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:93; ASTM C642-06
33	- Xác định độ hút nước	TCVN 3113:93; ASTM C642-06
34	- Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:93; ASTM C779
35	- Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3114:93; ASTM C779
36	- Xác định hàm lượng bọt khí vữa bê tông	TCVN 3115:93; ASTM C138-09, AASHTO T121
37	- Xác định độ chống thấm của bê tông	TCVN 3116:93; ASTM C403-09, AASHTO T27, T37
38	- Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:93; ASTM C426-10
39	- Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:93; ASTM C39/C39M-11; AASHTO T22-10; JIS A1107; JIS A1108
40	- Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:93; ASTM C78/C78M; AASHTO T97-10; JIS A1106
41	- Xác định cường độ chịu kéo khi bứt	TCVN 3120:93; ASTM C496-96
42	- Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:93:93; ASTM C469-10

43	- Xác định độ chảy xòe của hỗn hợp bê tông	ASTM C1611-05; EN 12350-09
44	- Xác định thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12; ASTM C403-08; AASHTO T197-11
45	- Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064-86; AASHTO T309-11
46	- Thiết kế thành phần cấp phối bê tông	Số: 778/98/QĐ-BXD; TCVN 9382:12
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG		
47	- Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 3121-02:03
48	- Xác định độ lưu động	TCVN 3121-03:03; ASTM C1437-07
49	- Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-06:03; ASTM C1437-07
50	- Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03
51	- Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C349-02; ASTM C109-11b
52	- Xác định độ dính bám của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-12:03; ASTM C1583-04
53	- Xác định độ hút nước của vữa đóng rắn	TCVN 3121-18:03; ASTM C1403-06
54	- Xác định độ lan chảy (vữa không co ngót)	TCVN 9204:12; ASTM C939-10; ASTM C230-90
55	- Xác định thời gian đông kết (vữa không co ngót)	ASTM C1090
56	- Xác định cường độ nén (vữa không co ngót)	ASTM C191
57	- Xác định tỷ lệ tách nước (vữa không co ngót)	ASTM C940-10
58	- Thiết kế thành phần cấp phối vữa	TCVN 4459:87; TCVN4314:03
BÊ TÔNG NHỰA		
59	- Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T254-13; ASTM D1559-89
60	- Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T164-13; ASTM D2172-11
61	- Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T172-88; ASTM C136-06
62	- Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; AASHTO T209-12; ASTM D2041-11
63	- Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; AASHTO T166-13; ASTM D2726-13
64	- Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T51-00; AASHTO T305-97
65	- Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11; AASHTO T304-96
66	- Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11; AASHTO T209-90; ASTM D2041-78



67	- Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11; AASHTO T269-11; ASTM D3203-11
68	- Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11; AASHTO T269-11; ASTM D3203-11
69	- Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11; AASHTO T209-90
70	- Xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11; AASHTO T245-97
71	- Thiết kế thành phần của bê tông nhựa	TCVN 8820:11; QĐ 858/BGTVT
72	- Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:17; AASHTO T326
NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG POLIME		
73	- Xác định độ kim lún	TCVN 7495-05; AASHTO T49-06; ASTM D5-06
74	- Xác định độ kéo dài ở 25 ⁰ C	TCVN 7496-05; AASHTO T51-09; ASTM D113-07
75	- Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497-05; AASHTO T53-09; ASTM D36-00
76	- Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hồ Cleveland	TCVN 7498-05; AASHTO T48-06; ASTM D92-02
77	- Xác định độ tổn thất khối lượng sau khi đun nóng ở 163 ⁰ C trong 5h	TCVN 7499-05; AASHTO T47-98; ASTM D6-95
78	- Xác định lượng hòa tan trong trichloro Ethylene	TCVN 7500-05; AASHTO T44-03; ASTM D2042-09
79	- Xác định khối lượng riêng (PP Pycnometer)	TCVN 7501-05; AASHTO T228-09; ASTM D70-09
80	- Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502-05; AASHTO T59; ASTM D2170-01a
81	- Xác định hàm lượng Paraphin bằng PP chung cất	TCVN 7503-05; DIN 52015
82	- Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504-05; AASHTO T182-84; ASTM D3625-05
83	- Chế bị mẫu TFOT xác định khối lượng tổn thất	ASTM D1754
84	- Xác định tỷ lệ kim lún của nhựa đường sau khi nung nóng ở 163 ⁰ C trong 5h so với độ kim lún ở 25 ⁰ C	22TCN 279:01; ASTM D5/D6
85	- Xác định độ nhớt ở 135 ⁰ C	22TCN 319:04; ASTM D4402
86	- Xác định độ đàn hồi ở 25 ⁰ C (mẫu kéo dài 10cm)	22TCN 319:04; ASTM D6084
87	- Xác định độ ổn định lưu trữ (gia nhiệt ở 163 ⁰ C trong 48h, sai khác nhiệt độ hóa mềm phần trên và phần dưới của mẫu)	22TCN 319:04; ASTM D5892
THỬ CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG B.T.N		

88	- Xác định thành phần hạt, hàm lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng của bột khoáng chất, khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất, hệ số háo nước, hàm lượng chất hòa tan trong nước, độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng, khối lượng riêng của bột khoáng chất và nhựa đường, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp khoáng chất và nhựa đường	TCVN 12884:20; AASHTO T27; AASHTO T100
THÉP XÂY DỰNG, THÉP HÀN, BULONG, MỐI NỐI THÉP BẰNG ỐNG REN (COUPLER), LIÊN KẾT HÀN.		
89	- Thử kéo	TCVN 197:14; TCVN 8310, 8311: 10; TCVN 8163:10; AASHTO T68-09; ASTM A370-11, ASTM E8/E8M; BS EN 10002-01; JIS Z2241-11; AS 1391-07
90	- Thử uốn	TCVN 198:08; TCVN 5401:10; ASTM A90/A90M, ASTM E855; BS EN 4449-06; JIS Z2248-08
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE		
91	- Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ pH, độ ổn định, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:17; ASTM D4380-01; ASTM D4381-01; ASTM D5891; ASTM D9472-01; API RP13A, 13B
THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG		
92	- Xác định cường độ bê tông tại hiện trường bằng phương pháp khoan	TCXDVN 239:06 ASTM C42-04
93	- Cọc - PP thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM 1143-81
94	- Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760-02
95	- Cọc - PP thử động biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-00
96	- Thí nghiệm khoan mùn mũi cọc	TCVN 9395:2012

C. P. H. N. H. A.